### ĐẶT VẤN ĐỀ

### PHẦN 1 SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về giải thích một điều của Luật quy hoạch. UBND huyện Chợ Mới đã lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Chợ Mới, được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện Chợ Mới đã và đang triển thực hiện. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai quy hoạch, đến thời điểm hiện tại đã phát sinh những vấn đề mang tính tổng thể, có tác động lớn đến chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất đã được phê duyệt.

Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất, không còn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 3239/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Ngoài ra, sau hơn 02 năm triển khai thực hiện quy hoạch có phát sinh các công trình, dự án cần phải điều chỉnh vị trí thực hiện, quy mô diện tích, không còn phù hợp và các công trình bổ sung mới.

Tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội nêu rõ “ Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên đến quy hoạch quy định việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có một trong các căn cứ sau: “có sự điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia,… quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất”.

Do đó, để giải quyết vấn đề và thực hiện các quy định nêu trên, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy hoạch, quy hoạch cấp huyện phù hợp với quy tỉnh, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chợ Mới là rất cần thiết.

### I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1.1. Căn cứ pháp lý lập điều chỉnh quy hoạch

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Nghị địnhsố 102*/*2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị địnhsố 37*/*2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Nghị quyết số 61/2022/QH22 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đấy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 1065/UBND-KTN ngày 16 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh và điều quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Quyết định số 27/QĐ-TNMT ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: lập điều quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang thuộc Dự án: lập điều quy hoạch sử dụng đất kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

### 1.2. Cơ sở xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Chợ Mới;

- Quyết định số 1055/ĐA-UBND ngày 18 tháng 05 năm 2020 của UBND huyện Chợ Mới Đề án xây dựng huyện Chợ Mới đạt chuẩn huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung Đô thị Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 2274/QD-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/HU ngày 10 thảng 8 năm 2020 của Huyện ủy về kết quả thực hiện 05 năm (2015 - 2020) và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ 05 năm (2020 - 2025);

- Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về Tập trung đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ứng dụng công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông và đô thị (thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2021 - 2025);

- Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 29/10/2021 của Tỉnh ủy về phát triển hạ tầng, tạo quỹ đất để thu hút các công trình, dự án trọng điểm tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1994/QĐ-UBND *ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh p*hê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 281/KHUBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Kế hoạch số 1217/KH-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về Phát triển hạ tầng số tỉnh An Giang giai đoạn 2023 - 2025;

- Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về Đề án một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua quy hoạch phát triển du lịch 03 xã cù lao Giêng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng năm 2030;

- Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy hoạch phát triển du lịch 03 xã cù lao Giêng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng năm 2030;

- Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh về việc công nhận điểm du lịch Cồn Én;

- Danh mục dự án kêu gọi đầu tư đến năm 2025 của tỉnh;

- Danh mục các công trình, dự án đã được chấp thuận chủ trương;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành; các xã, thị trấn của huyện Chợ Mới;

- Quy hoạch các ngành, lĩnh vực và các đề án quy hoạch;

- Niên giám thống kê huyện Chợ Mới năm 2022;

- Thống kê đất đai năm 2022 huyện Chợ Mới;

- Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Chợ Mới về kế hoạch phát triển kinh tế xã năm 2023;

- Báo cáo số 2652/BC-UBND ngầy 13 tháng 12 năm 2023 về Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

### 1.3. Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ

### 1.3.1. Mục đích

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp; phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

### 1.3.2. Yêu cầu

- Điều chỉnh quy hoạch phải đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Chợ Mới phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch của các cấp, các ngành; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của của huyện nói riêng và tỉnh nói chung.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, đảm bảo phát triển bền vững.

### 1.3.3. Nhiệm vụ

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích theo quy định Luật Đất đai 2013 thực hiện trong quy hoạch, đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023, bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

**II. PHÂN TÍCH,** ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ nhiên, kinh tế - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Chợ Mới nằm ở phía Đông Nam, là một trong 4 huyện Cù Lao của tỉnh An Giang, có toạ độ địa lý từ 10010’30” đến 10037’50” vĩ độ Bắc và 105o19’30” đến 105o33’04” kinh độ Đông. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Tân (ngăn cách bởi sông Vàm Nao);

- Phía Nam giáp huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (ngăn cách bởi rạch Cái Tàu Thượng);

- Phía Tây giáp huyện Châu Thành, Châu Phú và thành phố Long Xuyên (ngăn cách bởi sông Hậu);

- Phía Đông giáp huyện Thanh Bình, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (ngăn cách bởi sông Tiền).

Diện tích tự nhiên toàn huyện 36.864,45 ha, bằng 10,44 % diện tích đất của tỉnh, với 18 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 3 thị trấn: Chợ Mới (trung tâm), Mỹ Luông, Hội An và 15 xã: Kiến An, Kiến Thành, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ, Long Giang, Long Điền A, Long Điền B, Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân, Long Kiến, Mỹ An, An Thạnh Trung, Hòa Bình, Hòa An.

**Bảng 1: Đơn vị hành chính các xã, thị trấn**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích (ha)** | **Số khóm, ấp** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thị trấn Chợ Mới | 296,94 | 4 |
| 2 | Thị trấn Mỹ Luông | 1.084,14 | 6 |
| 3 | Thị trấn Hội An | 2.298,40 | 10 |
| 4 | Xã Kiến An | 2614,25 | 12 |
| 5 | Xã Mỹ Hội Đông | 2897,21 | 10 |
| 6 | Xã Long Điền A | 1851,89 | 6 |
| 7 | Xã Tấn Mỹ | 2.683,14 | 10 |
| 8 | Xã Long Điền B | 1.788,94 | 8 |
| 9 | Xã Kiến Thành | 2.131,52 | 8 |
| 10 | Xã Mỹ Hiệp | 2.323,09 | 7 |
| 11 | Xã Mỹ An | 1509,30 | 6 |
| 12 | Xã Nhơn Mỹ | 3.025,05 | 11 |
| 13 | Xã Long Giang | 1.944,34 | 10 |
| 14 | Xã Long Kiến | 1.656,73 | 6 |
| 15 | Xã Bình Phước Xuân | 1.885,94 | 5 |
| 16 | Xã An Thạnh Trung | 2.817,36 | 11 |
| 17 | Xã Hòa Bình | 2.178,83 | 6 |
| 18 | Xã Hòa An | 1.877,37 | 6 |
| **Tổng cộng** | | **36.864,45** | **142** |

### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Chợ Mới thuộc vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, với hệ thống sông ngòi chằn chịt, đây là đặc thù của ĐBSCL nói chung, thuận tiện cho việc đi lại bằng giao thông thủy và vận chuyển hàng hóa.

Địa hình khá bằng phẳng, với cao độ bình quân phổ biến từ 0,8 m đến 1,5 m, địa hình có xu thế dốc dần từ phía Tây Bắc xuống Đông Nam, hình lòng chảo dốc dần từ phía sông Tiền, sông Hậu vào vùng trung tâm, đây là đặc điểm chung của các vùng đất ven sông và cù lao trên sông từng được bồi đắp phù sa theo mùa hàng năm.

Hướng dốc nhẹ từ sông Tiền và sông Hậu vào nội đồng, độ dốc giảm từ Bắc xuống Nam và Đông sang Tây, chênh lệch độ cao bình quân mặt ruộng 0,3÷0,6m.

### 1.1.3. Khí hậu

- Nhiệt độ: Toàn vùng có nền nhiệt độ cao quanh năm, nhiệt độ không khí trong năm 2023 có giá trị dao động từ 28,90C - 330C, nhiệt độ trung bình năm khoảng 31,50C. Diễn biến nhiệt độ trung bình năm giai đoạn 2021 - 2023 có giá trị dao động từ 30,20C - 32,40C, nền nhiệt độ tương đối cao qua các năm.

- Chế độ mưa: Lượng mưa thuộc loại trung bình 1.500 - 1.510 mm/năm. Các tháng có lượng mưa lớn là tháng 7 và 8, có khi mưa tới 100mm/ngày. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và chiếm tới 75 - 80% lượng mưa cả năm.

- Gió: Chợ Mới chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là: gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc: Tốc độ gió đo được trong năm dao động từ 0,4 - 1,6 m/s. Diễn biến tốc độ gió giai đoạn 2022 - 2023 tương đối ổn định qua các năm, dao động từ 0,4 - 1,8 m/s.

- Độ ẩm: Độ ẩm tương đối đo được biến động liên tục và không có quy luật theo mùa, dao động từ 50,5 - 77%, thấp nhất vào tháng 11 và cao nhất vào tháng 7. Diễn biến độ ẩm tương đối trung bình năm giai đoạn 2022 - 2023 có giá trị dao động từ 61,5 - 70,8%. Kết quả thống kê ANOVA cho thấy, độ ẩm tương đối trung bình năm 2023 giảm đáng kể so với năm 2022 và có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi giá trị P-value < 0,05.

**1.1.4. Thủy văn**

Huyện Chợ Mới được bao bọc bởi [sông Tiền](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_Ti%E1%BB%81n), [sông Hậu](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_H%E1%BA%ADu), [sông Vàm Nao](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%A0m_Nao_(s%C3%B4ng)) và rạch Cái Tàu Thượng. Lưu lượng trung bình năm là 13.500 m3/giây, vào mùa lũ 24.000 m3/giây và mùa kiệt là 5.020 m3/giây. Hệ thống sông nhánh, kênh rạch tự nhiên và kênh thuỷ lợi trong huyện có tổng chiều dài hơn 5.500 km (mật độ 1,6 km/km2), đủ sức chuyển tải nguồn nước mặt phục vụ sản xuất, sinh hoạt và vận tải thủy.

Chế độ nước và chế độ dòng chảy của sông Tiền và sông Hậu cũng được phân phối theo mùa: mùa lũ (mùa nước nổi) và mùa cạn:

- Mùa lũ: từ tháng 9 - 11 hàng năm, lượng nước lớn nhất ở sông Tiền và sông Hậu (chiếm tới 50%). Lưu lượng đỉnh lũ trước khi tràn vào đồng bằng sông Cửu Long thường từ 50.000 đến 60.000 m3/ngày, có năm đến 70.000 m3/ngày. Mùa lũ đã mang lại nguồn phù sa màu mỡ và vệ sinh đồng ruộng; cải thiện chất lượng đất, chất lượng nước, bổ sung nguồn nước ngầm; mang lại nguồn lợi thủy sản và tạo công ăn việc làm cho một bộ phận nông dân trong mùa nước nổi, tuy nhiên làm gián đoạn các hoạt động kinh tế - xã hội; tốn kém chi phí đầu tư và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng; gây ảnh hưởng đến thời vụ gieo trồng, thu hoạch và sản lượng nông - thuỷ sản...; ngoài ra mực nước ngập sâu còn gây thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân;

- Mùa cạn: từ tháng 2 - 5 hàng năm, lượng nước nhỏ nhất (chỉ chiếm 15 - 25%). Lưu lượng nước của sông Tiền (tại Tân Châu) và sông Hậu (tại Châu Đốc) trong các tháng 3 - 5 khoảng 1540 - 2220 m3. Chế độ nước sông, kênh rạch của huyện Chợ Mới vào mùa cạn rất phức tạp do chịu ảnh hưởng của triều biển Đông.

### 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu thổ nhưỡng chỉnh lý, bổ sung bản đồ đất tỉnh An Giang do trường Đại học An Giang xây dựng năm 2005, trên địa bàn huyện Chợ Mới có các loại đất như sau:

**Bảng 2: Các nhóm đất chính**

| **STT** | **Tên nhóm đất** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nhóm đất phù sa** | **32.441,00** | **87,85** |
| 1 | Đất giây, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém | 20.298,00 | 54,97 |
| 2 | Đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi | 3.020,00 | 8,18 |
| 3 | Đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém | 1.135,00 | 3,07 |
| 4 | Đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá | 7.988,00 | 21,63 |
| **II** | **Nhóm đất phèn** | **220,00** | **0,60** |
| 5 | Đất phèn tiềm tàng nông, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, có phù sa bồi | 220,00 | 0,60 |
| **III** | **Các loại đất xáo trộn (không phân tích)** | **4.246,06** | **11,51** |
|  | **Tổng** | **36.906,06** | **100,00** |

*(Nguồn tài liệu thổ nhưỡng chỉnh lý, bổ sung bản đồ đất tỉnh An Giang)*

**a. Nhóm đất phù sa**

- Gleyi Dystric Gleysols (ký hiệu GLdg, đất glây, tầng mặt mỏng, dinh dưỡng kém): đây là loại đất mới của An Giang và chỉ tìm thấy ở huyện Chợ Mới, với tổng diện tích 20.298 ha (54,97% tổng diện tích đất toàn huyện). Do tác động của đê bao làm cho lớp đất mặt 50 cm thường xuyên bảo hòa nước, hạn chế phù sa (giàu chất base) vào vùng này, độ bảo hòa base cũng thấp (< 50%) và do tác động thâm canh tăng vụ, tầng mặt đọng mùn so với 10 năm trước đã bị mỏng đi.

Về mặt quản trị đất, việc tăng cường bón thêm chất hữu cơ là việc cần thiết nhất, do việc lấy phù sa trong mùa lũ vào vùng này gặp khó khăn cho một diện tích khá lớn cây ăn quả trong vùng.

- Fluvi Mollic Gleysols (ký hiệu GLmf, đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi): có diện tích 3.020 ha (hay 8,18% tổng diện tích đất toàn huyện), phân bố tập trung và rất phổ biến ở các xã Kiến An, Kiến Thành.

- Umbric Gleysols (ký hiệu GLu, đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém): chiếm diện tích 1.135 ha (hay 3,07% tổng diện tích đất toàn huyện), phân bố tập trung ở Hội An, An Thạnh Trung, Mỹ An.

Giống loại GLmf, loại đất này cũng có ít nhất là một tầng đất bên dưới nghèo dinh dưỡng, cộng với sự thấp trũng của phẫu diện, là yếu tố cơ bản không có lợi cho việc trồng các loại cây trồng cạn. Do đó cần bố trí mùa vụ hay có biện pháp canh tác thích hợp.

- Gleyi Eutric Fluvisols (ký hiệu FLeg, đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá): chiếm diện tích 7.988 ha (2,16% tổng diện tích đất toàn huyện), phân bố nhiều nhất ở Long Điền B, Long Kiến, Tấn Mỹ, Bình Phước Xuân, An Thạnh Trung.

- Loại đất này được phân bố trên địa hình khá cao (dọc theo sông Hậu), hiện nay xu hướng lấy tầng mặt bán đi để có thể bơm nước cho lúa được thực hiện khá phổ biến. Mất đi tầng canh tác trong phẫu diện, cây trồng gặp nhiều khó khăn để sinh trưởng, phát triển và cho năng suất cao. Trong khi đó, nông dân phải bù đắp vào đó lượng phân bón nhiều hơn cho lúa. Lợi ích kinh tế giữa mặt lợi (chi phí bơm nước rẻ hơn) và mặt hại (chi phí phân bón nhiều hơn) hiện chưa được nghiên cứu đến, chưa kể đến khả năng ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm do các loại khoáng vi lượng có thể thay đổi theo độ sâu, tỷ lệ với tốc độ khoáng hóa đất.

**b. Nhóm đất phèn**

Trên địa bàn huyện Chợ Mới, chỉ hiện diện 1 loại đất thuộc nhóm đất phèn là Umbri - Proto - Epi Thionic Fluvisols (ký hiệu FLt (pepu), đất phèn tiềm tàng nông, tầng mặt dày, dinh dưỡng kém, có phù sa bồi): đây là loại đất phèn tiềm tàng duy nhất còn sót lại trong huyện, với diện tích rất nhỏ, chỉ chiếm 220 ha (0,60% tổng diện tích đất toàn huyện).

Về mặt dinh dưỡng cho cây trồng, mặc dù loại đất này có tầng mặt dày (>25 cm), hàm lượng các nguyên tố base (Ca2+, Mg2+, Na+ và K+) thấp nên cần chú ý bón phân cân đối và nhiều hơn các nơi khác. Hàm lượng chất hữu cơ ở các tầng bên dưới sâu hơn 50 cm khá và biến động theo độ sâu (mà đây là đặc tính đặc trưng của Fluvisols - đất phù sa).

Độ thuần thục của phẫu diện kéo dài từ tầng mặt xuống đến khoảng 50 cm sâu, sau đó phần còn lại của phẫu diện có độ chặt là bán thuần thục.

**1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Nguồn nước ngọt được cung cấp chủ yếu bởi hệ thống sông Mêkông từ Campuchia chảy qua Việt Nam theo 3 nhánh sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao. Lưu lượng của các sông khá lớn nên đủ cung cấp nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt kể cả trong mùa kiệt (*lưu lượng trung bình của hệ thống sông này là 13.800 m3/s/năm với lưu lượng mùa lũ lên tới 24.000 m3/s và mùa cạn còn 5.020 m3/s*). Nguồn nước mặt hiện phục vụ tưới cho hầu hết diện tích gieo trồng, hệ thống sông rạch và kênh lớn của huyện có chiều dài 848 km đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt cho toàn huyện.

**Sông Tiền Sông Hậu**

****- Nước mưa: Mùa mưa ở Chợ Mới tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm 90 % lượng mưa cả năm với tổng lượng mưa bình quân năm từ 1.500 - 1.600 mm. Nguồn nước này cũng cung cấp đáng kể cho mọi hoạt động sản xuất và sinh hoạt của huyện.

- Nước ngầm: Theo đánh giá của các tài liệu địa chất - thủy văn của tỉnh, nước ngầm ở Chợ Mới có trữ lượng khá dồi dào nhưng việc quản lý khai thác còn tự phát chưa theo một quy hoạch cụ thể về khai thác và bảo vệ tài nguyên nguồn nước ngầm.

### 1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện Chợ Mới chủ yếu bột sét và cát mịn do trầm tích trên sông tích tụ dọc theo các bờ sông (mỏ cát vật liệu xây dựng thông thường), tập trung xã Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân, Tấn Mỹ, Nhơn Mỹ, Hòa Bình hiện đang được thăm dò, đánh giá trữ lượng để đưa vào khai thác.

### 1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Toàn huyện với dân số 307.627 người, thành phần dân cư với 99,6% dân tộc Kinh, còn lại đa phần là người Hoa. Về hoạt động tín ngưỡng, người dân huyện Chợ Mới có 59,6% theo đạo Phật giáo Hòa Hảo, ngoài ra còn có các tôn giáo khác như: đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Cao Đài,...

Trên địa bàn huyện có 02 di tích văn hóa - lịch sử cấp quốc gia: cột dây thép (Long Điền A), chùa Bà Lê (Hội An) và 6 di tích văn hóa - lịch sử cấp tỉnh là: Dinh Chưởng binh lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (Kiến An và thị trấn Chợ Mới), Phủ thờ Nguyễn Tộc (Tấn Mỹ), Dương Công Phủ (Mỹ Hiệp), đình Tấn Mỹ, đình Chợ Thủ, đình Long Kiến. Hàng năm đến những ngày lễ hội, thu hút rất nhiều du khách gần xa đến tham quan, chiêm bái. Đặc biệt, cù lao giêng gồm 3 xã: Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân được huyện đưa vào quy hoạch khu du lịch cộng đồng, sông nước, hội tụ nhiều công trình lịch sử, văn hóa kiến trúc độc đáo ngót trăm năm vẫn còn nguyên vẹn như: Thánh đường đầu nước (Nhà thờ Cù Lao Giêng, Dòng thánh Fancico, Dòng Chúa Quan phòng), Chùa Đạo Nằm, nhà cổ, Di tích lịch sử Cột Dây Thép, Nhà tưởng niệm đồng chí Ung Văn Khiêm - cố Bộ trưởng Ngoại giao, cố Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cột Dây Thép** | **Tháng đường Cù Lao Giêng** |
| CHỢ MỚI - Khám Phá An Giang | CHỢ MỚI - Khám Phá An Giang |

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

**1.3.1. Môi trường không khí**

Không khí bị tác động từ hoạt động công nghiệp quan trắc tại 3 vị trí, gồm: lò gạch Nhơn Mỹ-K6(TĐ-CN)-CM, khu làng nghề sản xuất dây keo xã Mỹ Hội Đông-K10(TĐ-CN)-CM và CCN Hòa An-K13(TĐ-CN)-CM, chất lượng không khí trong năm 2023 đảm bảo tốt theo QCVN 05:2023/BTNMT, không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân tại địa phương. Tuy nhiên, chưa đảm bảo tốt theo QCVN 26:2010/BTNMT, do thông số tiếng ồn đo được ở 4/6 đợt quan trắc có giá trị vượt quy chuẩn cho phép.

### 1.3.2. Môi trường nước

+ Chất lượng nước theo chỉ số WQI tại 2 vị trí quan trắc trên sông Tiền dao động ở 03 mức: kém, trung bình và tốt, trong đó: Tại vị trí ngã 3 sông Tiền hợp lưu với đầu cù lao Giêng-MT5(N)–CM chất lượng nước cải thiện từ mức kém - Sử dụng cho giao thông thủy vào tháng 3, tháng 7 lên mức trung bình - Sử dụng cho mục đích tưới tiêu vào tháng 01, tháng 5, tháng 9, tháng 11; vị trí cuối cù lao Giêng-MT6(N)–CM chất lượng nước cải thiện từ mức kém - Sử dụng cho giao thông thủy vào tháng 01, tháng 3 lên mức trung bình - Sử dụng cho mục đích tưới tiêu vào tháng 5, tháng 7, tháng 9, tháng 11. Khuyến cáo người dân cần có biện pháp xử lý nước thích hợp khi có nhu cầu sử dụng.

+ Chất lượng nước theo chỉ số WQI trên kênh rạch nội đồng tại vị trí rạch Ông Chưởng-NĐ18(N)-CM giảm từ mức trung bình - Sử dụng cho mục đích tưới tiêu vào đợt tháng 3, tháng 5 xuống mức kém - Sử dụng cho giao thông thủy vào các đợt tháng 01, tháng 7, tháng 9, tháng 11; vị trí giữa rạch Ông Chưởng giáp kênh Chà Và-NĐ19(N)-CM và cuối rạch Ông Chưởng giáp sông Hậu-NĐ20(N)-CM chất lượng nước giảm từ mức trung bình - Sử dụng cho mục đích tưới tiêu vào đợt tháng 3 xuống mức kém - Sử dụng cho giao thông thủy vào các đợt tháng 01, tháng 5, tháng 7, tháng 9, tháng 11; vị trí kênh Xáng Cà Mau-NĐ24(N)-CM chất lượng nước giảm từ mức trung bình - Sử dụng cho mục đích tưới tiêu vào đợt tháng 7, tháng 9 xuống mức kém - Sử dụng cho giao thông thủy vào các đợt tháng 01, tháng 3, tháng 5, tháng 11; vị trí kênh Xáng A-B-NĐ25(N)-CM chất lượng nước giảm từ mức trung bình - Sử dụng cho mục đích tưới tiêu vào đợt tháng 3 xuống mức kém - Sử dụng cho giao thông thủy vào các đợt tháng 01, tháng 5, tháng 7, tháng 9, tháng 11.

+ Kết quả quan trắc nước giếng trong tháng 12/2022 và tháng 3, 6, 9 năm 2023 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Chất lượng nước đang bị ô nhiễm về độ cứng tổng số (tính theo CaCO3), Amoni (NH4+ tính theo N), Fe, Mn, vượt quy chuẩn.

**1.3.3. Môi trường chất thải rắn**

Toàn huyện còn có 12 bãi rác tập trung gồm: Chợ Mới, Mỹ Luông, Hội An và các xã Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ, Kiến Thành, Kiến An, Long Điền A, Mỹ An, An Thạnh Trung, Mỹ Hiệp, Hòa Bình. Tất cả các bãi rác trên đều là bãi rác lộ thiên dễ gây ô nhiễm môi trường. Trong đó, bãi rác TT.Chợ Mới và TT Mỹ Luông thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Hiện tại UBND tỉnh An Giang đã phê duyệt Dự án đóng lấp và xử lý ở nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bản tỉnh An Giang tại Quyết định số 2750/2021/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 và Quyết định số 2578/2021/QĐ-UBND, trong đó giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang làm chủ đầu tư lập dự án đóng lấp 25 bãi rác trên địa bàn tỉnh, trong đó có 12 bãi rác tại huyện Chợ Mới, thời gian thực hiện từ năm 2021 đến 2024.

Hiện mỗi ngày toàn huyện Chợ Mới phát sinh khoảng 160 tấn rác thải sinh hoạt. Trong đó, Xí nghiệp Môi trường Đô thị Chợ Mới đã thu gom được gần 140 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 86%. Rác thải được thu gom và điều tiết về 05 bãi rác trên địa bàn các xã, thị trấn gồm: Kiến An, Mỹ An, Kiến Thành, Mỹ Hiệp và bãi chứa rác tạm tại thị trấn Mỹ Luông. Hiện 05 bãi rác đang nêu trên đều đã quá tải. Các bãi rác còn lại đều đã ngưng tiếp nhận rác để chờ đóng lấp, giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường. Giải pháp xử lý hiện tại ở các bãi rác đang tiếp nhận là phun xịt thuốc khử mùi, diệt ruồi để hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường.

Huyện Chợ Mới cũng được tỉnh đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, đặt tại thị trấn Mỹ Luông do Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang làm chủ đầu tư. Dự án cần tạo thêm quỹ đất trên để Công ty đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục. Bởi với diện tích khu đất chỉ 6.732m2 ban đầu phục vụ cho việc xử lý 36 tấn/ngày/đêm. Trong khi đã nâng công suất lên 100 tấn/ngày/đêm do đó diện tích trên là quá nhỏ, khó khăn trong việc bố trí các hạng mục công trình cũng như việc tập kết, vận hành xử lý rác, gây khó khăn cho Công ty trong việc xin cấp Giấy phép môi trường và đưa nhà máy đi vào vận hành.

### 1.3.4. Hiện trạng môi trường sản xuất nông nghiệp và làng nghề

- Xây dựng hệ thống công trình thủy lợi, đầu tư đồng bộ khép kín vùng sản xuất, chủ động về quản lý nước, tưới tiêu cấp thoát nước, chủ động trong ngăn mặn, giữ ngọt theo yêu cầu của phát triển nông nghiệp, thủy sản trong điều kiện biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn hiện nay. Dự án “Kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang” là một điển hình đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp. Dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo an toàn sản xuất, tài sản và tính mạng của người dân trong vùng được bảo vệ.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, vẫn còn một số tác động tiêu cực: Giảm lượng phù sa cung cấp cho đồng ruộng trong mùa lũ; Có khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng khi xảy ra vỡ đê; Gây ô nhiễm môi trường cục bộ do các hoạt động sản xuất trong vùng; Sâu bệnh phát triển nhiều hơn đê bao tháng 8. Chất lượng đất suy giảm dẫn đến năng suất cây trồng suy giảm, chi phí sản xuất tăng cao (phân bón, thuốc trừ sâu). Việc tuyên truyền cho nông dân sử dụng phân hữu cơ, vi sinh, tiết giảm lượng thuốc trừ sâu không cần thiết và giải pháp xả lũ nhưng chưa rộng rãi.

- Toàn huyện có khoảng 600 lò gạch, nhiều nhất là các xã Long Giang, Nhơn Mỹ và Mỹ Hội Đông. Trước đây, những lò gạch này sản xuất theo phương pháp truyền thống nên gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tuy nhiên, với nỗ lực của chính quyền địa phương nhận thức của các chủ cơ sở đã thay đổi, đến nay có tới 80% lò gạch đã thay đổi công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

### 1.3.5. Thực trạng môi trường nông thôn

Do điều kiện tự nhiên về địa hình, thuỷ văn đã tạo nên tập quán sống từ xưa của cư dân nông thôn trong huyện là: sống ven theo kênh, rạch, xây dựng chuồng gia súc thải trực tiếp ra sông rạch. Do đó, dẫn đến gây ô nhiễm môi trường nước, ngoài ra việc sử dụng phân bón và thuốc hóa học phòng trừ sâu bệnh trong sản xuất nông nghiệp có chiều hướng gia tăng, không kiểm soát dẫn đến gây ô nhiễm, thoái hóa đất. Rác thải được thu gom đạt tỷ lệ 86%.

### 1.3.6. Thực trạng sạt lở bờ sông, rạch

Hiện nay trên địa bàn huyện có 18 đoạn sông cảnh báo nguy cơ sạt lở từ mức độ nguy hiểm đến đặc biệt nguy hiểm, trong đó có 15 đoạn nguy hiểm, 03 đoạn đặc biệt nguy hiểm cụ thể như sau:

- Trên sông Tiền: Dọc theo tuyến Sông Tiền có các đoạn cảnh báo sạt lở với tổng chiều dài 18.400m *(mức độ cảnh báo nguy hiểm)* gồm 07 xã, thị trấn cụ thể: xã Kiến An, thị trấn Chợ Mới, xã Long Điền A, thị trấn Mỹ Luông, xã Tấn Mỹ, xã Mỹ Hiệp, xã Bình Phước Xuân.

- Trên sông Hậu: Dọc sông Hậu có các đoạn cảnh báo sạt lở với tổng chiều dài 13.950m *(mức độ cảnh báo nguy hiểm)* thuộc địa bàn của 05 xã: xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, xã An Thạnh Trung, xã Hòa Bình, xã Hòa An.

- Trên sông Vàm Nao: Đoạn cảnh báo sạt lở dài 6.000m trên tuyến bờ trái sông Vàm Nao thuộc xã Kiến An và xã Mỹ Hội Đông (mức độ cảnh báo đặc biệt nguy hiểm).

- Trên rạch Ông Chưởng: Đoạn cảnh báo sạt lở dài 10.100m, trong đó:

+ Đoạn cảnh báo sạt lở dài 7.500m *(mức độ cảnh báo nguy hiểm)*, thuộc địa bàn của 04 xã: xã Kiến An, xã Long Điền B, xã Long Kiến và Long Giang.

+ Đoạn cảnh báo sạt lở dài 2.600m (mức độ cảnh báo đặc biệt nguy hiểm), thuộc địa bàn của xã Kiến Thành.

Nguyên nhân sạt lở được các cơ quan chức năng đánh giá chủ yếu là do: diễn biến thời tiết bất thường, tác động của quá trình biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của các đập thủy điện trên sông Mêkong gây thiếu bùn cát bồi lắng, yếu tố thủy lực, dòng chảy, hình thái dòng sông, cấu trúc địa chất bờ sông, vận động kiến tạo và hoạt động kinh tế - xã hội *(ghe tàu, khai thác cát, hoạt động xây dựng, vận tải 02 bên bờ sông...)*.

Huyện Chợ Mới nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất trẻ, nền đất yếu, rất dễ bị xâm thực, bào mòn nhanh; sự tác động của sông nước, biên độ chênh lệch của đỉnh triều – chân triều và nhiều dòng sông giao nhau làm cho dòng chảy không bình thường, tạo ra dòng chảy xoáy; dân cư phát triển nhanh, tăng mật độ xây dựng nhà ở bê tông kiên cố, xây dựng công trình kho bãi nhà máy, công trình giao thông, chất tải gần bờ sông làm tăng tải trọng vượt khả năng chịu tải của bờ sông; việc gia tăng phương tiện giao thông trên bờ, dưới sông gây chấn động và sóng,… là những nguyên nhân dẫn đến sạt lở đất ven sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện.

**Bảng 3: Danh mục cảnh báo sạt lở bờ sông đợt 2 năm 2023**

| **Thứ tự** | **Tên đoạn Sông cảnh báo sạt lở** | **Tên Sông** | **Cchiều dài đoạn cảnh báo (m)** | **Hình dạng bờ** | **Cấp độ cảnh báo** | **Vùng nguy hiểm từ mép bờ vào (m)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kiến An | Sông Tiền | 1.500 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 2 | TT. Chợ Mới - Long Điền A | Sông Tiền | 1.800 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 3 | Long Điền A (nhánh chính Sông Tiền) | Sông Tiền | 3.800 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 4 | TT. Mỹ Luông | Sông Tiền | 800.000 | Thẳng | Nguy hiểm | 15 |
| 5 | Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp | Sông Tiền | 7.000 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 6 | Bình Phước Xuân | Sông Tiền | 3.500 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 7 | Mỹ Hội Đông - Nhơn Mỹ | Sông Hậu | 7.500 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 8 | Cồn An Thạnh Trung | Sông Hậu | 900.000 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 9 | An Thạnh Trung - Hòa Bình (Rạch Chanh về hạ lưu) | Sông Hậu | 800.000 | Lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 10 | Vàm Cái Hố (An Thạnh Trung, từ Rạch Chanh lên thượng nguồn) | Sông Hậu | 850.000 | Lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 11 | Hòa Bình - Hòa An | Sông Hậu | 3.900 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 12 | Kiến An | Sông Vàm Nao | 2.400 | Lồi lõm | **Đặc biệt nguy hiểm** | 15 |
| 13 | Mỹ Hội Đông | Sông Vàm Nao | 3.6 | Lồi lõm | **Đặc biệt nguy hiểm** | 15 |
| 14 | Kiến An | Rạch Ông Chưởng | 1.200 | Lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 15 | Kiến Thành | Rạch Ông Chưởng | 2.600 | Lõm | **Đặt biệt nguy hiểm** | 15 |
| 16 | Long Điền B | Rạch Ông Chưởng | 2.100 | Lồi lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 17 | Long Kiến | Rạch Ông Chưởng | 2.800 | Lõm | Nguy hiểm | 15 |
| 18 | Long Giang | Rạch Ông Chưởng | 1.400 | Lõm | Nguy h | 15 |

*(Nguồn: Công số: 777 /UBND-ĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Chợ Mới V/v tình hình và cảnh báo các điểm sạt lở trên địa bàn huyện Chợ Mới (đợt II năm 2023))*

Lũy tiến sạt lở trên địa bàn huyện: ***(Danh mục sạt lở chưa gia cố, khắc phục – chi tiết tại phụ lục 10 kèm theo).***

### 1.4. Phân tích đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

### 1.4.1. Nước biển dâng, xâm nhập mặn

Theo dự báo của Đài Khí tượng thủy văn An Giang, trường hợp mặn từ tỉnh Kiên Giang xâm nhập vào sâu trong nội đồng, An Giang sẽ bị ảnh hưởng đến diện tích sản xuất nông nghiệp của các xã Lương An Trà, Ô Lâm, Tân Tuyến, Cô Tô, Vĩnh Phước, Vĩnh Gia thuộc huyện Tri Tôn và các xã Bình Thành, Thoại Giang, thị trấn Núi Sập thuộc huyện Thoại Sơn. Do đó, trên địa bàn huyện Chợ Mới không bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn.

Tuy nhiên, cần phát huy hết công năng, sử dụng hiệu quả các công trình thuộc dự án Nam Vàm Nao, nhất là công trình cống, thủy lợi… nhằm sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu, thiếu nguồn nước phục vụ sản xuất, phòng chống thiên tai,…

### 1.4.2. Xói mòn, sạt lở đất

Sạt lở trở thành nỗi ám ảnh của người dân, doanh nghiệp, cũng là nỗi lo, sự trăn trở của ngành chức năng và chính quyền các cấp. Cần giải pháp căn cơ để ứng phó lâu dài với sạt lở, trong đó phải thay đổi tập quán sống ven sông; quy hoạch hệ thống đường giao thông, cơ sở hạ tầng, chợ… xa bờ sông, kênh, rạch.

Nguyên nhân sạt lở do yếu tố tự nhiên và con người:

- Về tự nhiên, diễn biến thời tiết bất thường, tác động của quá trình biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của các đập thủy điện trên sông Mekong gây thiếu bùn cát bồi lắng, yếu tố thủy lực, dòng chảy, hình thái dòng sông, cấu trúc địa chất bờ sông, vận động kiến tạo. Tỉnh An Giang nói riêng và ĐBSCL nói chung là vùng đất trẻ, nền đất yếu, rất dễ bị xâm thực, bào mòn nhanh; sự tác động của sông nước, biên độ chênh lệch của đỉnh triều - chân triều và nhiều dòng sông giao nhau, làm cho dòng chảy không bình thường, tạo ra dòng chảy xoáy.

- Về yếu tố con người, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (ghe tàu, khai thác cát, hoạt động xây dựng, vận tải 2 bên bờ sông...); dân cư phát triển nhanh, tăng mật độ xây dựng nhà ở bê-tông kiên cố, xây dựng công trình, kho, bãi, nhà máy, công trình giao thông, chất tải gần bờ sông làm tăng tải trọng, vượt khả năng chịu tải của bờ sông; việc gia tăng phương tiện giao thông trên bờ, dưới sông gây chấn động và sóng… là những nguyên nhân dẫn đến sạt lở đất ven sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện.

### 1.5. Đánh giá chung

**a. Thuận lợi**

- Với lợi thế về vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Long Xuyên là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh và thành phố Cao Lãnh của tỉnh Đồng Tháp là cầu nối để phát triển kinh tế, xã hội liên vùng.

- Nguồn tài nguyên màu mở, nguồn nước mặt phong phú, điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển sản xuất nông - thủy sản, nhằm phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Tài nguyên nhân văn phong phú, đa dạng, hội tụ nhiều công trình lịch sử, văn hóa kiến trúc độc đáo thuận lợi cho phát triển du lịch cộng đồng, sông nước.

**b. Khó khăn**

- Là huyện cù lao, địa bàn bị chia cắt bới sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao nên giao thông đường bộ bị hạn chế, dẫn đến chưa tạo được sự thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp.

- Do nằm ở hạ lưu sông Mêkông chịu sự tác động chung thiếu nguồn nước sản xuất và sinh hoạt do các đập thủy điện của các nước thượng nguồn (Trung Quốc, Lào, Campuchia…).

### 2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

### 2.1. Tăng trưởng kinh tế

Với truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, cùng với sự nổ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và nhân dân đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức như: dịch bệnh, thiên tai, sạt lở,...diễn biến khá phức tạp. Tình hình kinh tế - xã hội của huyện có nhiều chuyển biến tích cực. Với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện và các ngành, địa phương đã quyết liệt thực hiện các giải pháp điều hành kinh tế - xã hội. Kết quả trong 06 tháng đầu năm, tình hình kinh tế - xã hội của huyện phát triển ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ. Các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh được đảm bảo.

- Giá trị sản xuất (GO) của ngành Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản:

+ Theo giá hiện hành: năm 2020 đạt 28 %; năm 2023 đạt 25 %.

+ Theo giá so sánh 2010: năm 2020 đạt 8.705 tỷ đồng; năm 2023 đạt 8.786 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất (GO) của ngành Công nghiệp - Xây dựng:

+ Theo giá hiện hành: năm 2020 đạt 30%; năm 2023 đạt 35%.

+ Theo giá so sánh 2010: năm 2020 đạt 9.865 tỷ đồng; năm 2023 đạt 19.441 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2020 tăng bình quân 13 -13%/năm, năm 2023 tăng bình quân 13%/năm.

### 2.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

**Bảng 12: Cơ cấu giá trị sản xuất giai đoạn 2020 – 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Ngành kinh tế*** | ***Năm 2020*** | ***Ước năm 2023*** |
| Giá trị sản xuất (GO) của ngành Nông- thuỷ sản | 28 % | 25 % |
| Giá trị sản xuất (GO) của ngành Công nghiệp - Xây dựng | 30 % | 35 % |
| Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ | 42 % | 40 % |

### 2.3. Thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

### 2.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định; diện tích xuống giống và năng suất lúa, màu có tăng so cùng kỳ; chăn nuôi và thủy sản có dấu hiệu khởi sắc; tình hình tiêu thụ nông sản thuận lợi, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Năm 2023 diện tích canh tác lúa 12.506 ha, rau màu 4.067,86 ha, cây ăn trái 8.122,41 ha. Cụ thể:

Tổng diện tích gieo trồng trong năm ước đạt 59.738 ha/59.168 ha, đạt 101% KH năm, tăng 2.592 ha so cùng kỳ. Trong đó: cây lúa xuống giống 36.914 ha/36.875 ha, đạt 100,1% KH năm, tăng 2.462 ha so cùng kỳ. Năng suất bình quân 03 vụ tăng so cùng kỳ đạt 6,44 tấn/ha, sản lượng ước đạt 237.777 tấn, cây màu: xuống giống ước đạt 22.824 ha/22.293 ha, đạt 102,3% KH năm, tăng 130 ha so cùng kỳ. Tổng diện tích cây ăn trái là 8.122,41 ha.

Tiếp tục khuyến khích chuyển dịch cơ cấu cây trồng có giá trị sản xuất cao hơn, duy trì chương trình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

Tập trung thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đến nay tổng đàn gia súc, gia cầm hiện có: đàn bò 19.491 con/19.500 con, đạt 99,95% KH năm, đàn heo là 14.891 con/15.200 con, đạt 98% KH năm, đàn gia cầm là 460.918 con/430.000 con, đạt 107,2 KH năm. Tình hình nuôi thủy sản có dấu hiệu khởi sắc do giá cá tra ổn định ở mức cao, ước tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong đạt 57.502 tấn.

### 2.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

- Về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN - TTCN) phát triển ổn định. Ước giá trị sản xuất CN - TTCN năm 2023 là 11.989,8 tỷ đồng, tăng 9,26% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm chủ yếu của huyện như ngành xay xát và lau bóng gạo, sản xuất gạch nung tăng, sản xuất các sản phẩm bằng gỗ, sản xuất lò xi măng,...có tăng về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, một số mặt hàng giảm do ảnh hưởng thị trường tiêu thụ thế giới như sản phẩm may mặc, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong hoạt đông sản xuất. Đã tạo điều kiện để các cơ sở, doanh nghiệp xây dựng nhãn hiệu, tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ về chính sách khuyến công, hỗ trợ phát triển kinh tế nhầm tạo việc làm ổn định cho nhân dân. Trong năm, đã giải ngân hỗ trợ vốn vay 25 hộ với số tiền 39,6 tỷ đồng; phát triển mới 67 cơ sở, giải quyết việc làm 133 lao động.

**- Về đầu tư xây dựng**

+ Tổng số vốn được giao thuộc kế hoạch năm 2023 là 356.324 triệu đồng cho 107 dự án (66 dự án đầu tư công, 41 dự án vốn ngoài đầu tư công). Đã giải ngân 211.258/356.324 triệu đồng, đạt tỷ lệ 58%. Tiến độ thi công 48/107 dự án hoàn thành, 36/107 dự án đang thi công, 20/99 dự án đang thực hiện các hồ sơ thủ tục, 03/107 dự án đang xin cấp thẩm quyền không thực hiện.

+ Nhiều công trình trọng điểm của huyện đã được khởi công như: Dự án Đường kênh Long Điền A - B (đang triển khai thi công đạt 6%); Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng (đang thi công tiến độ đạt 92%); Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện (đang thi công đạt 75%); Trung tâm Văn hóa - Thể thao (triển khai thi công 70%); Trụ sở UBND thị trấn Hội An (chuẩn bị bàn giao);...

### 2.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại - du lịch

- Các hoạt động thương mại, dịch vụ nhộn nhịp hơn, hàng hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm của người dân. Trong năm 2023, phát triển mới 316 hộ cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ, với vốn đầu tư 41,59 tỷ đồng. Tham gia xúc tiến thương mại trên 07 tỉnh, thị thành, phối hợp tổ chức hội chợ mua sắm và ẩm thực hàng Việt Nam - Thái Lan. Đồng thời, tổ chức chuyến hàng Việt lưu động về các xã, thị trấn với các mặt hàng đa dạng, phong phú, công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa, chống gian lận thương mại, hàng nháo, hàng giả được quan tâm thực hiện.

- Về du lịch: tình hình phát triển du lịch có nhiều chuyển biển và tăng so cùng kỳ, trong năm, có 69.365 lượt khách tham quan (tăng 31.830 lượt so cùng kỳ), chủ yếu tham quan các cơ sở thờ tự 03 xã Cù Lao Giêng, khu du lịch sinh thái Cồn Én, Mỹ Luông và có khoảng 40.000 lượt khách về tham dự lễ giỗ Phủ thờ Ông Ba Nguyễn Văn Thởi (xã Kiến An) (tăng 30.000 lượt so cùng kỳ).

### 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

### 2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị hóa là tất yếu khách quan, động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Cùng với quá trình đô thị hóa, nhiều mô hình phát triển đô thị mới xuất hiện, như: Đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái, đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ,…

Các mô hình đô thị mới này đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch mô hình kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả bền vững, tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Theo quy hoạch chung đô thị Chợ Mới (huyện Chợ Mới) đến năm 2035 được phê duyệt sẽ được đầu tư mở rộng phạm vi đô thị hóa sang một phần các xã lân cận bao gồm: xã Long Điền A, xã Long Điền B, xã Kiến An và xã Kiến Thành với diện tích hơn 1.929 ha; dân số 50.279 người. Đồng thời, xác định đô thị Chợ Mới là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, thương mại-dịch vụ của huyện và là đô thị trung tâm tiểu vùng II - trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản; phát triển du lịch của tỉnh.

Kết quả phát triển đô thị đến nay cụ thể như sau:

- Thị trấn Chợ Mới đạt đô thị loại IV.

- Thị trấn Mỹ Luông đô thị loại V.

- Thị trấn Hội An đạt đô thị loại V và được thành lập thị trấn tại Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Diện tích đất đô thị toàn huyện (Chợ Mới, Mỹ Luông, Hội An) là 3.679,49 ha, chiếm 9,98% diện tích tự nhiên của huyện, bình quân diện tích đất đô thị là 119 m2/người.

Thị trấn Chợ Mới và Thị trấn Mỹ Luông được công nhận đạt chuẩn “Thị trấn Văn minh đô thị”.

**2.4.2. Thực trạng xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh**

- Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới: tiếp tục triển khai thực hiện, đến nay toàn huyện có 15/15 xã Nông thôn mới (trong đó 04 xã Nông thôn mới nâng cao và 03 xã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025). Theo bộ tiêu chí mới, trung bình xã nông thôn mới đạt 16,87/19 tiêu chí với 52,93/57 chỉ tiêu; xã nông thôn mới nâng cao đạt 10,5/19 tiêu chỉ với 61,75/75 chỉ tiêu. Điều chỉnh Đề án Huyện nông thôn mới phấn đấu đến năm 2025 đạt chuẩn Huyện nông thôn mới và xã Bình Phước Xuân đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Tiến độ thi công dự án nông thôn mới 07 xã (Mỹ An, Long Giang, An Thạnh Trung, Hội An, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ và Hòa Bình) với 63 dự án, đến nay đã triển khai thi công 59/63 dự án (30 dự án hoàn thành, 19 dự án đang thị công, 11 dự án còn lại đang hoàn chỉnh thủ tục (03 trường tiểu học và 08 trường THCS)).

+ Tiến độ thực hiện Huyện nông thôn mới: hiện đạt 6/9 tiêu chí, chưa đạt 3/9 tiêu chí: về chỉ tiêu đạt 26/36 chỉ tiêu, chưa đạt 10/36 chỉ tiêu. Tiến độ các công trình: Trung tâm văn hóa thể thao huyện Chợ Mới đang bê công cột, đóng cọc bể nước ngầm; 01 Hệ thống xử lý nước thải 4 trạm y tế (xã BPX, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông) đã hoàn thành

**-** Thực hiện các tiêu chí đô thị văn minh được triển khai thực hiện, đến nay, thị trấn Chợ Mới đạt 6/9 tiêu chí và 49/52 chỉ tiêu, thị trấn Mỹ Luông đạt 6/9 tiêu chí và 46/52 chỉ tiêu; thị trấn Hội An đạt 5/9 tiêu chí và 48/52 chỉ tiêu.

- Phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới được nhân dân đồng tình hưởng ứng, tạo ra sức lan tỏa lớn và thật sự mang lại hiệu quả thiết thực. Từ năm 2020 đến nay, đã vận động xây cất 93 cây cầu, 133 tuyến đường, tổng chiều dài thực hiện gần 140 km; vận động xây dựng trên 1.600 căn nhà, trồng 170 tuyến đường, hoa, cây xanh tổng chiều dài hơn 262 km, với trên 58.500 cây xanh và hoa các loại. Tổng kinh phí thực hiện trên 100 tỷ đồng.

### 2.5. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

### 2.5.1. Dân số

Dân số là 307.627người, tương đương 85.992hộ.

- Dân số trong độ tuổi lao động: 205.974 người, chiếm 66,95 % tổng dân số.

- Mật độ dân số: 834 người/km2 (toàn tỉnh là 540 người/km2).

- Tỉ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện đạt 92,08% so dân số.

**Bảng 4: Dân số huyện Chợ Mới năm 2022**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Dân số (người)** | **Số hộ** | **Mật độ dân số (Người/km2)** | **Dân số trong độ tuổi lao động** | **Tỷ lệ tăng tự nhiên** | **Tỷ lệ sinh** | **Tỷ lệ tử** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chợ Mới | 11.289 | 3.253 | 3802 | 7.063 | 0,72 | 1,96 | 1,25 |
| 2 | Mỹ Luông | 13.527 | 3.806 | 1248 | 9.249 | 0,95 | 1,98 | 1,03 |
| 3 | Kiến An | 25.415 | 7.325 | 972 | 16.068 | 0,46 | 0,86 | 0,41 |
| 4 | Mỹ Hội Đông | 23.176 | 6.307 | 800 | 14.537 | 0,55 | 1,81 | 1,26 |
| 5 | Long Điền A | 15.079 | 4.335 | 814 | 9.815 | 0,77 | 2,02 | 1,25 |
| 6 | Tấn Mỹ | 16.218 | 4.686 | 604 | 10.187 | 0,5 | 1,81 | 1,31 |
| 7 | Long Điền B | 17.468 | 4.970 | 976 | 10.462 | 0,79 | 1,71 | 0,92 |
| 8 | Kiến Thành | 17.261 | 4.855 | 810 | 10.907 | 0,39 | 2,08 | 1,69 |
| 9 | Mỹ Hiệp | 17.583 | 4.888 | 757 | 13.571 | 1,48 | 2,54 | 1,06 |
| 10 | Mỹ An | 10.816 | 3.239 | 717 | 6.821 | 1,05 | 1,72 | 0,66 |
| 11 | Nhơn Mỹ | 23.401 | 6.574 | 774 | 14.995 | 0,66 | 1,46 | 0,8 |
| 12 | Long Giang | 16.415 | 4.606 | 844 | 11.867 | 1,27 | 2,26 | 0,99 |
| 13 | Long Kiến | 12.573 | 3.509 | 759 | 9.425 | 0,33 | 1,71 | 1,37 |
| 14 | Bình Phước Xuân | 13.306 | 3.714 | 706 | 8.333 | 0,73 | 1,49 | 0,76 |
| 15 | An Thạnh Trung | 17.505 | 4.655 | 621 | 11.525 | 1,5 | 2,5 | 1.00 |
| 16 | Hội An | 18.126 | 4.927 | 789 | 12364 | 0,82 | 1,57 | 0,75 |
| 17 | Hòa Bình | 19.046 | 4.963 | 874 | 13.588 | 1,2 | 2,07 | 0,87 |
| 18 | Hòa An | 19.423 | 5.380 | 1.035 | 15.197 | 1,22 | 2,35 | 1,13 |
| **Tổng cộng** | | **307.627** | **85.992** | **834** | **205.974** | **0,86** | **1,88** | **1,03** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)*

### 2.5.2. Lao động, việc làm và thu nhập

- Thực hiện tốt các chính sách về lao động, việc làm với những giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đến nay đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho 10.611 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 111 người, đạt 185% KH Tổ chức “Ngày hội tư vấn học nghề, việc làm” với trên 1.500 người lao động, học sinh tham dự. Triển khai thực hiện dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, đã giải ngân nguồn vốn cho 156 hộ, với số tiền 3,4 tỷ đồng. Qua đó, hộ nghèo cuối năm 2023 là 1.239 hộ, chiếm tỷ lệ 1,44% (giảm 0,51%), hộ cận nghèo là 1.944 hộ, tỷ lệ 2,26% (giảm 0,56%) so cùng kỳ năm 2022.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 58,93 triệu đồng/người/năm, cao hơn bình quân/người toàn tỉnh 42 triệu đồng/năm.

### 2.5.3. Tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Trước đây tập quán sản xuất của nông dân theo phương pháp truyền thống, chưa ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên chi phí đầu tư cao, lợi nhuận thấp. Hiện nay, khi áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác 3 giảm, 3 tăng và 1 phải, 5 giảm tiết kiệm được tiền giống, giảm lượng phân bón, giảm chi phí thuốc bảo vệ thực vật, giảm chi phí lao động. Quy trình kỹ thuật đã làm thay đổi nhận thức của nông dân về mật độ gieo sạ, phân bón, sâu bệnh, chi phí sản xuất, góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống kinh tế, từng bước nâng cao mức sống cho người sản xuất, hướng đến sản xuất nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường đất.

### 2.5.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

Về xây dựng cơ bản: Tổng số vốn được giao thuộc kế hoạch năm 2023 là 356.324 triệu đồng, cho 107 dự án (66 dự án đầu tư công, 41 dự án vốn ngoài đầu tư công). Tổng giá trị giải ngân vốn năm 2023 là 211.258/356.324 triệu đồng, đạt 58% (trong đó, vốn đầu tư công đã giải ngân 199 722 triệu đồng, đạt 63%). Tiến độ thi công 48/107 dự án hoàn thành, 36/107 dự án đang thi công, 20/99 dự án đang thực hiện các hồ sơ thủ tục, 03/107 dự án đang xin cấp thẩm quyền không thực hiện, cụ thể:

+ Nhiều công trình trọng điểm của huyện đã được khởi công như Dự án Đường kênh Long Điền A-B (thi công đạt 6%, tiến độ đạt chậm do nguồn cát khan hiếm, hiện chuẩn bị bơm cát san lấp nền đường đoạn TT. Chơ Mới và phát hoang giải phóng mặt bằng đoạn xã Long Điền A đến kênh Hòa Bình); Năng cấp, mở rộng tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng đang thi công đạt 92%, Caỉ tạo nâng cấp Trung tâm Y tế huyện (đang thi công đạt 759%), Trung tâm Văn hóa Thể thao (thi công đạt 70%).

+ Đối với các dự án kêu gọi đầu tư huyện đã điều chỉnh danh mục mời gọi đầu tư với 32 dự án. Hiện hoạt động thu hút đầu tư có nhiều tín hiệu khả quan, nhiều nhà đầu tư doanh nghiệp đã đến khảo sát và thực hiện các thủ tục đăng ký đầu tư phát triển tên nhiều lĩnh vực. Hiện huyện đang triển khai thực hiện 17 du án kêu gọi đầu tư với tiến độ thi công đạt khá và 06 dự án Nhà đầu tư quan tâm, khảo sát.

### 2.5.4.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

**a. Giao thông**

**\* Giao thông đường bộ**

- Đường tỉnh 942 có chiều dài qua huyện là 28,65 km với mặt đường từ 8 - 12 m. Đây là tuyến đường bộ huyết mạch của huyện, nối liền hai trung tâm của huyện là thị trấn Chợ Mới và thị trấn Mỹ Luông, tiếp cận với huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đường tỉnh 944 đi qua huyện với chiều dài 11,20 km với mặt đường 11 m, đây là tuyến quan trọng thứ hai của huyện, nối liền trung tâm huyện thành phố Long Xuyên (qua phà An Hòa).

- Đường tỉnh 946 được nâng cấp từ Hương lộ 1 đi từ thị trấn Chợ Mới đến xã Hòa An với chiều dài 30,78 km, với mặt đường 5,5 - 19 m nối vào ĐT 942. Tuyến đường này thường xuyên bị sạt lở (tập trung ở 2 điểm tại Km 17+150 và Km 18+200), gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

- Đường đô thị trên địa bàn huyện có 52 tuyến với chiều dài 37,34 km, mặt đường láng nhựa. Toàn bộ mạng lưới giao thông đô thị đều đạt tiêu chuẩn cấp đường đô thị với chiều rộng mặt đường từ 4,0 m - 21,0 m.

- Đường huyện: có 06 tuyến với chiều dài 105,86 km, mặt đường rộng từ 6 - 7 m, mặt đường láng nhựa.

- Đường xã: có 255 tuyến với chiều dài 432,21 km, mặt đường rộng từ 2 - 7 m.

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT là 65,67/80,62 km, đạt tỷ lệ 81,46%.

- Đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT là 74,16/104,22 km, đạt tỷ lệ 71,17%.

**\* Giao thông đường thủy**

Trong huyện có một số tuyến giao thông thủy quan trọng như: Sông Tiền và sông Hậu chảy song song từ Tây Bắc xuống Đông Nam và Sông Vàm Nao kết nối Sông Tiền và sông Hậu. Ngoài ra, còn có các hệ thống kênh cấp II ranh tỉnh như: Kênh Cái Tàu Thượng, Kênh Lấp Vò và hệ thống kênh cấp II, III nội huyện tạo thành hệ thống giao thông thủy liên hoàn, góp phần thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa bằng đường thủy.

**\* Hệ thống bến, bãi**

- Bến xe: có 1 bến xe.

- Hệ thống bến phà: có bến phà Thuận Giang, vượt sông Vàm Nao, phà An Hòa vượt sông Hậu, phà Mương Ranh phục vụ việc đi lại của người dân, các phương tiện giao thông vận tải đường bộ tạo nên sự kết nối liên vùng trong và ngoài tỉnh, góp phần giao thương, trao đổi hàng hóa thuận lợi.

- Hệ thống bến đò ngang: với đặc thù là huyện Cù lao, hầu như các xã, thị trấn đều tiếp giáp với những nhánh sông, kênh, rạch trong đó có sông Tiền - sông Hậu và cũng là địa phương được cho là có số lượng bến đò ngang chở khách qua sông đứng nhất nhì so với các huyện, thị thành trong toàn tỉnh, với 39 bến.

**b. Thủy lợi**

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động: Phát huy lợi thế của dự án Kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao, trạm bơm mẫu Mương Ông Cha đầu tư trên địa bàn huyện. Trong thời gian qua đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình gồm: cống hở 65 cái, cống tròn 398 cái, hệ thống đê bao phân vùng kết hợp giao thông đường nhựa 161,6 km, hệ thống đê bao tiểu vùng kết hợp giao thông 46,66 km đường nhựa, hệ thống đê bao tiểu vùng kết hợp giao thông 57,78 km đường bê tông, 51 cầu giao thông nông thôn. Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đồng bộ từ các công trình nâng cấp các đê bao, hệ thống kênh, mương, cống, trạm bơm.... đảm bảo hệ thống thủy lợi hoạt động có hiệu quả.

**\* Hệ thống kênh, mương**

Hệ thống kênh, mương trên địa bàn huyện có 660 tuyến, dài 1.103.894 m, gồm có:

- Kênh cấp II ranh tỉnh: 02 tuyến, dài 16840 m, năng lực phục vụ 59.419 ha.

- Kênh cấp II lớn: 05 tuyến, dài 48.070 m, năng lực phục vụ 14.102 ha.

- Kênh cấp II nội huyện: 16 tuyến, dài 85.370 m, năng lực phục vụ 9,383 ha; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi quản lý: 06 tuyến, dài 62.697 m, năng lực phục vụ 16,450 ha.

- Kênh cấp III liên xã: 11 tuyến, dài 41.460 m, năng lực phục vụ 3,200 ha.

- Kênh cấp III nội xã: 68 tuyến, dài 144.503m, năng lực phục vụ 10,158 ha.

- Kênh nội đồng: 558 tuyến, dài 769.864 m, năng lực phục vụ 20.999 ha.

**\* Hệ thống cống**

Toàn huyện 65 cống hở, năng lực phục vụ tưới 5.010 ha, tiêu 5.530 ha.

**\* Hệ thống đê bao**

Toàn huyện có 338 đê bao, gồm 326 đê bao kiểm soát lũ triệt để, 12 kiểm soát lũ tháng 8, dài 706.868 m, năng lực phục vụ 22.683 ha.

**\* Hệ thống kè**

Toàn huyện có 45 kè, dài 3.799 m.

**\* Hệ thống trạm bơm**

Toàn huyện có 419 trạm bơm, số máy bơm 553, Năng lực phục vụ tưới 8.706 ha, tiêu 21.602 ha.

**c. Điện – nước**

Ngành điện - nước luôn kiểm tra giám sát chặt chẽ việc đảm bảo cung ứng đủ điện, nước cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- Toàn huyện có 78.207/78.769 hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn, đạt tỷ lệ 99,29%.

- Toàn huyện có 73.792/78.769 hộ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 93,68%.

**d. Bưu chính viển thông, phát thanh truyền hình**

Đài Truyền thanh cấp huyện và xã, thị trấn đã chủ động bám sát chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước, kịp thời thông tin về hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương; cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân phù hợp với điều kiện KT-XH của địa phương; cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến người dân; những quy định của chính quyền và hoạt động chính trị, KT-XH của địa phương, cơ sở.

Hạ tầng thông tin liên lạc: Toàn huyện có 18/18 Đài Truyền thanh xã, thị trấn, trung bình mỗi Đài xã có từ 1 đến 2 cán bộ phụ trách, 01 Đài truyền thanh huyện, tỷ lệ phủ sóng trên địa bàn đạt 100% và 01 Cổng thông tin điện tử huyện, các xã, thị trấn đều có điểm bưu điện văn hóa.

Mạng lưới cáp thông tin trên địa bàn huyện hiện nay phần lớn do các doanh nghiệp: Viễn thông An Giang, Viettel, FPT cung cấp và quản lý. Phủ rộng 100% các ấp trên địa bàn huyện với tỷ lệ sử dụng đạt 75% dung lượng.

Hạ tầng mạng thông tin di động: Trên địa bàn huyện có các doanh nghiệp thiết lập hạ tầng và cung cấp dịch vụ điện thoại di động bao gồm: VNPT, MobiFone, Viettel, Vietnamobile, Gmobile.

Hiện trạng cột thu phát sóng di động: Trên địa bàn có 216 trạm BTS, tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G đã đạt 100% xã, thị trấn trên toàn huyện. Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% địa bàn, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong huyện.

### 2.5.4.2. Thực trạng kết cấu hạ tầng xã hội

**a. Giáo dục - Đào tạo**

- Hệ thống trường học được sắp xếp ổn định, toàn huyện hiện có 51 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 56,67%.

- Năm học 2022-2023 có 1.838 lớp, 60.648 học sinh; trình độ, năng lực giáo viên và cán bộ quản lý được nâng lên (đạt chuẩn 93,74%).

- Tỷ lệ học hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,98%; tỷ lệ học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS đạt 99,95%, tỷ lệ tốt nghiệp THPT 99,62%.

- Huy động học sinh ra lớp các cấp như sau: THPT 99,63%, THCS 99,62%, Tiểu học 102,6%, Mẫu giáo 100,98%.

**Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất giáo dục**

| **STT** | **Đơn vị** | **Địa chỉ** | **Diện tích đất (m2)** | **Nhu cầu mua thêm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **MẦM NON** |  |  |  |
| 1 | MN Thị trấn Chợ Mới | Ấp thị | 3,817 |  |
| 2 | MG Thị Trấn | Ấp thị | 2,014 |  |
| 3 | MG Long Điền A(đ/c) | Long Bình | 3,000 |  |
| 4 | MG Long Điền A | Long Bình | 1,200 |  |
| 5 | MG Long Điền A | Long Hòa 1 | 1,262 |  |
| 6 | MG Long Điền B (đ/c) | Long Quới 2 | 5,000 |  |
| 7 | MG Long Điền B | Long Hòa | 184 |  |
| 8 | MG Long Điền B | Long Tân | 771 |  |
| 9 | MN Thị trấn Mỹ Luông | Thị 1 | 4,277 |  |
| 10 | MG. Mỹ An (đ/c) | Mỹ Phú | 3,456 | 1500 |
| 11 | MG. Mỹ An | Mỹ Thạnh | 160 |  |
| 12 | MG. Mỹ An | Mỹ Long | 183 | 1500 |
| 13 | MG Hội An (đ/c) | Thị 1 | 2,278 | 3000 |
| 14 | MG Hội An | An Khương | 1,950 |  |
| 15 | MG Hội An | An Bình | 620 | 1000 |
| 16 | MG Bình Phước Xuân (đ/c) | Bình Trung | 2,100 | 1100 |
| 17 | MG Bình Phước Xuân | Bình Phú | 1,200 |  |
| 18 | MG Bình Phước Xuân | Bình Quới | 420 | 1000 |
| 19 | MG Mỹ Hiệp (đ/c) | Tây Hạ | 3,124 |  |
| 20 | MG Mỹ Hiệp | Trung | 1,305 |  |
| 21 | MG Mỹ Hiệp | Tây Hạ | 1,500 |  |
| 22 | MG Tấn Mỹ (đ/c) | Tấn Bình | 750 | 3500 |
| 23 | MG Tấn Mỹ | Tấn Long | 400 | 500 |
| 24 | MG Tấn Mỹ | Tấn Thạnh | 400 | 500 |
| 25 | MG Kiến An (đ/c) | Kiến Bình 1 | 3,000 |  |
| 26 | MG Kiến An | Hòa Thượng | 850 |  |
| 27 | MG Kiến An | Hòa Hạ | 1,072 |  |
| 28 | MG Kiến Thành (đ/c) | Kiến Hưng 2 | 3,000 |  |
| 29 | MG Kiến Thành | Phú Hạ 2 | 1,311 |  |
| 30 | MG Kiến Thành | Kiến Hưng 1 | 950 |  |
| 31 | MG Mỹ Hội Đông (đ/c) | Mỹ Hội | 1,172 |  |
| 32 | MG Mỹ Hội Đông | Mỹ Thành | 353 |  |
| 33 | MG Mỹ Hội Đông | Mỹ Đức | 564 | 1000 |
| 34 | MG Nhơn Mỹ (đ/c) | Mỹ Hòa | 4,500 |  |
| 35 | MG Nhơn Mỹ | Nhơn An | 1,320 |  |
| 36 | MG Nhơn Mỹ | Mỹ An | 3,833 |  |
| 37 | MG Long Giang (đ/c) | Long Thạnh 2 | 721 | 700 |
| 38 | MG Long Giang | Long Phú | 1,950 |  |
| 39 | MG Long Giang | Long Hòa | 1,500 |  |
| 40 | MG Long Kiến (đ/c) | Long Hòa 1 | 3,681 |  |
| 41 | MG Long Kiến | Long Định | 505 | 1300 |
| 42 | MG Long Kiến | Long Hòa 2 | 2,387 |  |
| 43 | MG An Thạnh Trung (đ/c) | An Lạc | 4,051 |  |
| 44 | MG An Thạnh Trung | An Quới | 950 |  |
| 45 | MG Hòa Bình (đ/c) | An Thuận | 3,500 |  |
| 46 | MG Hòa Bình | An Thái | 567 | 1200 |
| 47 | MG Hòa Bình | An Bình | 2,112 |  |
| 48 | MG Hòa An (đ/c) | Bình Thạnh 1 | 3,500 |  |
| 49 | MG Hòa An | An Mỹ | 1,200 |  |
| 50 | MG Hòa An | Bình Thạnh 1 | 1,046 |  |
| **II** | **TIỂU HỌC** |  | **322,506** |  |
| 1 | A Thị trấn Chợ Mới | Ấp thị | 9,746 |  |
| 2 | B Thị trấn Chợ Mới | Long Hòa | 2,724 |  |
| 3 | Phù Đổng (đ/c) | Long Định | 1,251 |  |
| 4 | Phù Đổng | Long Bình | 4,728 |  |
| 5 | Triêu Thị Trinh (đ/c) | Long Bình | 5,230 |  |
| 6 | Triêu Thị Trinh | Long Bình | 2,035 |  |
| 7 | Nguyễn Văn Trỗi (đ/c) | Long Quới 2 | 3,661 | 1000 |
| 8 | Nguyễn Văn Trỗi | Long Hòa | 1,130 |  |
| 9 | Lê Hồng Phong (đ/c) | Long Phú 2 | 2,150 | 1000 |
| 10 | Lê Hồng Phong | Long Phú 1 | 2,233 |  |
| 11 | Quang Trung (đ/c) | Long Tân | 4,500 |  |
| 12 | Quang Trung | Long THành | 599 |  |
| 13 | A Thị trấn Mỹ Luông | Mỹ Quý | 7,294 |  |
| 14 | B Thị trấn Mỹ Luông | Mỹ Thuận | 4,881 |  |
| 15 | B Thị trấn Mỹ Luông | Mỹ Tân | 3,119 |  |
| 16 | A Mỹ An (đ/c) | Mỹ Thạnh | 3,559 |  |
| 17 | A Mỹ An | Mỹ Phú | 1,812 |  |
| 18 | A Mỹ An | Mỹ An | 4,796 |  |
| 19 | B Mỹ An (đ/c) | Mỹ Trung | 5,133 |  |
| 20 | B Mỹ An | Mỹ Lợi | 1,711 |  |
| 21 | A Hội An (đ/c) | Thị 1 | 3,915 | 2500 |
| 22 | A Hội An | An Phú | 4,000 |  |
| 23 | B Hội An (đ/c) | An Bình | 3,108 |  |
| 24 | B Hội An | An Thái | 1,863 |  |
| 25 | C Hội An (đ/c) | An Khương | 5,000 |  |
| 26 | C Hội An | An Ninh | 1,222 |  |
| 27 | A Bình P. Xuân (đ/c) | Bình Trung | 4,208 | 1000 |
| 28 | A Bình P. Xuân | Bình Phú | 1,810 |  |
| 29 | A Bình P. Xuân | Bình Phú | 1,774 | 1700 |
| 30 | B Bình P. Xuân (đ/c) | Bình Quới | 2,122 |  |
| 31 | B Bình P. Xuân | Bình Quới | 3,212 |  |
| 32 | B Bình P. Xuân | Bình Quới | 539 |  |
| 33 | B Bình P. Xuân | Bình Tấn | 4,236 |  |
| 34 | A Mỹ Hiệp (đ/c) | Trung | 2,056 |  |
| 35 | A Mỹ Hiệp | Đông | 4,247 | 1000 |
| 36 | A Mỹ Hiệp | Tây Thượng | 2,781 |  |
| 37 | B Mỹ Hiệp (đ/c) | Đông Châu | 4,176 |  |
| 38 | B Mỹ Hiệp | Tây Thượng | 2,781 |  |
| 39 | A Tấn Mỹ (đ/c) | Tấn Hòa | 4,501 |  |
| 40 | A Tấn Mỹ | Tấn Bình | 2,746 |  |
| 41 | A Tấn Mỹ | Tấn Hưng | 1,027 |  |
| 42 | B Tấn Mỹ (đ/c) | Tấn Phước | 3,406 |  |
| 43 | B Tấn Mỹ | Tấn Thạnh | 3,507 |  |
| 44 | B Tấn Mỹ | Tấn Thuận | 510 |  |
| 45 | C Tấn Mỹ | Tấn Long | 3,106 | 1000 |
| 46 | A Kiến An | Hòa Thượng | 5,449 |  |
| 47 | B Kiến An (đ/c) | Hòa Hạ | 5,313 | 1000 |
| 48 | B Kiến An | Long Bình | 2,834 |  |
| 49 | C Kiến An (đ/c) | Kiến Bình 1 | 3,469 |  |
| 50 | C Kiến An | Kiến Bình 2 | 1,043 |  |
| 51 | D Kiến An | Phú Thượng 3 | 3,176 |  |
| 52 | A Kiến Thành (đ/c) | Phú Hạ 1 | 6,088 |  |
| 53 | A Kiến Thành | Phú Hạ 2 | 5,204 |  |
| 54 | A Kiến Thành | Phú Hạ 2 | 1,490 |  |
| 55 | B Kiến Thành (đ/c) | Kiến Hưng 2 | 770 |  |
| 56 | B Kiến Thành | Kiến Hưng 1 | 838 |  |
| 57 | B Kiến Thành | Kiến Hưng 2 | 1,091 |  |
| 58 | C Kiến Thành (đ/c) | Kiến Quới 2 | 1,117 |  |
| 59 | C Kiến Thành | Kiến Thuận 1 | 3,414 |  |
| 60 | A Mỹ Hội Đông (đ/c) | Mỹ Hội | 6,310 |  |
| 61 | A Mỹ Hội Đông | Mỹ Hòa | 292 |  |
| 62 | A Mỹ Hội Đông | Mỹ Hòa | 1,518 |  |
| 63 | B Mỹ Hội Đông (đ/c) | Mỹ Đức | 5,896 |  |
| 64 | B Mỹ Hội Đông | Mỹ Phước | 802 |  |
| 65 | C Mỹ Hội Đông (đ/c) | Mỹ Hòa | 5,923 |  |
| 66 | C Mỹ Hội Đông | Mỹ Thành | 353 |  |
| 67 | A Nhơn Mỹ | Mỹ Hòa | 10,035 |  |
| 68 | B Nhơn Mỹ (đ/c) | Nhơn An | 4,140 |  |
| 69 | B Nhơn Mỹ | NHơn Lộc | 2,900 |  |
| 70 | C Nhơn Mỹ (đ/c) | Nhơn Hiệp | 5,146 |  |
| 71 | C Nhơn Mỹ | Mỹ Bình | 4,639 |  |
| 72 | C Nhơn Mỹ | Nhơn Hiệp | 1,490 |  |
| 73 | A Long Giang (đ/c) | Long Hưng | 4,434 |  |
| 74 | A Long Giang | Long Thạnh 2 | 1,105 |  |
| 75 | B Long Giang (đ/c) | Long Mỹ 1 | 4,804 |  |
| 76 | B Long Giang | Long Phú | 2,336 |  |
| 77 | C Long Giang | Long Hòa | 5,646 |  |
| 78 | A Long Kiến (đ/c) | Long Định | 5,852 |  |
| 79 | A Long Kiến | Long An | 2,851 |  |
| 80 | B Long Kiến | Long Bình | 2,335 |  |
| 81 | A An T. Trung (đ/c) | An Thị | 4,794 |  |
| 82 | A An T. Trung | An Quới | 714 |  |
| 83 | A An T. Trung | An Long | 1,967 |  |
| 84 | A An T. Trung | An Hưng | 1,961 |  |
| 85 | B An T. Trung (đ/c) | An Lạc | 3,393 |  |
| 86 | B An T. Trung | An Phú | 1,516 |  |
| 87 | B An T. Trung | An Bình | 775 |  |
| 88 | B An T. Trung | An Bình | 3,813 |  |
| 89 | A Hòa Bình (đ/c) | An Thuận | 6,186 |  |
| 90 | A Hòa Bình | An Thái | 1,886 | 1500 |
| 91 | B Hòa Bình (đ/c) | An Bình | 11,709 |  |
| 92 | B Hòa Bình | An Lương | 747 | 1500 |
| 93 | A Hòa An (đ/c) | Bình Thạnh 1 | 4,335 |  |
| 94 | A Hòa An | An Thạnh 1 | 1,780 |  |
| 95 | B Hòa An (đ/c) | Bình Phú | 5,151 |  |
| 96 | B Hòa An | Bình Phú | 348 |  |
| 97 | B Hòa An | Bình Thạnh 2 | 2,500 |  |
| 98 | C Hòa An | An Mỹ | 4,682 |  |
| **III** | **THCS** |  | **177,180** |  |
| 1 | Trường THCS Nguyễn Đăng Sơn –TT Chợ Mới | Ấp thị | 7,725 | mở rộng |
| 2 | Trường THCS Võ Ánh Đăng - Long Điền A | Long Bình | 10,698 |  |
| 3 | Trường THCS Nguyễn Cao Cảnh - Long Điền B | Long Quới 2 | 7,120 |  |
| 4 | Trường THCS Nguyễn Quang Sáng - TT Mỹ Luông | Thị 1 | 15,016 |  |
| 5 | Trường THCS Hoàng Hiệp - Mỹ An | Mỹ Trung | 7,721 | mở rộng |
| 6 | Trường THCS Lê Hưng Nhượng - Hội An | ấp Thị 1 | 6,470 | 2700 |
| 7 | Trường THCS Nguyễn Văn Ba - Hội An | An Thái | 6,213 |  |
| 8 | Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn - Bình P Xuân | Bình Quới | 7,910 |  |
| 9 | Trường THCS Trương Công Thận - Mỹ Hiệp | Tây Thượng | 18,378 |  |
| 10 | Trường THCS Nguyễn Văn Thư - Tấn Mỹ | Tấn Bình | 9,368 |  |
| 11 | Trường THCS Lê Triệu Kiết - Kiến An | Hòa Hạ | 8,049 | 3500 |
| 12 | Trường THCS Lê Tín Đôn - Kiến Thành | Phú Hạ 2 | 10,000 |  |
| 13 | Trường THCS Nguyễn Kim Nha - Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội | 10,543 |  |
| 14 | Trường THCS Phan Thành Long - Nhơn Mỹ | Mỹ Hòa | 12,682 |  |
| 15 | Trường THCS Long Giang | Long Thạnh 2 | 5,716 | 5000 |
| 16 | Trường THCS Đoàn Bảo Đức - Long Kiến | Long Định | 8,150 | 10000 |
| 17 | Trường THCS Dương Bình Giang - An Thạnh Trung | An Lạc | 11,656 |  |
| 18 | Trường THCS Nguyễn Văn Tây - Hoà Bình | An Lương | 4,866 | 10000 |
| 19 | Trường THCS Nguyễn Văn Cưng – Hòa An | Bình Thạnh 1 | 8,900 |  |
| **IV** | **THPT** |  |  |  |
| 1 | Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh | Chợ Mới | 12575 |  |
| 2 | Trường Trung học Phổ thông Châu Văn Liêm | Mỹ Luông | 11769.8 |  |
| 3 | Trường Trung học Phổ thông Ung Văn Khiêm | Long Kiến | 10052.9 |  |
| 4 | Trường Trung học Phổ thông Huỳnh Thị Hưởng | Hội An | 6401.86 | Di dời |
| 5 | Trường Trung học Phổ thông Võ Thành Trinh | Hòa Bình | 10207 | mở rộng |
| 6 | Trường Trung học Phổ thông Lương Văn Cù | Mỹ Hội Đông | 6691.5 | mở rộng |
| 7 | Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Văn Hưởng | Mỹ Hiệp | 9928.1 |  |
| **V** | **Cơ sở đào tạo nghề** |  |  |  |
| 1 | Trường Trung cấp kỹ thuật và công nghệ An Giang | Mỹ Luông | 12364.4 |  |
| 2 | Trường Trung cấp kỹ thuật và công nghệ An Giang | Chợ Mới | 4551.8 |  |

**b. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng**

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được chú trọng, chất lượng khám bệnh, chữa bệnh được nâng lên.

Thực hiện tốt mô hình tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia BHYT, đến nay tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,08%.

Trên địa bàn huyện có 1 Trung tâm y tế, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 18 trạm Y tế xã, thị trấn, tổng số giường bệnh là 170. Toàn huyện có 80 Bác sĩ, 156 Y sĩ, 92 Điều dưỡng, hộ sinh 48, kỹ thuật viên y 9, khác 63 (tổng nhân lực là 448)

Toàn huyện có 18/18 Trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 100% (theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

**Bảng 6: Hiện trạng đất cơ sở y tế**

| **STT** | **Danh mục công trình** | **Địa điểm** | **Diện tích (m2)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trung tâm y tế Chợ Mới | Chợ Mới | 25.382,5 |
| 2 | Phòng khám khu vực Mỹ Luông | Mỹ Luông | 8.988 |
| 3 | Phòng khám khu vực Long Giang | Long Giang | 3.819,3 |
| 4 | Trạm y tế thị trấn Chợ Mới | Chợ Mới | 1.256,1 |
| 5 | Trạm y tế Mỹ Luông | Mỹ Luông | 2.160 |
| 6 | Trạm y tế Long Giang | Long Giang | 500 |
| 7 | Trạm y tế Mỹ An | Mỹ An | 1.318,3 |
| 8 | Trạm y tế Kiến An | Kiến An | 1.788,7 |
| 9 | Trạm y tế Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 1.463,9 |
| 10 | Trạm y tế Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 1716 |
| 11 | Trạm y tế Kiến Thành | Kiến Thành | 2.290,5 |
| 12 | Trạm y tế Long Kiến (cũ) | Long Kiến | 455,9 |
| 13 | Trạm y tế Long Kiến (mới) | Long Kiến | 1.885 |
| 14 | Trạm y tế An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 480,5 |
| 15 | Trạm y tế Hòa Bình | Hòa Bình | 1.788,7 |
| 16 | Trạm y tế Hòa An | Hòa An | 840 |
| 17 | Trạm y tế Long Điền A | Long Điền A | 2.124,2 |
| 18 | Trạm y tế Long Điền B | Long Điền B | 1.715 |
| 19 | Trạm y tế Hội An | Hội An | 797,4 |
| 20 | Trạm y tế Tấn Mỹ | Tấn Mỹ | 873,3 |
| 21 | Trạm y tế Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 1.865,4 |
| 22 | Trạm y tế Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 1.127,1 |
| **Tổng cộng** | |  | **64.635,8** |

**c. Văn hoá - thể dục thể thao**

Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực Văn hóa - Thông tin thực hiện khá tốt, các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, quảng cáo, hoạt động thể thao,… được kiểm tra thường xuyên, qua đó chưa phát hiện trường hợp vi phạm.

Toàn huyện hiện có 53 cơ quan, đơn vị, 07 doanh nghiệp, 90 trường học đạt chuẩn cơ quan văn hóa; 142/142 đạt danh hiệu Ấp Văn hóa. Hiện có 13 trung tâm văn hóa xã gồm: Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân, Hòa An, Hội An, Mỹ An, Kiến An, Hòa Bình, An Thạnh Trung, Long Kiến, Long Giang, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông và 03 trung tâm học tập cộng đồng: Long Điền A, Kiến Thành, Long Điền B, còn 02 đơn vị chưa có trung tâm văn hóa là thị trấn Chợ Mới và Mỹ Luông.

Phong trào tập luyện thể dục thể thao được duy trì tập luyện thường xuyên và ngày càng phát phát triển như: các câu lạc bộ bóng đá, cầu lông, bóng bàn, võ thuật, cờ tướng,… thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 49,5% dân số, số gia đình thể thao đạt 47,5% số hộ.

**d. Quốc phòng - An ninh**

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu được duy trì, thường xuyên theo dõi nắm chắc tình hình hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch; phối hợp với Công an đảm bảo tình hình an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

### 2.6. Đánh giá chung về phát triển kinh tế - xã hội

**a. Ưu điểm**

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững, công tác chăm lo đời sống người nghèo, người khó khăn được thực hiện tốt.

- Tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển nên tỉnh hình kinh tế - xã hội của huyện phát triển ổn định...

- Kết quả Khu vực nông - lâm thủy sản; công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ có bước tăng trường.

- Năng lực cạnh tranh (DDCI) huyện Chợ Mới năm 2022 đứng hàng thứ 2/11 huyện, thị thành.

- Các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt; đời sống người dân được chăm lo chu đáo,...

**b. Hạn chế**

- Thu nhập bình quân đầu người theo tiêu chỉ nông thôn mới chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết giao.

- Tình hình sạt lở bờ sông ngày căng diễn biến phức tạp, giá bán nông sản còn nhiều biến động.

- Sản xuất theo liên kết và sản xuất nông sản đạt tiêu chuẩn còn hạn chế nên tính cạnh tranh hàng hóa nông sản chưa cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn mang tính tự phát chưa gắn kết với thị trường.

- Tiến độ thi công, giải ngân các công trình trọng điểm, công trình nông thôn mới, trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm do thiếu nguồn nguyên liệu cát và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn.

- Cơ sở vật chất, các thiết chế phục vụ cho hoạt động Đài truyền thanh tử huyện, xã - thị trấn và thiết chế văn hóa, thể thao xã - thị trấn còn thiểu, xuống cấp nhiều (hệ thống loa, sân bóng đá,...).

- Tình trạng các bãi rác quá tải chưa được giải quyết do chủ đầu tư còn gặp khó khăn chưa đưa vào vận hành Nhà máy xử lý rác ở thị trấn Mỹ Luông.

## III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

[An Giang](https://baoangiang.com.vn/) tập trung nguồn lực, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, đi đôi với từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập, phát triển toàn diện, bền vững KTXH gắn với bảo vệ môi trường, giữ vững quốc phòng - an ninh.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển công nghiệp có lợi thế, nâng cao giá trị ngành công nghiệp, mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm chủ lực của địa phương.

Chú trọng đầu tư, thu hút nguồn lực phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH, nhất là hạ tầng nông thôn và liên kết vùng; phát triển tiềm năng du lịch, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH địa phương, hình thành nên mạng lưới giao thông đối nội, đối ngoại liên hoàn, kết nối được với hệ thống giao thông tỉnh, thành phố lân cận

Phát huy hiệu quả nguồn lực hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu để thu hút đầu tư tư nhân, đến nay, trên địa bàn tỉnh thu hút được 30 doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất - kinh doanh tại Khu công nghiệp Bình Hòa (huyện Châu Thành), Bình Long (huyện Châu Phú) và Xuân Tô (TX. Tịnh Biên), tổng diện tích cho thuê trên 131ha, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 7.825 tỷ đồng

Tại các khu kinh tế cửa khẩu, thu hút được 18 dự án hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ, đa dạng ngành nghề, tổng diện tích cho thuê hơn 23ha, tổng vốn đầu tư đăng ký 705 tỷ đồng.

Xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, thời gian qua, tỉnh tập trung phát triển khu, điểm du lịch. Đồng thời, đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, với 9 dự án trọng điểm về giao thông do tỉnh đầu tư.

Tiếp tục huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng công khai, minh bạch, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội,

***Tiềm năng đất đai:*** Diện tích tự nhiên của tỉnh là 353.683 ha, đứng hàng thứ tư khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, sau Kiên Giang, Cà Mau và Long An; Diện tích tự nhiên của huyện Chợ Mới là 36.864 ha, đứng hàng thứ tư trong tỉnh sau Tri Tôn, Thoại Sơn và Châu Phú. Tiềm năng đất đai phong phú, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

***Tiềm năng về phát triển kinh tế nông nghiệp:*** An Giang có hơn 80% diện tích đất nông nghiệp, đất phù sa chiếm hơn 44% diện tích đất nông nghiệp, có nguồn nước ngọt quanh năm, khí hậu ôn hòa và 65% dân số lao động nông thôn. Đây được xem là thế mạnh nông nghiệp địa phương để hướng đến thu hút, mời gọi đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị, nông nghiệp tuần hoàn, chế biến sâu nông thủy sản, hệ thống logistics, đặc biệt là kết hợp với du lịch nông nghiệp trải nghiệm, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe.

***Tiềm năng về du lịch:*** vùng đất An Giang đã chứng kiến sự phát triển rực rỡ và huyền bí của nền văn minh Óc Eo; cùng với những kiến tạo địa chất đặc biệt hàng triệu năm trước ở An Giang đã hình thành quần thể 7 ngọn núi có một không hai giữa vùng đồng bằng “thẳng cánh cò bay”. Núi Cấm, đây là một trong những ngọn núi trứ danh, cao nhất, đẹp nhất vùng với vẻ đẹp huyền bí, khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm được ví như Đà Lạt miền Tây đang nghênh đón các nhà đầu tư đến khai thác. Trong khi đó, Lễ Hội vía bà Chúa xứ núi Sam được tổ chức vào tháng 4 âm lịch hàng năm tại thành phố Châu Đốc, được mệnh danh là thành phố du lịch tâm linh nổi tiếng nhất vùng và trong cả nước để thu hút hàng triệu khách thập phương. Ngoài ra, để hòa cùng nhịp điệu phát triển kinh tế, An Giang luôn giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng nhằm khai thác du lịch với nhiều lễ hội truyền thống đa dạng như: Lễ Sen Dolta và Hội đua bò Bảy Núi,… Đây chính là nơi hội tụ, giao thoa các giá trị về lịch sử, văn hóa, tôn giáo và tâm linh của 4 dân tộc anh em, đó là: Kinh, Hoa, Chăm, Khmer. Tất cả những đặc điểm này đã tạo nên vẻ đẹp tiềm ẩn của An Giang bên cạnh những con người đôn hậu, chất phát với vẻ đẹp trong sáng, nên thơ giàu lòng mến khách.

***Tiềm năng về kinh tế biên mậu:*** An Giang có tuyến biên giới giáp Vương quốc Campuchia dài gần 100 km, 2 cửa khẩu quốc tế là Tịnh Biên và Vĩnh Xương; 2 cửa khẩu quốc gia Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông, cùng 2 cửa khẩu phụ là Bắc Đai và Vĩnh Gia tạo nên dòng chảy liền mạch và là cửa ngõ giao thương biên giới thuận tiện cả đường thủy lẫn đường bộ giữa các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh với Vương quốc Campuchia và các nước ASEAN.

***Tiềm năng về phát triển công nghiệp:*** Hệ thống giao thông thuận tiện sẽ là đòn bẩy để thu hút các nguồn vốn đầu tư, do đó An Giang đã và đang tập trung nguồn lực nâng cấp và xây dựng mới trên 500 km đường giao thông nội tỉnh và có tính liên kết vùng theo quy hoạch được duyệt để kết nối với các tuyến đường huyết mạch như: Tuyến tránh thành phố Long Xuyên, Tuyến Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đang gấp rút chuẩn bị khởi công xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu lưu thông, vận chuyển hàng hóa quy mô lớn, đồng thời góp phần kết nối thông suốt, rút ngắn thời gian di chuyển, tiết kiệm tối đa chi phí cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư. Ngoài các khu công nghiệp đã được lắp đầy, Thủ tướng Chính phủ vừa chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp Vàm Cống với quy mô gần 200ha. Đồng thời tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để mời gọi đầu tư mới và mở rộng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp và các khu chức năng của khu kinh tế với tổng diện tích cho sản xuất công nghiệp trên 1.500 ha, đây được xem là nền tảng vững chắc để mời gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

***Tiềm năng về con người:*** An Giang là 1 trong các tỉnh có dân số đông nhất Đồng bằng sông Cửu Long với hơn 1,9 triệu người, trong đó trên 1,1 triệu người trong độ tuổi lao động, 62% trong số đó đã qua đào tạo. Tỉnh An Giang luôn xác định nhân tố con người có ý nghĩa then chốt và quyết định trong sự phát triển của tỉnh, do đó An Giang tiếp tục quyết tâm và tập trung đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đa ngành của nhà đầu tư, phục vụ cho định hướng phát triển của tỉnh.

### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

**a. Ban hành văn bản**

UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý tài nguyên và môi trường, cụ thể như sau:

Văn bản chỉ đạo kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi khai thác lớp đất mặt trái phép;

Triển khai hướng dẫn thủ tục đất đai đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính;

Chỉ đạo rà soát các khu đất công do đơn vị đang quản lý, sử dụng đã có quyết định giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Văn bản chỉ đạo UBND các xã, thị trấn rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý để khai thác;….

**b. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Tình hình lập bản đồ hiện trạng theo các kỳ kiểm kê: Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện.

Tình hình lập bản đồ quy hoạch kỳ trước: Hoàn thành công tác lập bản đồ quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

**c. Công tác Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được thực theo đúng Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Thực hiện đầy đủ công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

- Thực hiện tốt công tác công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: thực hiện công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, huyện và niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện, tại UBND các xã, thị trấn có công trình quy hoạch.

\* **Công tác lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030**

- UBND huyện đã phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- UBND huyện phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Mới thời kỳ 2021-2030.

- Ngoài ra, các ngành và UBND cấp xã khảo sát khu vực đề xuất quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ việc sản xuất gạch, ngói trên địa bàn huyện Chợ Mới và xin chủ trương quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất gạch, ngói.

**d. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Thực hiện đúng quy trình và thời gian quy định, trong năm đã giao đất cho 96 hộ thuộc diện trong cụm dân cư với diện tích 8.519,9 m2; ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất cho 154 hộ với diện tích 49.137,3 m2.

**đ. Công tác bồi thường, thu hồi đất**

Trong năm thực hiện đã phê duyệt phương án bồi thường, thu hồi đất cho 06 dự án:

- Công trình Đường kênh Long Điền A-B;

- Công trình Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Long Kiến;

- Công trình Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Luông;

- Đường dẫn vào Trường Mẫu giáo, Trường THPT Huỳnh Thị Hưởng, Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Hội An;

- Công trình Xây dựng cầu Kênh Xáng - ĐT.946;

- Trường Trung học cơ sở Phan Thành Long.

**e. Công tác quản lý đất công và đất bãi bồi**

- Đã thực hiện đo đạc và lập thủ tục xin giao đất quản lý, khai thác đối với 08 khu đất bãi bồi với tổng diện tích 371.032,7 m2.

- Đã rà soát, tổng hợp 287 khu đất công chưa có quyết định giao đất, tổng diện tích 1.038.551,1 m2, tổ chức thuê đơn vị tư vấn thực hiện đo đạc để xin giao đất quản lý, khai thác bổ sung.

**f. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và trả lời công văn Tòa án**

Tiếp nhận mới 37 đơn (31 đất đai, 06 môi trường), kỳ trước chuyển sang 02 đơn đất đai, lũy tiến phải giải quyết trong kỳ là 39 đơn. Kết quả: giải quyết xong 33 đơn (27 đất đai, 06 môi trường), đang giải quyết 06.

Phúc đáp công văn Tòa án: Tiếp nhận mới 98 công văn, cộng 04 công văn kỳ trước chuyển sang, lũy tiến phải giải quyết trong kỳ là 102. Kết quả: đã phúc đáp xong 96 công văn, đang giải quyết 06 công văn.

**2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

**a. Những mặt được**

- Chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ được giao ngay từ đầu năm. Kịp thời báo cáo và đề xuất UBND tỉnh các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Các nhiệm vụ được giao đều được triển khai đúng thời gian và đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng kịp thời các văn bản chỉ đạo thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, góp phần hoàn thiện thể chế để từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, đề xuất tháo gỡ các khó khăn của ngành tạo thuận lợi cho cho nhà đầu tư và doanh nghiệp, góp phần thu hút đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tập trung thực hiện nhiều giải pháp, đẩy mạnh cải cách hành chính; vận hành tốt bộ phận một cửa, cải cách nhiều thủ tục hành chính liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất, khoáng sản, tài nguyên nước và môi trường.

**b.Tồn tại, hạn chế**

- Tình hình sạt lở ngày càng gia tăng về quy mô, tầng suất và lan rộng ra sạt lở ở các kênh rạch nội đồng với nhiều nguyên nhân.Về lâu dài cần có giải pháp đồng bộ về cơ chế và nguồn vốn để thích ứng và phòng ngừa.

- Công tác đo đạc đăng ký cấp đổi GCN.QSD đất nông nghiệp chậm so với kế hoạch đề ra do thiếu nguồn kinh phí thực hiện.

- Tình trạng khai thác lớp đất mặt vẫn còn diễn ra. các phản ánh về ô nhiễm môi trường vẫn còn nhiều.

**c. Bài học kinh nghiệm**

Các cấp cần quan tâm, trách nhiệm hơn trong cảnh báo sạt lở bờ sông, quan tâm bố trí nguồn vốn để thích ứng và phòng ngừa sạt lở.

Các cấp cần quan tâm tăng cường bố trí nguồn kinh phí, nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp đổi đất nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện.

Tăng cường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, góp phần hạn chế dư luận phản ánh.

### V. Phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước

### 1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 36.864,46 ha, chiếm 10,44 % so với diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, xã Nhơn Mỹ có diện tích tự nhiên lớn nhất 3.025,05 ha, chiếm 8,20 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; thị trấn Chợ Mới có diện tích tự nhiên nhỏ nhất 296,94 ha, chiếm 0,8 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 36.864,46 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 27.601,61 ha chiếm 74,87 % diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.191,30 ha chiếm 24,93 % diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 71,55ha chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên.

**Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện  tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.601,61** | **74,87** |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 14.915,24 | 40,46 |  |
| *1.1.1* | Đất chuyên trồng lúa nước | *LUC* | 14.915,24 | 40,46 |  |
| *1.1.2* | Đất trồng lúa nước còn lại | *LUK* | - | - |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.438,08 | 9,33 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.666,16 | 23,51 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - |  |
| *-* | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | - | - |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 575,85 | 1,56 |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 1,37 | - |  |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - | - |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 4,92 | 0,01 |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.191,30** | **24,93** |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.364,93 | 6,42 |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 308,06 | 0,84 |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,93 | 0,05 |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 24,20 | 0,07 |  |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 1,15 | - |  |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 106,86 | 0,29 |  |
| *2.6.1* | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | *DVH* | 5,83 | 0,02 |  |
| *2.6.2* | Đất xây dựng cơ sở xã hội | *DXH* | 0,18 | - |  |
| *2.6.3* | Đất xây dựng cơ sở y tế | *DYT* | 6,73 | 0,02 |  |
| *2.6.4* | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | *DGD* | 76,06 | 0,21 |  |
| *2.6.5* | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | *DTT* | 18,02 | 0,05 |  |
| *2.6.6* | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | *DKH* | - | - |  |
| *2.6.7* | Đất xây dựng cơ sở môi trường | *DMT* | - | - |  |
| *2.6.8* | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | *DKT* | 0,05 | - |  |
| *2.6.9* | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | *DNG* | - | - |  |
| *2.6.10* | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | *DSK* | - | - |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 296,92 | 0,81 |  |
| *2.7.1* | Đất khu công nghiệp | *SKK* | - | - |  |
| *2.7.2* | Đất cụm công nghiệp | *SKN* | - | - |  |
| *2.7.3* | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | *SCT* | - | - |  |
| *2.7.4* | Đất thương mại, dịch vụ | *TMD* | 18,21 | 0,05 |  |
| *2.7.5* | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | *SKC* | 278,71 | 0,76 |  |
| *2.7.6* | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | *SKS* | - | - |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.724,87 | 4,68 |  |
| *2.8.1* | Đất giao thông | *DGT* | 885,37 | 2,40 |  |
| *2.8.2* | Đất thủy lợi | *DTL* | 816,19 | 2,21 |  |
| *2.8.3* | Đất công trình cấp nước, thoát nước | *DCT* | 3,17 | 0,01 |  |
| *2.8.4* | Đất công trình phòng chống thiên tai | *DPC* | 0,28 | - |  |
| *2.8.5* | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | *DDD* | 0,29 | - |  |
| *2.8.6* | Đất bãi thải, xử lý chất thải | *DRA* | 5,24 | 0,01 |  |
| *2.8.7* | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | *DNL* | 1,12 | - |  |
| *2.8.8* | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin | *DBV* | 0,66 | - |  |
| *2.8.9* | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | *DCH* | 10,76 | 0,03 |  |
| *2.8.10* | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | *DKV* | 1,79 | - |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 47,46 | 0,13 |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 12,95 | 0,04 |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 53,27 | 0,14 |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối | TVC | 4.230,70 | 11,48 |  |
| *2.12.1* | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | *MNC* | - | - |  |
| *2.12.2* | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | *SON* | 4.230,70 | 11,48 |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **71,55** | **0,19** |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 71,55 | 0,19 |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  |  |
| 3.3 | Đất núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |

*(Nguồn thống kê đất đai 2022 và kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2023)*

**1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp**

Nhóm đất nông nghiệp **27.601,61** ha chiếm 74,87 % diện tích tự nhiên.

**Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện  tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.601,61** | **74,87** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 14.915,24 | 40,46 |
| *1.1.1* | Đất chuyên trồng lúa nước | *LUC* | 14.915,24 | 40,46 |
| *1.1.2* | Đất trồng lúa nước còn lại | *LUK* | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.438,08 | 9,33 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.666,16 | 23,51 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - |
| *-* | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 575,85 | 1,56 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 1,37 | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 4,92 | 0,01 |

*(Nguồn thống kê đất đai 2022 và kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2023)*

**Trong đó:**

- Đất trồng lúa: đất trồng lúa của huyện có 14.915,24 ha, chiếm 40,46 % diện tích tự nhiên, tập trung nhiều nhất ở xã: An Thạnh Trung, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến Thành; các đơn vị có diện tích nhỏ như thị trấn Chợ Mới, Mỹ An, thị trấn Mỹ Luông; các xã không còn diện tích đất trồng lúa như Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân.

- Đất trồng hàng năm khác: Toàn huyện có diện tích là 3.438,08 ha, chiếm 9,33 % tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu trồng rau màu các loại, tập trung nhiều ở các xã: Kiến An, Hội An, Mỹ Hội Đông, Kiến Thành, Mỹ An…

- Đất trồng cây lâu năm: Toàn huyện có diện tích 8.666,16 ha, chiếm 23,51 % tổng diện tích đất tự nhiên, các sản phẩm chủ yếu như: xoài, mít, dừa, sầu riêng, chanh, cốc…., tập trung nhiều ở các xã: Mỹ Hiệp, Tấn Mỹ, Bình Phước Xuân, Mỹ An, Hội An, Hòa Bình.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Toàn huyện có diện tích là 575,85 ha, chiếm 1,56 % tổng diện tích đất tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã có điều kiện thuận lợi để phát triển như Nhơn Mỹ, Long Giang, Kiến An, Hòa Bình, An Thạnh Trung, Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân; các xã còn lại diện tích nuôi trồng thủy sản chỉ mang tính tự phát, tận dụng các diện tích ao, hầm xen lẫn trong khu dân cư, một số nuôi thả ngoài ruộng lúa và chưa có biện pháp nuôi thả hợp lý nên năng suất chưa cao.

- Đất chăn nuôi tập trung: Toàn huyện có diện tích 1,37 ha,Tập trung ở An Thạnh Trung, Mỹ Hội Đông, Mỹ Luông.

- Đất nông nghiệp khác: toàn huyện có 4,92 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất nông nghiệp, loại hình chủ yếu là cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nhà yến…phân bố rãi rác các xã, thị trấn.

### 1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.191,3ha chiếm 24,93 % diện tích tự nhiên.

**Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện  tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.191,30** | **24,93** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.364,93 | 6,42 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 308,06 | 0,84 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,93 | 0,05 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 24,20 | 0,07 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 1,15 | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 106,86 | 0,29 |
| *2.6.1* | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | *DVH* | 5,83 | 0,02 |
| *2.6.2* | Đất xây dựng cơ sở xã hội | *DXH* | 0,18 | - |
| *2.6.3* | Đất xây dựng cơ sở y tế | *DYT* | 6,73 | 0,02 |
| *2.6.4* | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | *DGD* | 76,06 | 0,21 |
| *2.6.5* | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | *DTT* | 18,02 | 0,05 |
| *2.6.6* | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | *DKH* | - | - |
| *2.6.7* | Đất xây dựng cơ sở môi trường | *DMT* | - | - |
| *2.6.8* | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | *DKT* | 0,05 | - |
| *2.6.9* | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | *DNG* | - | - |
| *2.6.10* | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | *DSK* | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 296,92 | 0,81 |
| *2.7.1* | Đất khu công nghiệp | *SKK* | - | - |
| *2.7.2* | Đất cụm công nghiệp | *SKN* | - | - |
| *2.7.3* | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | *SCT* | - | - |
| *2.7.4* | Đất thương mại, dịch vụ | *TMD* | 18,21 | 0,05 |
| *2.7.5* | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | *SKC* | 278,71 | 0,76 |
| *2.7.6* | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | *SKS* | - | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.724,87 | 4,68 |
| *2.8.1* | Đất giao thông | *DGT* | 885,37 | 2,40 |
| *2.8.2* | Đất thủy lợi | *DTL* | 816,19 | 2,21 |
| *2.8.3* | Đất công trình cấp nước, thoát nước | *DCT* | 3,17 | 0,01 |
| *2.8.4* | Đất công trình phòng chống thiên tai | *DPC* | 0,28 | - |
| *2.8.5* | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | *DDD* | 0,29 | - |
| *2.8.6* | Đất bãi thải, xử lý chất thải | *DRA* | 5,24 | 0,01 |
| *2.8.7* | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | *DNL* | 1,12 | - |
| *2.8.8* | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin | *DBV* | 0,66 | - |
| *2.8.9* | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | *DCH* | 10,76 | 0,03 |
| *2.8.10* | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | *DKV* | 1,79 | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 47,46 | 0,13 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 12,95 | 0,04 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 53,27 | 0,14 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối | TVC | 4.230,70 | 11,48 |
| *2.12.1* | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | *MNC* | - | - |
| *2.12.2* | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | *SON* | 4.230,70 | 11,48 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - |

(*Nguồn thống kê đất đai 2022 và kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2023)*

**Trong đó:**

- Đất ở tại nông thôn: 2.364,93 ha, chiếm 6,42 % diện tích đất tự nhiên. Phân bố rãi rác trên địa bàn các xã.

- Đất ở tại đô thị: 308,06 ha, chiếm 0,84 % diện tích đất tự nhiên tập trung chủ yếu tại thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông và Hội An.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 19,93 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất tự nhiên. Tập trung nhiều tại thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông, Long Điền A. Còn lại phân bố tại các xã.

- Đất quốc phòng: 24,2 ha, chiếm 0,07 % đất tự nhiên, phân bố ở Kiến An (Hải Quân) và Long Điền A (Huyện đội).

- Đất an ninh: 1,15 ha, là đất làm trụ sở cơ quan công an huyện, trại giam, nằm trên địa bàn thị trấn Chợ Mới.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 106,86 ha, chiếm 0,29 % diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, Đất xây dựng cơ sở xã hội, Đất xây dựng cơ sở y tế, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, Đất xây dựng cơ sở môi trường, Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 296,92 ha, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 18,21 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại các đô thị như: Trung tâm thương mại Hội An, khu phức hợp thương mại vui chơi giải trí thị trấn Mỹ Luông, trung tâm thương mại thị trấn Chợ Mới và các cửa hàng xăng dầu… phân bố ở 18 xã, thị trấn.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 278,71 ha, chiếm 0,76 % diện tích đất tự nhiên, các loại hình sản xuất chính gồm: cơ sở xay xát chế biến lúa gạo, cơ sở sản xuất gạch ngói, xưởng sửa chữa xà lan, các cơ sở sản xuất đồ gỗ…phân bố tập trung ở xã Hòa An, Hòa Bình, An Thạnh Trung, Kiến An và rãi rác tại các xã, thị trấn.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.724,87 ha, chiếm 4,68% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất sau: đất giao thông; đất thủy lợi; Đất công trình cấp nước, thoát nước; Đất công trình phòng chống thiên tai; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

- Đất tôn giáo: 47,46 ha, chiếm 0,13 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 12,95 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất tự nhiên, gồm các đình, miếu, cơ sở thờ tự…phân bố tại các xã, thị trấn.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt: 53,27 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất tự nhiên

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4.230,70 ha, chiếm 11,48% diện tích tự nhiên, gồm các sông: Sông Tiền, Sông Hậu, sông Vàm Nao, sông Ông Chưởng.

### 1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện diện tích đất chưa sử dụng là 71,55 ha chiếm 0,19 % diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất bãi bồi mới được hình thành tập trung tại xã Mỹ Hiệp, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Hòa Bình, Long Điền A, Tấn Mỹ và thị trấn Mỹ Luông.

### 2. Biến động sử dụng đất

### 2.1. Biến động giai đoạn 2015 – 2020

Giai đoạn 2015 - 2020, tổng diện tích tự nhiên giảm 41,65 ha, nguyên nhân do thay đổi địa giới hành chính, chỉnh ranh giới các xã, thị trấn theo dự án 513.

**a. Biến động nhóm đất nông nghiệp**

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp thực giảm 226,2 ha, trong đó:

**\* Biến động tăng**

- Đất trồng cây lâu năm tăng 3.773,86 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 24,18 ha.

**\* Biến động giảm**

- Đất trồng lúa giảm 2.855,29 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.168,95 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp 160,55 ha.

- Do diện tích tự nhiên giảm 41,60 ha.

Nhóm đất nông nghiệp giảm 226,2 ha so với năm 2015 do chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể chuyển sang sử dụng vào các loại đất như: Đất thương mại, dịch vụ, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở.

**b. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp thực tăng 160,55 ha, trong đó:

**\* Biến động tăng**

- Đất an ninh tăng 0,26 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 13,39 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 24,94

- Đất ở tại nông thôn tăng 110,24 ha.

- Đất ở tại đô thị tăng 8,77 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,58 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo tăng 3,10 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 8,74 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,09 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,36 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 398,98 ha.

**\* Biến động giảm**

- Đất quốc phòng giảm 0,95 ha.

- Đất phát triển hạ tầng giảm 403,58 ha.

- Đất làm nghĩa trang giảm 4,42 ha.

- Do diện tích tự nhiên giảm 41,60 ha

Nhóm đất phi nông nghiệp tăng 160,55 ha, chủ yếu từ đất nông nghiệp chuyển sang để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

**c. Biến động nhóm đất chưa sử dụng**

Giai đoạn 2015 - 2020, nhóm đất chưa sử dụng tăng 24,03 ha từ đất sông ngòi, kênh rạch, chủ yếu là đất lang bồi mới hình thành trong những năm gần đây.

### 2.2. Biến động giai đoạn 2020 - 2023

**Bảng 10: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023**

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích năm 2020** | **Diện tích năm hiện trạng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích năm 2023** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **36.864,45** | **36.864,45** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.682,70** | **27.601,61** | **-81,09** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 14.978,73 | 14.915,24 | -63,50 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 14.978,73 | 14.915,24 | -63,50 |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* |  |  | 0,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.448,02 | 3.436,93 | -11,09 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.681,27 | 8.667,31 | -13,96 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  | 0,00 |
| *-* | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN |  |  | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 574,68 | 575,85 | 1,17 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  | 1,37 | 1,37 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU |  |  | 0,00 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 4,92 | 4,92 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.157,72** | **9.191,30** | **33,58** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.486,46 | 2.364,93 | -121,53 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 141,72 | 308,06 | 166,34 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,52 | 19,93 | 1,41 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 22,55 | 24,20 | 1,65 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 1,15 | 1,15 | 0,00 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 97,05 | 106,86 | 9,81 |
| *2.6.1* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 2,54 | *5,83* | 3,29 |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | 0,18 | *0,18* | 0,00 |
| *2.6.3* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 6,43 | *6,73* | 0,30 |
| *2.6.4* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 70,79 | *76,06* | 5,27 |
| *2.6.5* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | 17,12 | *18,02* | 0,90 |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  | 0,00 |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* |  |  | 0,00 |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* |  | *0,05* | 0,05 |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* |  |  | 0,00 |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  | 0,00 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 296,61 | 296,92 | 0,31 |
| *2.7.1* | *Đất khu công nghiệp* | *SKK* |  |  | 0,00 |
| *2.7.2* | *Đất cụm công nghiệp* | *SKN* |  |  | 0,00 |
| *2.7.3* | *Đất khu công nghệ thông tin tập trung* | *SCT* |  |  | 0,00 |
| *2.7.4* | *Đất thương mại, dịch vụ* | *TMD* | 17,90 | *18,21* | 0,31 |
| *2.7.5* | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* | *SKC* | 278,71 | *278,71* | 0,00 |
| *2.7.6* | *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* | *SKS* |  |  | 0,00 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.726,31 | 1.724,58 | -1,74 |
| *2.8.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | 885,65 | *885,37* | -0,28 |
| *2.8.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 822,16 | *816,19* | -5,98 |
| *2.8.3* | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* |  | *3,17* | 3,17 |
| *2.8.4* | *Đất công trình phòng chống thiên tai* | *DPC* |  | *0,28* | 0,28 |
| *2.8.5* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDD* |  |  | 0,00 |
| *2.8.6* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 4,28 | *5,24* | 0,97 |
| *2.8.7* | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | 1,12 | *1,12* | 0,00 |
| *2.8.8* | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin* | *DBV* | 0,70 | *0,66* | -0,04 |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | 10,68 | *10,76* | 0,09 |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | 1,73 | *1,79* | 0,06 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 46,74 | 47,46 | 0,72 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 12,35 | 12,95 | 0,59 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 52,00 | 53,27 | 1,27 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối | TVC | 4.277,96 | 4.230,70 | -47,26 |
| *2.12.1* | *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá* | *MNC* |  |  | 0,00 |
| *2.12.2* | *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* | *SON* | 4.277,96 | 4.230,70 | -47,26 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  | **0,00** |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **24,03** | **71,55** | **47,52** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 24,03 | 71,55 | 47,52 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  | **0,00** |
| 3.3 | Đất núi đá không có rừng cây | NCS |  |  | **0,00** |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  | **0,00** |

**a. Biến động nhóm đất nông nghiệp**

Nhóm đất nông nghiệp giảm 81,09 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

\* **Biến động tăng**

**-** Đất nuôi trồng thủy sảntăng 1,17 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung tăng 1,37 ha

- Đất nông nghiệp khác tăng 4,92 ha.

**\* Biến động giảm**

- Đất trồng lúa giảm 63,5 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 11,09 ha.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 13,96 ha.

**b. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp**

Nhóm đất phi nông nghiệp tăng 33,58 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

\* **Biến động tăng**

- Đất ở tại đô thị tăng 166,34 ha, do xã Hội An chuyển lên đất ở đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,41 ha.

- Đất quốc phòng tăng 1,65 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 1,61 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 0,31 ha.

- Đất tôn giáo tăng 0,72 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,59 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 1,27 ha.

**\* Biến động giảm**

- Đất ở tại nông thôn giảm 121,53 ha, do xã Hội An chuyển lên đất ở đô thị.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm 1,74 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 47,26 ha.

**c.** **Biến động nhóm đất chưa sử dụng**

Giai đoạn 2020 - 2023, nhóm đất chưa sử dụng tăng 47,52 ha từ đất sông ngòi, kênh rạch, chủ yếu là đất lang bồi mới hình thành còn trầm thủy.

### 3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

UBND huyện Chợ Mới lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021. Sau 03 năm triển khai thực hiện quy hoạch kỳ đầu, kết quả thực hiện như sau:

### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**Bảng 11: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020** | **Diện tích quy hoạch được duyệt** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5) -(4)]\*100% |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **36.864,45** | **36.864,45** | **36.864,45** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.682,70** | **25.465,47** | **27.601,61** | **-81,09** | **3,66** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 14.978,73 | 12.930,11 | 14.915,24 | -63,50 | 3,10 |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *14.978,73* | 12.930,11 | *14.915,24* | -63,50 | 3,10 |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.448,02 | 2.775,18 | 3.436,93 | -11,09 | 1,65 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.681,27 | 7.953,84 | 8.667,31 | -13,96 | 1,92 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - | - | - |
| *-* | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 574,68 | 633,39 | 575,85 | 1,17 | 1,99 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  |  | 1,37 | 1,37 | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 1172,96 | 4,92 | 4,92 | 0,42 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.157,72** | **11.398,98** | **9.191,30** | **33,58** | **1,50** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.486,46 | 3.358,77 | 2.364,93 | -121,53 | -13,93 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 141,72 | 210,08 | 308,06 | 166,34 | 243,33 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,52 | 52,12 | 19,93 | 1,41 | 4,20 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 22,55 | 37,97 | 24,20 | 1,65 | 10,70 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 1,15 | 4,75 | 1,15 | 0,00 | -0,12 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 97,05 | 133,49 | 106,86 | 9,81 | 26,92 |
| *2.6.1* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *2,54* | 7,71 | *5,83* | 3,29 | 63,60 |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* | *0,18* | 0,18 | *0,18* |  |  |
| *2.6.3* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *6,43* | 6,81 | *6,73* | 0,30 | 78,56 |
| *2.6.4* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *70,79* | 89,90 | *76,06* | 5,27 | 27,58 |
| *2.6.5* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | *17,12* | 28,89 | *18,02* | 0,90 | 7,64 |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  | - |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* |  |  |  |  | - |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* |  |  | *0,05* | 0,05 | - |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* |  |  |  |  | - |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |  |  | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 296,61 | 1048,30 | 296,92 | 0,31 | 0,04 |
| *2.7.1* | *Đất khu công nghiệp* | *SKK* |  | 100,00 |  |  |  |
| *2.7.2* | *Đất cụm công nghiệp* | *SKN* |  | 272,00 |  |  |  |
| *2.7.3* | *Đất khu công nghệ thông tin tập trung* | *SCT* |  |  |  |  | - |
| *2.7.4* | *Đất thương mại, dịch vụ* | *TMD* | *17,90* | 210,22 | *18,21* | 0,31 | 0,16 |
| *2.7.5* | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* | *SKC* | *278,71* | 466,08 | *278,71* | 0,00 | 0,00 |
| *2.7.6* | *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* | *SKS* |  |  |  |  | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.726,31 | 2.101,23 | 1.724,58 | -1,74 | -0,46 |
| *2.8.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | *885,65* | 1.242,49 | *885,37* | -0,28 | -0,08 |
| *2.8.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *822,16* | 813,51 | *816,19* | -5,98 | 69,06 |
| *2.8.3* | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* |  |  | *3,17* | 3,17 | - |
| *2.8.4* | *Đất công trình phòng chống thiên tai* | *DPC* |  |  | *0,28* | 0,28 | - |
| *2.8.5* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDD* |  |  |  |  | - |
| *2.8.6* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *4,28* | 10,83 | *5,24* | 0,97 | 14,73 |
| *2.8.7* | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | *1,12* | 6,53 | *1,12* |  |  |
| *2.8.8* | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin* | *DBV* | *0,70* | 0,70 | *0,66* | -0,04 | - |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* | *10,68* | 18,98 | *10,76* | 0,09 | 1,03 |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* | *1,73* | *8,19* | *1,79* | 0,06 | 0,96 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 46,74 | 49,58 | 47,46 | 0,72 | 25,39 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 12,35 | 12,35 | 12,95 | 0,59 | - |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 52,00 | 59,38 | 53,27 | 1,27 | 17,20 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối | TVC | 4.277,96 | 4.130,87 | 4.230,70 | -47,26 | 32,13 |
| *2.12.1* | *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá* | *MNC* | - | - | - | - | - |
| *2.12.2* | *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* | *SON* | 4.277,96 | 4.130,87 | 4.230,70 | -47,26 | 32,13 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **24,03** |  | **71,55** | **47,52** | **-** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 24,03 |  | 71,55 | 47,52 | - |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  |  |  | ` |
| 3.3 | Đất núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |  |  |

### 3.1.1. Kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 25.465,47 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là **27.601,61** ha, đạt **3,66** % so với chỉ tiêu được duyệt.

**a. Đất trồng lúa**

- Chỉ tiêu đất trồng lúa theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 12.930,11 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 14.915,24 ha, đạt 3,10 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm kháctheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 2.775,18 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 3.436,93 ha, đạt 1,65 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Chỉ tiêu đất trồng cây lâu nămtheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 7.953,84 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 8.667,31 ha, đạt 1,92 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**d. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 633,39 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 575,85 ha, đạt 1,99 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**đ. Đất chăn nuôi tập trung**

- Chỉ tiêu đất chăn nuôi tập trung theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 0 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 1,37 ha. Do tách loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

**e. Đất nông nghiệp khác**

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp kháctheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 1.172,96 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 4,92 ha, đạt 0,42 % so với chỉ tiêu được duyệt, còn khoảng 1.168,04 ha chưa thực hiện.

### 3.1.2. Kết quả thực hiện nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt theo hướng tăng dần, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 11.398,98 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 9.191,30 ha, đạt 1,50 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**\* Đất ở tại nông thôn**

- Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 3.358,77 ha

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 2.364,93 ha, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt, thấp hơn hiện trạng do xã Hội An nâng cấp lên thị trấn, chuyển đất ở nông thôn sang đất ở đô thị.

**\* Đất ở tại đô thị**

- Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 210,08 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 308,06 ha, đạt 243,33 % so với chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu này vượt kế hoạch là do xã Hội An được thành lập thị trấn.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 52,12 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 19,93 ha, đạt 4,20 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**\* Đất quốc phòng**

- Chỉ tiêu đất quốc phòng theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 37,97 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 24,2 ha, đạt 10,70 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**\* Đất an ninh**

- Chỉ tiêu đất an ninh theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 4,75 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 1,15 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

- Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 133,49 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 106,86 ha, đạt 26,92 %

Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 7,71 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 5,83, đạt 63,60 %.

**-** Đất xây dựng cơ sở y tế

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 6,81 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 6,73 ha, đạt 78,56%.

**-** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 89,90 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 76,06, đạt 27,58%.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 28,89 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 18,02 ha, đạt 7,64%.

**-** Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 0 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 0,05 ha. Do tách loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

**\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

- Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 1048,30 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 296,92 ha, đạt 0,04%.

Trong đó:

**- Đất khu công nghiệp**

+ Chỉ tiêu đất khu công nghiệptheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 100 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 0 ha, chỉ tiêu này chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt, còn 100 ha chưa thực hiện.

**- Đất cụm công nghiệp**

+ Chỉ tiêu đất cụm công nghiệptheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 272 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 0 ha, chỉ tiêu này chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt, còn 272 ha chưa thực hiện.

**- Đất thương mại, dịch vụ**

+ Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụtheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 210,22 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 18,21 ha, đạt 0,16 % so với chỉ tiêu được duyệt.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

+ Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệptheo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 466,08 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 278,71 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

- Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 2.101,23 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 1.724,58 ha, thấp hơn hiện trạng do tách các loại đất sang nhóm đất khác theo Luật Đất đai năm 2024.

Trog đó:

- Đất giao thông

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 1.242,49 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 885,37 ha, thấp hơn hiện trạng do tách đất công trình phòng chống thiên tai.

- Đất thủy lợi

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 813,51 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 816,19 ha, thấp hơn hiện trạng, do tách đất công trình cấp thoát nước.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 0 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 3,17ha, do tách loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

- Đất công trình phòng chống thiên tai

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 0 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 0,28 ha, do tách loại đất từ đất giao thông.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 10,83 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 5,24 ha, đạt 14,73%.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 6,53 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 1,12 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu kỳ.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 0,70 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 0,66 ha, thấp hơn đầu kỳ do chuyển sang các loại đất khác.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 18,98 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 10,76 ha, đạt 1,03%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

+ Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 8,19 ha.

+ Kết quả thực hiện năm 2023 là 1,79 ha, đạt 0,96%.

***\** Đất tôn giáo**

- Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 49,58 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 47,46 ha, đạt 25,39

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 12,35 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 12,95 ha, chỉ tiêu này vượt kế hoạch là do chỉ tiêu thống kê đất đai phát sinh thêm.

**\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt**

- Chỉ tiêu theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 59,38 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 53,27 ha, đạt 17,20%.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch đến năm 2030được phê duyệt là 4.130,87 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 4.230,70 ha, đạt 32,13 % so với chỉ tiêu được duyệt.

### 3.1.3. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

- Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt là 0 ha (không còn đất chưa sử dụng).

- Kết quả thực hiện năm 2023 là 71,55 ha, nằm ngoài quy hoạch là do các khu vực bãi bồi phát sinh mới.

### 3.1.4. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án quy hoạch kỳ trước

- Tổng dự án đăng ký: 549 dự án (100 %).

- Đã thực hiện: 108 dự án, đạt tỷ lệ 19,67 % *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo).*

- Chưa thực hiện: 441 dự án, đạt tỷ lệ 80,33 %. Trong đó:

+ Hủy bỏ 23 dự án (4,19 %) *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo)*.

+ Chuyển tiếp 418 dự án (76,14 %) *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo).*

### 3.1.5. Kết quả thực hiện công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm (giai đoạn 2021-2023)

- Tổng dự án đăng ký: 28 dự án (100 %).

- Đã thực hiện: 07 dự án, đạt tỷ lệ 25 % *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo).*

- Chưa thực hiện: 21 dự án, chiếm tỷ lệ 75 % *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo).*

### 3.1.6. Kết quả khai thác đất công (giai đoạn 2021-2023)

- Tổng dự án đăng ký: 81 khu đất (100 %).

- Đã khai thác đấu giá: 02 khu đất, đạt tỷ lệ 2,47 % *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo).*

- Chưa khai thác đấu giá: 79 dự án, chiếm tỷ lệ 97,53 % *(chi tiết tại phụ biểu kèm theo).*

### 3.2. Kết quả thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi là 11,33 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 9,31 ha: đất trồng lúa 4,92 ha, Đất trồng cây hàng năm khác 1,24 ha, Đất trồng cây lâu năm 2,75 ha, Đất nuôi trồng thủy sản 0,4 ha..

- Nhóm đất phi nông nghiệp là 2,02 ha: Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,5 ha, Đất ở tại nông thôn 0,78 ha, Đất ở tại đô thị 0,59 ha, Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

**3.3. Kết quả chuyển mục đích**

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 55,06 ha: Đất trồng lúa 42,67 ha, Đất trồng cây hàng năm khác 5,73 ha, Đất trồng cây lâu năm 6,26 ha.

### 4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**a. Những mặt đạt được**

Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần làm thay đổi diện mạo của huyện, nhiều dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xã hội được chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kêu gọi, thu hút đầu tư, đảm bảo giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế theo các mục tiêu, định hướng phát triển mà huyện đã đề ra.

Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà Luật Đất đai quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng hiệu quả và chặt chẽ đã bám sát và tuân thủ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế tối đa tình trạng vi phạm ở các địa phương.

**b. Những tồn tại và nguyên nhân**

***-***Việc thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt kết quả không cao so với các chỉ tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nguyên nhân chính là do quỹ đất dành cho mục đích phát triển hạ tầng kỹ thuật, công trình phúc lợi xã hội chậm triển khai. Dù đã được quy hoạch bố trí hoặc đã giao đất nhưng không xúc tiến xây dựng gây lãng phí đất đai và tạo tâm lý không tốt cho người dân.

- Khả năng nguồn vốn: nguồn vốn ngân sách hạn hẹp, không thể cân đối nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch được duyệt. Ưu tiên tập trung đầu tư vào một số công trình cấp bách, trọng điểm do khó khăn chung của nền kinh tế nên khu vực đầu tư công, đầu tư của các tổ chức kinh tế chậm triển khai.

- Công tác giải quyết các vấn đề về bồi thường, giải tỏa cho các hộ gia đình còn nhiều bất cập, chưa thỏa đáng nên số hộ dân chưa đồng thuận với chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Người sử dụng đất không chịu di dời hoặc đòi tăng giá đất đột biến hoặc đòi bố trí nhiều suất tái định cư.

- Vị trí: chưa đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp về quy mô diện tích, vị trí, điều kiện hạ tầng chưa thật sự thu hút đầu tư (chưa đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội)

- Tính khả thi chưa cao; việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được duyệt chưa tốt dẫn đến tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn xảy ra.

- Mục tiêu quy hoạch chưa nghiên cứu đầy đủ và công tác dự báo chưa thật sự chính xác nhu cầu thị trường, tăng trưởng kinh tế, tốc độ đô thị hóa, đặc điểm dân cư…

### c . Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, một số bài học kinh nghiệm cho việc triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho kỳ tiếp theo như sau:

- Cần nghiên cứu đặc điểm dân cư, văn hóa lịch sử, phong tục tập quán, sự đồng thuận xã hội, tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế khi lập quy hoạch sử dụng đất;

- Quan tâm nguồn kinh phí đầu tư chi cho việc thực hiện quy hoạch thông qua dự án kêu gọi đầu tư. Nhà quản lý cần công bố danh mục dự án kêu gọi đầu tư cùng với việc công khai quy hoạch sử dụng đất.

- Trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất hiện nay do nhiều sở ngành thẩm định, xét duyệt nhưng cơ chế phối hợp không đồng bộ và chưa rõ ràng, gây ảnh hưởng không nhỏ đến thời gian làm thủ tục xin giao đất, cho thuê đất. Do đó, cần tiến hành cải cách thủ tục hành chính, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các sở ngành sao cho phù hợp, tạo điều kiện để chủ đầu tư sớm được giao đất, cho thuê đất để tiến hành đầu tư dự án.

-  Tiếp tục đề xuất hoàn thiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến quy hoạch sử dụng đất đai để kịp thời xử lý và chấn chỉnh.

### Phần II PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

### I. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất

### 1. Quan điểm sử dụng đất

Bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất đai, tài nguyên nước để đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, mực nước biển xâm nhập, thiếu nguồn nước phục vụ sản xuất,…

Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

### 2. Mục tiêu sử dụng đất

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ quy hoạch.

**II. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất**

**1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất**

Phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đặt trong bối cảnh liên vùng, liên tỉnh trên tất cả các lĩnh vực trọng yếu, nhằm khai thác tốt tiềm năng, phát huy lợi thế hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế ổn định, bền vững. Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển; đồng thời, phát triển kinh tế phải gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Chợ Mới vẫn là huyện nông nghiệp và có thế mạnh về thương mại, dịch vụ, tiềm năng về sản xuất công nghiệp chế biến nông, thuỷ sản, chế biến lương thực thực phẩm, do đó nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế được xác định theo hướng “nông nghiệp - thương mại, dịch vụ - công nghiệp, xây dựng”. Xác định nông nghiệp và thương mại, dịch vụ là 2 lĩnh vực mũi nhọn đầu tư phát triển; du lịch là tiềm năng, lợi thế để đến 2025 các hoạt động dịch vụ du lịch thật sự là điểm sáng của huyện.

Tiếp tục khơi dậy và huy động tối đa các nguồn nội lực, tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài cho đầu tư phát triển. Tập trung đúng mức vốn ngân sách cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu, nền tảng. Phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân dân và doanh nghiệp trong đầu tư phát triển.

Về phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: bảo đảm cho mọi người dân được bình đẳng trong tiếp cận các loại thị trường (thị trường lao động, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, giáo dục đào tạo, dịch vụ công ích, an ninh an toàn cuộc sống). Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật và chương trình đào tạo nghề cho người lao động.

Khai thác tốt lợi thế, nguồn lực con người và xã hội để đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh; tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch nông nghiệp thật sự là nền tảng tạo động lực phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phấn đấu thu nhập đầu người cao hơn mức bình quân của tỉnh; đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Xác định các khâu đột phá:

(1) Tập trung đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ứng dụng công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông và đô thị.

(2) Tranh thủ mọi nguồn lực, thực hiện chính sách linh hoạt thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và du lịch, thương mại…; đẩy mạnh phát triển phong trào khởi nghiệp.

(3). Phát triển nguồn nhân lực, thực hiện cải cách hành chính và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (PCI), tạo chuyển biến mạnh mẽ về kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm, chất lượng phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

**2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai**

Dự báo, trong giai đoạn 2021- 2030, đất phi nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng để đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Riêng diện tích đất ở đến năm 2030 sẽ tăng khoảng 235 ha.

Chuyển dịch đất đai từ nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng là 71,55 ha.

Chuyển dịch đất đai từ nhóm đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khoảng 900 ha.

Chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất lĩnh vực công nghiệp khoảng 372 ha.

Chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp khoảng 210 ha.

Chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất đô thị khoảng 100 ha.

Chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở hạ tầng khoảng 422 ha.

### III. Định hướng sử dụng đất

### 1. Định hướng phát triển khu vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản.

 Thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, thiếu liên kết sang mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, dựa vào doanh nghiệp và các mô hình trang trại, hoạt động theo cơ chế thị trường. Phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, dựa vào kỹ thuật và công nghệ, có năng suất và giá trị gia tăng cao, đủ sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao. Đồng thời, bố trí quỹ đất phục vụ nhu cầu đô thị hóa và công nghiệp hóa, đáp ứng xu thế phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong tình hình mới hiện nay. Nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tiếp tục duy trì và ổn định diện tích đất trồng lúa với 14.520 ha, thực hiện tốt theo Kế hoạch số 11-KH/TU ngày 10/5/2021 của Tỉnh ủy An Giang về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

**2. Định hướng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

Chú trọng đổi mới công nghệ, kêu gọi các nguồn vốn để đầu tư công nghệ mới, tiên tiến cho các làng nghề truyền thống: sản xuất gạch ngói, đồ gỗ, đan đát, dây keo, vẽ tranh, đan giỏ nylon, đóng xuồng ghe …

Hoàn thiện xây dựng hạ tầng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp. Đồng thời, phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, dựa vào doanh nghiệp và các mô hình trang trại để tạo nguồn nguyên liệu đáp ứng cho lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Qua kết quả đánh giá các điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu... cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của huyện được phân bố theo không gian lãnh thổ như sau: khu công nghiệp Hội An (100 ha) và các cụm công nghiệp: Hòa An (75 ha), Hòa Bình (75 ha), Nhơn Mỹ (75 ha), Long Giang (42 ha), Long Điền A (5 ha). Bên cạnh đó, chú trọng nâng cao công tác đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Ngoài ra, huyện chú trọng bảo tồn làng nghề truyền thống, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho lao động nông thôn là công việc vô cùng cần thiết trong thời kỳ hội nhập hiện nay.

### 3. Định hướng phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ.

**a. Khu đô thị thị trấn Chợ Mới**

Các khu vực phát triển đô thị được xác định trên cơ sở định hướng quy hoạch chung và các quy hoạch phân khu trong từng khu vực. Trong những năm tới, cần tiếp tục đầu tư phát triển toàn diện cả về kinh tế và quy mô diện tích xây dựng đô thị; từng bước phát triển để trở thành là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, thương mại - dịch vụ của huyện và là đô thị trung tâm tiểu vùng II - trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản; phát triển du lịch của tỉnh. Đến năm 2030, vẫn là đô thị loại IV.

Theo quy hoạch chung đô thị Chợ Mới đến năm 2035, không gian phát triển đô thị Chợ Mới được xác định gồm tổng diện tích tự nhiên thị trấn Chợ Mới và một phần diện tích thuộc các xã: Kiến An, Kiến Thành, Long Điền A, Long Điền B với quy mô diện tích là 1.929,37 ha, dân số đô thị 55.000 người, được chia thành 03 khu vực phát triển:

- Phân khu 1: nằm phía Tây Bắc sông Ông Chưởng và kênh Xả Niếu là khu đô thị nông nghiệp, dịch vụ Kiến An với quy mô diện tích 940,19 ha, dân số 20.000 người.

- Phân khu 2: nằm phía Đông sông Ông Chưởng là khu đô thị trung tâm Chợ Mới với quy mô diện tích 616,38 ha, dân số 25.000 người.

- Phân khu 3: nằm phía Nam sông Ông Chưởng là khu nông nghiệp Kiến Thành với quy mô diện tích 372,8 ha, dân số 10.000 người.

**b. Khu đô thị thị trấn Mỹ Luông**

Thị trấn Mỹ Luông là một trong hai thị trấn của huyện Chợ Mới, với tính chất là trung tâm phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch của huyện và là đầu mối giao thông quan trọng của vùng huyện, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng nông nghiệp - thủy sản trong quy hoạch vùng tỉnh. Phấn đấu sau năm 2030, đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Theo quy hoạch chung thị trấn Mỹ Luông đến năm 2035, không gian phát triển đô thị Mỹ Luông được xác định theo ranh giới thị trấn hiện tại với quy mô diện tích 1.084,14 ha, dân số đô thị là 18.000 người, được chia thành 02 khu vực phát triển:

- Phân khu 1: nằm phía Bắc trục đường Nguyễn Văn Hưởng (nối từ cầu Mỹ Luông đến Tấn Mỹ), là khu đô thị hỗn hợp thương mại, dịch vụ: phát triển dân cư cộng đồng - thương mại, dịch vụ - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với quy mô diện tích 427,54 ha, dân số 9.500 người.

- Phân khu 2: nằm phía Nam trục đường Nguyễn Văn Hưởng (nối từ cầu Mỹ Luông đến Tấn Mỹ), là khu đô thị hành chính phức hợp: là khu trung tâm hành chính, chính trị, hỗn hợp thương mại - dịch vụ và các khu nhà ở với quy mô diện tích 656,6 ha, dân số 8.500 người.

**c. Khu đô thị Hội An**

- Xây dựng và hoàn thiện đô thị Hội An theo hướng văn minh, hiện đại trở thành một trong những trung tâm thương mại dịch vụ, công nghiệp của Huyện và của Tỉnh. Khu vực đô thị là toàn bộ địa giới hành chính xã Hội An, với quy mô diện tích 2.298,4 ha, dân số 23.000 người. Các trục phát triển đô thị:

+ Trục bờ Tây sông Tiền (Quốc lộ 80B): Công nghiệp - Thương mại dịch vụ

+ Trục theo sông Cái Tàu Thượng (nối Hòa An với cầu vượt nhánh sông Tiền kết nối xã Bình Phước Xuân - Mỹ Hiệp): Nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất cây giống, cây ăn quả và du lịch trãi nghiệm, du lịch tâm linh, nối tuyến Bình Phước Xuân - Tấn Mỹ.

Đến năm 2030, đất đô thị của huyện là 5.311,54 ha. Bên cạnh đó, còn có một số khu vực đô thị mới sẽ tiếp tục được hình thành và phát triển. Đồng thời, kết hợp chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ hiện hữu. Phấn đấu sau năm 2030, đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

**4. Định hướng phát triển khu du lịch**

Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hóa, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Xây dựng và tôn tạo các di tích lịch sử, danh thắng để phát triển du lịch.

Huyện đang tập trung kêu gọi thu hút đầu tư để triển khai đề án: Khu du lịch sinh thái cộng đồng cù lao giêng thuộc địa bàn 03 xã: Tấn Mỹ, Bình Phước Xuân, Mỹ Hiệp với quy mô diện tích 170 ha, phát triển mô hình du lịch vườn, du lịch sinh thái với nhiều dịch vụ khác nhau: Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nhà nghỉ dưỡng gắn với chợ đêm; điểm ăn uống và cà phê ven sông; điểm sinh hoạt cộng đồng và đàn ca tài tử; vận chuyển khách tham quan vòng quanh cù lao Giêng bằng phương tiện thân thiện môi trường; Khu cắm trại, dã ngoại (picnic) cuối tuần; Cải tạo và nâng cấp các cơ sở lưu trú nhà vườn theo hình thức homestay; Làng nuôi cá bè kết hợp du lịch sinh thái…

Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ được đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch ngày càng tăng.

### IV. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

### 1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Giá trị sản xuất (GO) của ngành Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản:

+ Theo giá hiện hành: năm 2020 đạt 28 %; năm 2025 đạt 21 % và năm 2030 đạt 15 %.

+ Theo giá so sánh 2010: năm 2020 đạt 8.705 tỷ đồng; năm 2025 đạt 10.850 tỷ đồng và năm 2030 đạt 13.200 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất (GO) của ngành Công nghiệp - Xây dựng:

+ Theo giá hiện hành: năm 2020 đạt 30%; năm 2025 đạt 36,5% và năm 2030 đạt 40%.

+ Theo giá so sánh 2010: năm 2020 đạt 9.865 tỷ đồng; năm 2025 đạt 20.275 tỷ đồng và năm 2030 đạt 35.540 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2020 tăng bình quân 13 -15%/năm, năm 2025 tăng bình quân 15%/năm và năm 2030 tăng bình quân 15%/năm.

**Bảng 12: Cơ cấu giá trị sản xuất giai đoạn 2020 – 2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Ngành kinh tế*** | ***2020*** | ***2025*** | ***2030*** |
| Giá trị sản xuất (GO) của ngành Nông- thuỷ sản | 28 % | 21 % | 15 % |
| Giá trị sản xuất (GO) của ngành Công nghiệp - Xây dựng | 30 % | 36,5 % | 40 % |
| Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ | 42 % | 42,5 % | 45 % |

*(Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đến 2030)*

- Năm 2020, giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất canh tác đạt bình quân 320 triệu đồng/ha, đến năm 2025 đạt bình quân 350 triệu đồng/ha và đến năm 2030 đạt bình quân 400 triệu đồng/ha.

- Thu ngân sách nhà nước đến 2025 đạt 707 tỉ đồng trở lên.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới đến năm 2025 đạt từ 85 triệu đồng/người/năm trở lên.

**1.2. Các chỉ tiêu xã hội**

**-** Tỉ lệ hộ nghèo duy trì dưới 4 %, hộ cận nghèo dưới 5 % (theo chuẩn mới).

**-** Tỉ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến 2025 đạt từ 95 % trở lên.

**-** Đến năm 2025 hoàn thành đạt chuẩn huyện Nông thôn mới và đến 2025 phấn đấu có 50 % xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Dự báo dân số đến năm 2030: khoảng 335.355 người.

An = a (1 + m)n (trong đó: a là dân số năm 2020, m là tỷ lệ tăng dân số, n là thời gian dự báo dân số, A là dân số năm 2030).

**Bảng 13: Dự báo dân số đến năm 2030**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Dân số 2023** | | **Dân số 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dân số (người)** | **Số hộ** | **Dân số (người)** | **Số hộ** |
| 1 | Thị trấn Chợ Mới | 3.253 | 3.247 | 12.161 | 3.489 |
| 2 | Thị trấn Mỹ Luông | 3.806 | 3.797 | 14.885 | 4.174 |
| 3 | Xã Kiến An | 7.325 | 7.310 | 26.642 | 7.653 |
| 4 | Xã Mỹ Hội Đông | 6.307 | 6.294 | 24.532 | 6.649 |
| 5 | Xã Long Điền A | 4.335 | 4.326 | 16.302 | 4.671 |
| 6 | Xã Tấn Mỹ | 4.686 | 4.677 | 17.071 | 4.916 |
| 7 | Xã Long Điền B | 4.970 | 4.961 | 18.921 | 5.367 |
| 8 | Xã Kiến Thành | 4.855 | 4.846 | 17.967 | 5.038 |
| 9 | Xã Mỹ Hiệp | 4.888 | 4.877 | 20.391 | 5.649 |
| 10 | Xã Mỹ An | 3.239 | 3.232 | 12.022 | 3.588 |
| 11 | Xã Nhơn Mỹ | 6.574 | 6.560 | 25.040 | 7.006 |
| 12 | Xã Long Giang | 4.606 | 4.595 | 18.646 | 5.213 |
| 13 | Xã Long Kiến | 3.509 | 3.502 | 13.012 | 3.619 |
| 14 | Xã Bình Phước Xuân | 3.714 | 3.706 | 14.328 | 3.986 |
| 15 | Xã An Thạnh Trung | 4.655 | 4.646 | 20.338 | 5.392 |
| 16 | Xã Hội An | 4.927 | 4.917 | 19.530 | 5.335 |
| 17 | Xã Hòa Bình | 4.963 | 4.952 | 21.506 | 5.579 |
| 18 | Xã Hòa An | 5.380 | 5.368 | 22.061 | 6.060 |
| **Tổng cộng** | | **307.627** | **85.992** | **335.355** | **93.384** |

**1.3. Chỉ tiêu bảo vệ môi trường**

**-** Tỉ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường từ 95 % trở lên.

**-** Tỉ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95 %.

**-** Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện 80% trở lên.

### 1.4. Chỉ tiêu phát triển các ngành kinh tế

### 1.4.1. Phát triển nông nghiệp, thủy sản

- Nâng cao hiệu quả của ngành trên cơ sở đa dạng hóa sản phẩm cây trồng gắn với đề án chuyển dịch cơ cây trồng của huyện, phát huy lợi thế của từng tiểu vùng;

- Thực hiện tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn (trên các cánh đồng lớn), lựa chọn các giống cây trồng chịu hạn, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu (khô hạn, xâm nhập mặn) tác động ngày càng rõ nét đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và huyện Chợ Mới nói riêng, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của từng tiểu vùng.

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành, và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch và chế biến, đặc biệt là chế biến và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư sang hình thức nuôi tập trung, trang trại, gia trại; hình thành các vùng chăn nuôi xa trung tâm thị trấn, khu dân cư tập trung.

- Phát triển thủy sản phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, trên cơ sở khai thác lợi thế, tiềm năng, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước theo hướng bền vững và an toàn sinh thái. Ổn định và bảo vệ môi trường vùng nuôi trồng thủy sản, tập trung nuôi trồng thủy sản theo các tiêu chuẩn để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá trị và hiệu quả nuôi trồng, hướng đến một hệ thống sản xuất bền vững. Đa dạng hóa đối tượng nuôi, nhất là các đối tượng có khả năng cạnh tranh cao để xuất khẩu, đồng thời mở rộng đối tượng nuôi để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

### 1.4.2. Phát triển Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Tập trung xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các Khu - Cụm công nghiệp như: Khu công nghiệp Hội An, các cụm công nghiệp: Nhơn Mỹ, Hòa An, Hòa Bình, Long Giang, Long Điền A.

Tiếp tục duy trì phát triển và bảo tồn các làng nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là gắn kết với ngành du lịch; từng bước mở rộng quy mô, đầu tư máy móc trang thiết bị hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh công tác đăng ký thương hiệu sản phẩm các làng nghề; tiếp tục hỗ trợ phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ sử dụng nguồn nguyên liệu, lao động tại chỗ, lao động nông thôn như: sản phẩm đan đát, đóng ghe xuồng, sản phẩm mộc... Đồng thời, hướng hoạt động sản xuất của các làng nghề gắn liền bảo vệ môi trường sinh thái, có thể kết hợp với các tour tuyến du lịch trên địa bàn. Đa dạng hóa sản phẩm với mẫu mã đẹp, chất lượng tốt để mở rộng thị trường tiêu thụ và hướng đến xuất khẩu.

### 1.4.3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

- Tiếp tục phát triển mạng lưới thương mại truyền thống, nhất là tại khu vực nông thôn; đầu tư mở rộng, xây mới các chợ xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, mua sắm, tiêu dùng của dân cư. Chú trọng phát triển các loại hình thương mại hiện đại như siêu thị, bách hóa xanh, Vinmart tại các xã, thị trấn. Đồng thời, đầu tư nâng cấp, cải tiến các hoạt động kinh doanh ở các chợ, siêu thị, cửa hàng,… theo hướng hiệu quả hơn, văn minh hơn, hiện đại hơn.

- Phát huy các nguồn lực để phát triển du lịch, trước hết là tập trung phát triển du lịch 3 xã Cù Lao Giêng; tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, đẩy mạnh liên doanh, liên kết với các đơn vị hoạt động du lịch trong và ngoài nước, các nhà vườn và chính quyền địa phương cùng nhau chung tay xây dựng và phát triển du lịch.

### 2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệpcủa huyện là 26.842,48 ha, chiếm 72,81 % tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 759,14 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng: 573,66 ha, được chuyển từ các loại đất: được chuyển từ các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,31 ha; đất làm nghĩa trang 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối 97,69 ha; đất chưa sử dụng 41,98 ha; còn lại chu chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp.

- Diện tích giảm: 1.332,8 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 902,4 ha (chiếm 67,39 % diện tích giảm), còn lại 436,6 ha, chu chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa**

Đến năm 2030, đất trồng lúacủa huyện là 14.520 ha, chiếm 54,1 % tổng diện tích đất nông nghiệp, giảm 395,24 ha so vớ năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác112,64 ha.

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,69 ha.

+ Chuyển sang đất an ninh 0,2 ha.

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 34,59 ha.

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 18 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 8,89 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,63 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 42,68 ha.

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 1,53 ha.

+ Chuyển sang đất vui chơi, giải trí 1,39 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 115,62 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 25,38 ha.

+ Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 12 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác**

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 2.991,95 ha, chiếm 8,12 % diện tích đất tự nhiên, thực giảm 447,5 ha so với năm 2023. Trong đó:

**\* Diện tích tăng:** 150,91 ha, được chuyển từ đất trồng lúa 112,64 ha, đất trồng cây lâu năm 38,27 ha.

**\* Diện tích giảm:** 598,41 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 203,21 ha

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 49,8 ha.

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,68 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 30,77 ha.

+ Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0, 57 ha.

+ Chuyển sang đất quốc phòng 57,58 ha.

+ Chuyển sang đất an ninh 9,15 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 154,46 ha.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,85 ha.

+ Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 76,74 ha.

+ Chuyển sang đất tôn giáo 0,7 ha.

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,9 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm**

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của huyện là 8.611 ha, chiếm 32,08 % diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 55,16 ha, so với năm 2023. Trong đó:

**\* Diện tích tăng:** 209,38 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

**\* Diện tích giảm**: 264,54 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 38,27 ha.

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 13,98 ha.

+ Chuyển sang đất quốc phòng 14,39 ha.

+ Chuyển sang đất an ninh 2,33 ha.

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 20,5 ha.

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 72,43 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 10,53 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,9 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 21,97 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,36 ha.

+ Chuyển sang đất vui chơi, giải trí 2,87 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 45,83 ha.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 15,65 ha.

+ Đất trụ sở cơ quan 1,53 ha.

Như vậy, diện tích đất cây lâu năm thực giảm là 55,16 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản**

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 684,54 ha, chiếm 2,55% diện tích đất nông nghiệp. Thực tăng 108,69 ha so với năm 2023, trong đó:

**\* Diện tích tăng**: 189,47 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 49,8 ha; đất sông 11,44 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 69,89 ha; đất chưa sử dụng 58,34 ha.

**\* Diện tích giảm**: 80,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,13 ha.

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 72 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,16 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,13 ha.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,5 ha.

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 3,02 ha.

+ Chuyển sang đất ở đô thị 2,84 ha.

Như vậy, đất nuôi trồng thủy sảnthực tăng 108,69 ha.

\* **Chỉ tiêu sử dụng đ**ất chăn nuôi tập trung

Đến năm 2030, diện tích là 6,37 ha, tăng thêm 5 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa. Chỉ tiêu này được tách ra từ chỉ tiêu đất nông nghiệp khác

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác**

Đến năm 2030, đất nông nghiệp kháccủa huyện là 29,99 ha, chiếm 0,08 % diện tích đất tự nhiên, tăng 25,07 ha, được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 1,68 ha; đất trồng cây lâu năm 13,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,31 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha.

### 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 10.023,17 ha, chiếm 27,19 % diện tích tự nhiên. Thực tăng 830,69 ha so với năm 2023, trong đó:

\* Diện tích tăng: 995,4 ha, được sử dụng từ đất nông nghiệp 902,4 ha, còn lại chu chuyển nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

\* Diện tích giảm: 164,71 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp 84,92 ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải chuyển sang nông nghiệp khác 3,31 ha; đất làm nghĩa trang chuyển sang nông nghiệp khác 0,03 ha; đất ở tại nông thôn chuyển sang nông nghiệp khác 0,15 ha; đất ở tại đô thị chuyển sang nông nghiệp khác 0,03 ha; đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang nuôi trồng thủy sản 81,33 ha; còn lại 79,79 ha chu chuyển nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn**

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn của huyện là 2.553 ha, chiếm 25,47 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 188,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

- **Diện tích tăng**: tăng 200,64 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 115,62 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,77 ha, đất trồng cây lâu năm 45,83 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,02 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,3 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất thủy lợi 2,31 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,12 ha, đất chợ 0,08 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha, đất chưa sử dụng 1,5 ha.

- **Diện tích giảm**: giảm 12,57 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,15 ha, đất cụm công nghiệp 3,4 ha, đất thương mại dịch vụ 0,99 ha, đất sản xuất phi nông nghiệp 0,57 ha, đất giao thông 0,9 ha, đất cơ sở văn hóa 0,04 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất giáo dục 3,45 ha, đất thể thao 0,72 ha, đất bãi thãi, xử lý chất thải 0,15 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,11 ha, đất chợ 0,36 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,41 ha, đất vui chơi giải trí 0,55 ha, đất trụ sở cơ quan 0,6 ha.

Như vậy, đất ở tại nông thôn thực tăng là 188,07 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị**

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị của huyện là 353,48 ha, chiếm 3,53 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 45,42 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 47,14 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 25,38 ha, đất trồng cây lâu năm 15,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,84 ha, đất thủy lợi 0,35 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,6 ha, đất chợ 0,37 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,95 ha.

- **Diện tích giảm**: 1,72 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,03 ha, đất an ninh 0,09 ha, đát khu công nghiệp 1,2 ha, đất thương mại dịch vụ 0,21 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha, đất giáo dục 0,1 ha.

Như vậy, đất ở tại đô thị thực tăng là 45,42 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quancủa huyện là 29 ha, chiếm 0,29 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 9,02 ha so với năm 2023. Trong đó:

- **Diện tích tăng**: tăng 15,24 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha, đất trồng cây lâu năm 1,53 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,37 ha, đất ở tại nông thôn 0,6 ha.

- **Diện tích giảm**: 6,22 ha, do chuyển sang đất an ninh 1,6 ha, đất thương mại dịch vụ 1,17 ha, đất y tế 0,2 ha, đất giáo dục 0,36 ha, đất chợ 0,14 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất ở nông thôn 0,79 ha, đất ở đô thị 1,95 ha.

Như vậy, đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng là 9,02 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng**

Đến năm 2030, đất quốc phòng của huyện là 90 ha, chiếm 0,24 % diện tích đất tự nhiên, tăng 65,8 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 57,58 ha, đất trồng cây lâu năm 8,22 ha.

**\* Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh**

Đến năm 2030, đất an ninh của huyện là 14,52 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất tự nhiên, thực tăng 13,37 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,2 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,15 ha, đất trồng cây lâu năm 2,33 ha, đất ở đô thị 0,09 ha, đất trụ sở cơ quan 1,6 ha.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóacủa huyện là 5 ha, chiếm 0,26 % diện tích đất hạ tầng, thực giảm 0,83 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 2,16 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,35 ha, đất trồng cây lâu năm 0,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,84 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

**- Diện tích giảm**: giảm 2,99 ha, do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,46 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,53 ha.

***+*** ***Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội***

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện là 0,18 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất hạ tầng, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế***

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tếcủa huyện là 7 ha, chiếm 0,36 % diện tích đất hạ tầng, thực tăng 0,27 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng:** tăng 3,09 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,4 ha, đất trồng cây lâu năm 1,18 ha, đất ở tại nông thôn 0,17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha.

**- Diện tích giảm:** giảm 2,82 ha, do chuyển sang đất chợ 0,4 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,07 ha; đất ở nông thôn 0,13 ha; đất trụ sở cơ quan 0,17 ha.

Như vậy, đất cơ sở y tế thực tăng là 0,27 ha.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục và đào tạocủa huyện là 100 ha, chiếm 5,2 % diện tích đất hạ tầng, thực tăng 23,94 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 25,56 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 6,73 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,86 ha, đất trồng cây lâu năm 4,77 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,5 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 6,69 ha, đất ở tại nông thôn 3,45 ha, đất ở tại đô thị 0,1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha.

**- Diện tích giảm:** giảm 1,62 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,32 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,46 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha; đất ở nông thôn 0,12 ha; đất trụ sở cơ quan 0,37 ha.

Như vậy, đất cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng là 23,94 ha.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***

Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao của huyện là 18 ha, chiếm 0,94 % diện tích đất hạ tầng, thực giảm 0,02 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 16,61 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 5 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,59 ha, đất trồng cây lâu năm 7,3 ha, đất ở tại nông thôn 0,72 ha.

**- Diện tích giảm**: giảm 16,63 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,71 ha; đất cơ sở văn hóa 0,84 ha, đất giáo dục 6,69 ha, đất bưu chính viễn thông 0,34 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,04 ha.

***+*** ***Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn***

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 0,05 ha, được tách ra từ đất trụ sở cơ quan.

**\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

**+ Chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp**

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp của huyện là 100 ha, chiếm 1 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 100 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 34,59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 40,71 ha, đất trồng cây lâu năm 20,50 ha, đất thủy lợi 3 ha, đất ở đô thị 1,2 ha.

**+ Chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp**

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp của huyện là 272 ha, chiếm 2,71 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 272 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 106,17 ha, đất trồng cây lâu năm 72,43 ha, đất nuôi trồng thủy sản 72 ha, đất ở nông thôn 3,4 ha.

**+ Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ**

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ của huyện là 64 ha, chiếm 0,64 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 45,79 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 8,89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,3 ha, đất trồng cây lâu năm 10,53 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha, đất giao thông 3 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,32 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,71 ha, đất ở nông thôn 0,99 ha, đất ở tại đô thị 0,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,17 ha, đất sông 0,7 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2 ha, đất chưa sử dụng 11,71 ha.

**+ Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 301,44 ha, chiếm 0,82 % diện tích đất tự nhiên, thực tăng 22,73 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: 23,68 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 14,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,28 ha, đất trồng cây lâu năm 2,53 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,57 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1 ha;

**- Diện tích giảm**: 0,95 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,07 ha; ; đất ở nông thôn 0,43 ha; đất cơ sở văn hóa 0,25 ha; đất giáo dục 0,1 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,1 ha;

Phần diện tích tăng còn lại do gộp đất cơ sở sản xuất gốm sứ vào đất sản xuất phi nông nghiệp.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông***

Đến năm 2030, đất giao thông của huyện là 958,48 ha, thực tăng 72,83 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 89,66 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 14,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 68,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,7 ha, đất thủy lợi 5,02 ha, đất ở tại nông thôn 0,9 ha.

- **Diện tích giảm:** 16,83 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3 ha; đất thủy lợi 13,74 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi***

Đến năm 2030, đất thủy lợi của huyện là 823 ha, thực tăng 3,64 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng:** tăng 14,37 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây lâu năm 0,29 ha, đất giao thông 13,74 ha.

**- Diện tích giảm**: giảm 10,73 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp 3 ha; đất giao thông 5,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha; đất ở nông thôn 2,31 ha; đất ở đô thị 0,35 ha.

**+ Chỉ tiêu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước**

Đến năm 2030, đất công trình cấp nước, thoát nước là 8,39 ha, tăng 5,12 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất chuyên trồng lúa 2,52 ha, Đất trồng cây hằng năm khác 1,23 ha, đất trồng cây lâu năm 1,37 ha.

**+ Chỉ tiêu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai**

Đến năm 2030, đất công trình phòng, chống thiên tai là 1,43 ha, tăng 1,15 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất có mặt nước chuyên dùng.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa***

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóacủa huyện là 0,29 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất công trình xử lý chất thải***

Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 5 ha, thực giảm 0,24 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 3,83 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 3,43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,2 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

**- Diện tích giảm**: giảm 4,07 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,16 ha; đất ở đô thị 0,6 ha.

+ ***Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng***

Đến năm 2030, đất công trình năng lượngcủa huyện là 14 ha, tăng 12,88 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 6,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,59 ha, đất trồng cây lâu năm 3,83 ha.

+ ***Chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông***

Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thôngcủa huyện là 1 ha, tăng 0,34 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao.

***+ Chỉ tiêu sử dụng đất chợ***

Đến năm 2030, đất chợcủa huyện là 15,75 ha, thực tăng 4,99 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng:** tăng 6,09 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 1,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,86 ha, đất trồng cây lâu năm 1,56 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,4 ha, đất ở tại nông thôn 0,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

**- Diện tích giảm**: giảm 1,1 ha, do chuyển sang đất vui chơi giải trí 0,65 ha; đất ở nông thôn 0,08 ha; đất ở đô thị 0,37 ha.

+ **Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 25,72 ha, tăng 23,93 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 2,92 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,93 ha, đất trồng cây lâu năm 3,23 ha, đất ở tại nông thôn 0,96 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,12 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,81 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 7,05 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất xử lý chất thải 0,16 ha; đất chợ 0,65 ha.

***\* Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo***

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo của huyện là 49 ha, thực tăng 1,54 ha so với năm 2023. Trong đó:

**- Diện tích tăng**: tăng 2,94 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 1,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha, đất trồng cây lâu năm 0,37 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

**- Diện tích giảm**: giảm 1,4 ha, do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

\* **Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng**

Đến năm 2030, đất cơ sở tín ngưỡngcủa huyện là 14,35 ha, tăng 1,4 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất cơ sở tôn giáo.

\* ***Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt***

Đến năm 2030, diện tích là 57 ha, thực tăng 3,73 ha so với năm 2023. Trong đó:

- **Diện tích tăng:** tăng 3,76 ha, được sử dụng từ đất trồng lúa 1,74 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha, đất trồng cây lâu năm 1,12 ha.

- **Diện tích giảm:** giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác

\* **Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Đến năm 2030, đất sôngcủa huyện là 4.144,52 ha, giảm 85,03 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất nuôi trồng thủy sản 81,33 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,7 ha.

### 3. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính xã

**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ**

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

**Bảng 14: chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  |  |  | **36.864,46** | **100** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **27.144,0** | **-301,52** | **26.842,48** | **72,81** |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 14.520,0 | 0,00 | 14.520,00 | 39,39 |  |
| *1.1.1* | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 14.520,0 | 0,00 | 14.520,00 | 39,39 |  |
| *1.1.2* | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  | 2.991,95 | 2.991,95 | 8,12 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.611,0 | 0,00 | 8.611,00 | 23,36 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  |  |  |  |  |
| *-* | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS |  | 684,54 | 684,54 | 1,86 |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  | 6,37 | 6,37 | 0,02 |  |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 29,99 | 29,99 | 0,08 |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.720,0** | **301,99** | **10.021,99** | **27,19** |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.553,0 | 0,00 | 2.553,00 | 6,93 |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 203,0 | 150,48 | 353,48 | 0,96 |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29,0 | 0,00 | 29,00 | 0,08 |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 90,0 | 0,00 | 90,00 | 0,24 |  |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 4,0 | 10,52 | 14,52 | 0,04 |  |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 130,00 | 0,22 | 130,22 | 0,35 |  |
| *2.6.1* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 5,0 | 0,00 | 5,00 | 0,01 |  |
| *2.6.2* | *Đất xây dựng cơ sở xã hội* | *DXH* |  | 0,18 | 0,18 | - |  |
| *2.6.3* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 7,0 | 0,00 | 7,00 | 0,02 |  |
| *2.6.4* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 100,0 | 0,00 | 100,00 | 0,27 |  |
| *2.6.5* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao* | *DTT* | 18,0 | 0,00 | 18,00 | 0,05 |  |
| *2.6.6* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |
| *2.6.7* | *Đất xây dựng cơ sở môi trường* | *DMT* |  |  |  |  |  |
| *2.6.8* | *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn* | *DKT* |  | 0,05 | *0,05* | - |  |
| *2.6.9* | *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao* | *DNG* |  |  |  |  |  |
| *2.6.10* | *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác* | *DSK* |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 620,00 | 117,44 | 737,44 | 2,00 |  |
| *2.7.1* | *Đất khu công nghiệp* | *SKK* | 100,0 |  | 100,00 | 0,27 |  |
| *2.7.2* | *Đất cụm công nghiệp* | *SKN* | 272,0 |  | 272,00 | 0,74 |  |
| *2.7.3* | *Đất khu công nghệ thông tin tập trung* | *SCT* |  |  |  |  |  |
| *2.7.4* | *Đất thương mại, dịch vụ* | *TMD* | 64,0 | 0,00 | 64,00 | 0,17 |  |
| *2.7.5* | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* | *SKC* | 184,0 | 117,44 | 301,44 | 0,82 |  |
| *2.7.6* | *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* | *SKS* |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.735,00 | 118,05 | 1.853,05 | 5,03 |  |
| *2.8.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | 892,0 | 66,48 | 958,48 | 2,60 |  |
| *2.8.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 823,0 | 0,00 | 823,00 | 2,23 |  |
| *2.8.3* | *Đất công trình cấp nước, thoát nước* | *DCT* |  | 8,39 | 8,39 | 0,02 |  |
| *2.8.4* | *Đất công trình phòng chống thiên tai* | *DPC* |  | 1,43 | 1,43 | - |  |
| *2.8.5* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên* | *DDD* |  | 0,29 | 0,29 | - |  |
| *2.8.6* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 5,0 | 0,00 | 5,00 | 0,01 |  |
| *2.8.7* | *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng* | *DNL* | 14,0 | 0,00 | 14,00 | 0,04 |  |
| *2.8.8* | *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông công nghệ thông tin* | *DBV* | 1,0 | 0,00 | 1,00 | - |  |
| *2.8.9* | *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối* | *DCH* |  | 15,75 | 15,75 | 0,04 |  |
| *2.8.10* | *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng* | *DKV* |  | 25,72 | 25,72 | 0,07 |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 49,0 | 0,00 | 49,00 | 0,13 |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN |  | 14,35 | 14,35 | 0,04 |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 57,0 | 0,00 | 57,00 | 0,15 |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối | TVC |  | 4.145,67 | 4.145,67 | 11,25 |  |
| *2.12.1* | *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá* | *MNC* |  |  |  |  |  |
| *2.12.2* | *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối* | *SON* |  | 4.144,52 | 4.144,52 | 11,24 |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Đất núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |  |  |

### 3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

### 3.2.1. Đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển: đô thị; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng xã hội; các khu, cụm công nghiệp; thương mại, dịch vụ, du lịch; các khu dân cư và quốc phòng, an ninh…cần bố trí quỹ đất hợp lý để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030.

- Quy hoạch được duyệt: 11.398,98 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9.720 ha.

- Phương án điều chỉnh: 10.021,99 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 10.021,99 ha, chiếm 27,19% diện tích tự nhiên. Tăng 944,37 ha so với năm 2023 và giảm 1.376,99 ha so với quy hoạch được duyệt.

***\* Quy hoạch đất ở tại nông thôn***

- Quy hoạch được duyệt: 3.358,77 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2.553 ha.

- Phương án điều chỉnh: 2.553 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 805,77 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn của huyện là 2.553 ha, chiếm 6,93 % diện tích đất tự nhiên, tăng 200,64 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 115,62 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,77 ha, đất trồng cây lâu năm 45,83 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,02 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,3 ha, đất giao thông 0,04 ha, đất thủy lợi 2,31 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,12 ha, đất chợ 0,08 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha, đất chưa sử dụng 1,5 ha.

Bố trí đủ quỹ đất ở để thực hiện các chương trình phát triển nhà ở, phát triển nhà ở xã hội cho các đối tượng như: người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg, nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg, nhà ở công nhân, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, di dời ven sông kênh rạch bị ảnh hưởng sạt lở. Phấn đấu diện tích nhà ở bằng bình quân của tỉnh đạt khoảng 22,3 m2/người (trong đó: tại khu vực đô thị là 25,3 m2/người; tại khu vực nông thôn 20,8 m2/người); diện tích nhà ở tối thiểu 10 m2 sàn/người.

**Bảng 38: Quy hoạch đất ở nông thôn**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Cụm dân cư cặp tỉnh lộ 944- An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 5,00 | 2026-2030 |
| 2 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (Chưng Đùn - Thầy Cai, Đài đọc giảng - Cầu cháy, Ngã Bát - Đài đọc giảng, đường tỉnh 946, rạch Chanh, Cái Hố - Tầm Vu, đường tỉnh 944, kênh xáng AB, đường nhánh kênh xáng AB, đường 30/4, kênh Thống Nhất, kênh Tư Chiêm, kênh Nông Trường | An Thạnh Trung | 5,00 | 2026-2030 |
| 3 | Đất ở nông thôn (SKC, TMD cặp DT944, Tuyến kênh cặp Khu dân cư, đối diện xã đội và UBND cũ; Tuyến kênh cặp KDC An Long) | An Thạnh Trung | 5,13 | 2026-2030 |
| 4 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (mương Chùa, Xẻo Vãi, Bình Phú, Cả Bông, Mương Mạnh, Cả Dứa, Bình Tấn , ấp Dòng, kênh Ngang - đường liên xã, Cả Cái, Bình Quới, Ba Đấu, Cả Trôm | Bình Phước Xuân | 5,00 | 2026-2030 |
| 5 | Khu dân cư -Bình Trung | Bình Phước Xuân | 3,80 | 2026-2030 |
| 6 | Tuyến dân cư Bắc Kênh Ngang - Tây kênh 1 tháng 5 | Bình Phước Xuân | 1,27 | 2026-2030 |
| 7 | Cụm dân cư Bình Thạnh 1- Hòa An (khu vui chơi, nhà văn hóa) | Hòa An | 5,16 | 2026-2030 |
| 8 | Khu hỗn hợp nhà ở và thương mại Hòa An | Hòa An | 17,70 | 2026-2030 |
| 9 | Khu dân cư chợ nông sản Hoà An | Hòa An | 2,50 | 2025 |
| 10 | Khu dân cư và chợ Bình Phú | Hòa An | 4,00 | 2026-2030 |
| 11 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (đường tỉnh 946, Ngọn Cái Sơn, kênh 19-5, Xẻo Môn) | Hòa An | 5,00 | 2026-2030 |
| 12 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (Kênh Xáng, đường tỉnh 944, kênh Trùm Hóa, kênh Cái Gia, Trường Tuyền) | Hòa Bình | 5,00 | 2026-2030 |
| 13 | Khu dân cư - Hòa Bình | Hòa Bình | 21,61 | 2026-2030 |
| 14 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất | Kiến An | 5,00 | 2026-2030 |
| 15 | Khu dân cư Mương Lớn ấp Kiến Quới 1 | Kiến Thành | 2,00 | 2026-2030 |
| 16 | Tuyến dân cư Lung Giang | Kiến Thành | 2,00 | 2026-2030 |
| 17 | Khu dân cư - Kiến Thành | Kiến Thành | 6,51 | 2025 |
| 18 | Tuyến dân cư đường UBND 2 bên 50m | Kiến Thành | 1,00 | 2026-2030 |
| 19 | Đất chỉnh trang, phát triển đô thị: đất thương mại dịch vụ, hỗn hợp - cặp khu hành chính | Long Điền A | 13,00 | 2026-2030 |
| 20 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (kênh Đòn Dong, kênh Hòa Bình, kênh 12) | Long Điền A | 5,00 | 2026-2030 |
| 21 | Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ | Long Điền B | 10,00 | 2026-2030 |
| 22 | Khu dân cư đường Long Điền AB | Long Điền B | 5,50 | 2026-2030 |
| 23 | Khu dân cư chợ Bà Vệ- Long Điền B | Long Điền B | 6,00 | 2026-2030 |
| 24 | Tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (kênh Trà Thôn, Tập Đoàn 8, Hương Hào, Nhà Thờ, Bàu Cỏ Xướt, Xẻo Môn, Hào Thơ, kênh Xáng AB | Long Điền B | 6,00 | 2026-2030 |
| 25 | Cụm dân cư Long Giang | Long Giang | 10,00 | 2025 |
| 26 | Cụm dân cư ấp Long Mỹ 2 - Long Giang | Long Giang | 0,50 | 2026-2030 |
| 27 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (ấp Chiến lược, Mương Chùa, kênh Cà Mau, mương Nhà Đèn, mương lộ ấp Sử, Rạch Xoài) | Long Giang | 6,00 | 2026-2030 |
| 28 | Đất ở nông thôn | Long Giang |  | 2025 |
| 29 | Mở rộng khu dân cư Long Bình- Long Kiến | Long Kiến | 3,00 | 2026-2030 |
| 30 | Tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (mương Võ, kênh xáng AB, Mương Tịnh, Xà Mách, Chưng Đùn, ĐT 946, Lò Mo, đối diện Trạm y tế) | Long Kiến | 6,00 | 2026-2030 |
| 31 | Khu đô thị mới Mỹ An | Mỹ An | 87,11 | 2026-2030 |
| 32 | Các tuyến cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (ấp Mỹ Lợi, kênh 77, Mương chùa, kênh xáng AB, Thầy Cay, Thạnh Phú, ĐT 944) | Mỹ An | 6,00 | 2026-2030 |
| 33 | Đất ở nông thôn | Mỹ An | 0,35 | 2025 |
| 34 | Cụm dân cư ấp Trung | Mỹ Hiệp | 5,00 | 2026-2030 |
| 35 | Khu dân cư - Thương mại dịch vụ (khu vực UBND xã cũ) | Mỹ Hiệp | 1,95 | 2026-2031 |
| 36 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất | Mỹ Hiệp | 6,00 | 2026-2030 |
| 37 | Mở rộng CDC Mỹ Hội | Mỹ Hội Đông | 3,70 | 2026-2030 |
| 38 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (đường nối cụm dân cư Mỹ Hòa - Mỹ Hội, kênh Đoàn Kết, Đồng Tân, Sáu Hối, đường tránh sạt lở, kênh Ông Chủ, ấp chiến lược Mỹ Tân, ấp chiến lược ấp Mỹ Thành, ấp chiến lược Mỹ Phước, Cầu Dừa, Chà Và, Cà Mau, Sáu Tấm; đường kết nối Mỹ Hội Đông và Nhơn Mỹ | Mỹ Hội Đông | 6,00 | 2026-2030 |
| 39 | Đất ở nông thôn khu vực cơ sở gạch ngói ấp Mỹ Hội | Mỹ Hội Đông | 0,30 | 2026-2030 |
| 40 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất cặp đường kết nối Mỹ Hội Đông và Nhơn Mỹ, kết nối Nhơn Mỹ và Kiến Thành, kết nối Nhơn Mỹ và Long Giang | Nhơn Mỹ | 6,00 | 2026-2030 |
| 41 | Cụm dân cư Nhơn An - Nhơn Ngãi | Nhơn Mỹ | 9,00 | 2026-2030 |
| 42 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (Đường đấu nối cầu (Mỹ Luông- Tấn Mỹ)-Kênh Xáng; kênh Xáng, kênh chùa Đạo Nằm, Lê Minh Quang, kênh Tư Thân, đường Nguyễn Văn Loan ) | Tấn Mỹ | 6,00 | 2026-2030 |

Đến năm 2030, bình quân đất ở nông thôn đạt 88 m2/người, cao hơn bình quân của tỉnh (20,8 m2/người).

***\* Quy hoạch đất ở tại đô thị***

- Quy hoạch được duyệt: 210,08 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 203 ha.

- Phương án điều chỉnh: 353,48 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 150,48 ha, tăng 143,40 ha so với quy hoạch được duyệt.

Việc huyện xác định đất ở đô thị cao hơn là phù hợp theo Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị trấn Hội An.

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị của huyện là 353,48 ha, chiếm 3,53 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 47,14 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 25,38 ha, đất trồng cây lâu năm 15,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,84 ha, đất thủy lợi 0,35 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,6 ha, đất chợ 0,37 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,95 ha.

**Bảng 39: Quy hoạch đất ở tại đô thị đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Khu nhà ở xã hội - TT. Chợ Mới | TT. Chợ Mới | 4,00 | 2026-2030 |
| 2 | Đất dự trử mở rộng khu đô thị 1, 2 | TT. Chợ Mới | 11,28 | 2026-2030 |
| 3 | Các tuyến cho phép người dân chuyển mục đích (đường cầu Ông Chưởng, kênh xáng AB, kênh Đòn Dong, các tuyến đường nội thị) | TT. Chợ Mới | 8,00 | 2026-2030 |
| 4 | Khu dân cư Chợ Mới - Mỹ Luông- ấp Mỹ Thuận | TT. Mỹ Luông | 4,90 | 2026-2030 |
| 5 | Mở rộng khu dân cư Mỹ Tân - TT. Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 2,00 | 2026-2030 |
| 6 | Khu dân cư Mỹ Hòa - TT. Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 4,80 | 2026-2030 |
| 7 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích | TT. Mỹ Luông | 8,00 | 2026-2030 |
| 8 | Khu dân cư Mỹ Quí- TT. Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 5,00 | 2026-2030 |
| 9 | Đất ở đô thị | TT. Mỹ Luông |  | 2025 |
| 10 | Đất ở đô thị | TT. Mỹ Luông | 1,97 | 2025 |
| 11 | Mở rộng khu dân cư khóm Thị 1- Hội An | TT. Hội An | 10,00 | 2026-2030 |
| 12 | Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Hội An | TT. Hội An | 10,00 | 2026-2030 |
| 13 | Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất ( Mương Sung, Mương Hội đồng, Mương Bà Cọc, Mười Dầu, Xóm Rẩy, Rau Đắng, đường 17 mới, đường AB , đường D10, đường tránh 80B, đường Vành đai (kênh 1), Rạch Cái Bần, Mương Tắc). | TT. Hội An | 7,00 | 2026-2030 |
| 14 | Khu dân cư Tây Hội An | TT. Hội An | 7,79 | 2026-2030 |

Đến năm 2030, bình quân đất ở đô thị đạt 83 m2/người, cao hơn bình quân của tỉnh (25,3 m2/người).

***\* Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan***

- Quy hoạch được duyệt: 52,12 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 29 ha.

- Phương án điều chỉnh: 29 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 23,12 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quancủa huyện là 29 ha, chiếm 0,29 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 15,24 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha, đất trồng cây lâu năm 1,53 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,37 ha, đất ở tại nông thôn 0,6 ha.

Đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn diện tích làm việc của cán bộ, công chức và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

**Bảng 40: Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| 1 | Khu hành chính huyện | Long Điền A | 9,80 | 2024-2025 |  |
| 2 | Khu hành chính xã Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 0,70 | 2026-2030 |  |
| 3 | Khu hành chính xã Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 0,80 | 2026-2030 |  |
| 4 | Khu hành chính xã Long Giang | Long Giang | 1,00 | 2026-2030 |  |
| 5 | Khu hành chính mới Hòa An | Hòa An | 0,55 | 2026-2030 |  |
| 6 | Tòa án huyện Chợ Mới | TT. Chợ Mới | 0,32 | 2024-2025 |  |
| 7 | Trụ sở làm việc Chi cục Thuế Chợ Mới - Phú Tân | TT. Chợ Mới | 0,14 | 2026-2030 |  |
| 8 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Bình | Hòa Bình | 0,25 | 2024-2025 |  |
| 9 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Kiến An | Kiến An | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 10 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 11 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Long Điền A | Long Điền A | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 12 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 13 | Quy hoạch BCHQS thị trấn Mỹ Luômg đã đủ diện tích | Mỹ Luômg | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 14 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Hội An | Hội An | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 15 | Mở rộng Ban chỉ huy quân sự Mỹ An | Mỹ An | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 16 | Mở rộng Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chợ Mới | TT. Chợ Mới | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 17 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Kiến Thành | Kiến Thành | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 18 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Tấn Mỹ | Tấn Mỹ | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 19 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 20 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Long Điền B | Long Điền B | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 21 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Long Kiến | Long Kiến | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 22 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 23 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 24 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Long Giang | Long Giang | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 25 | Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự xã Hòa An | Hòa An | 0,25 | 2026-2030 |  |
| 26 | Văn phòng ấp An Lạc | An Thạnh Trung | 0,05 | 2026-2030 |  |
| 27 | Văn phòng ấp Bình Trung | Bình Phước Xuân | 0,03 | 2026-2030 |  |
| 28 | Văn phòng ấp Bình Phước | Bình Phước Xuân | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 29 | Văn phòng ấp Bình Phú | Bình Phước Xuân | 0,04 | 2026-2030 |  |
| 30 | Văn phòng ấp Bình Quới | Bình Phước Xuân | 0,03 | 2026-2030 |  |
| 31 | Văn phòng ấp Bình Tấn | Bình Phước Xuân | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 32 | Văn phòng ấp Long Bình | Kiến An | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 33 | Văn phòng ấp Phú Thượng 2 | Kiến An | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 34 | Văn phòng ấp Kiến Bình 2 | Kiến An | 0,05 | 2026-2030 |  |
| 35 | Văn phòng ấp Long Quới | Long Giang | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 36 | Văn phòng ấp Long Thành | Long Giang | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 37 | Văn phòng ấp Long Thuận | Long Giang | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 38 | Văn phòng ấp Long Thạnh 2 | Long Giang | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 39 | Văn phòng ấp Long Phú | Long Giang | 0,03 | 2026-2030 |  |
| 40 | Văn phòng ấp Long Quới, xã Long Kiến | Long Kiến | 0,05 | 2026-2030 |  |
| 41 | Văn phòng ấp Tây Thượng và ấp Đông (500 m2/ấp) | Mỹ Hiệp | 0,10 | 2026-2030 |  |
| 42 | Văn phòng ấp Mỹ Phước | Mỹ Hội Đông | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 43 | Văn phòng ấp Mỹ Hòa | Mỹ Hội Đông | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 44 | Văn phòng ấp Tấn Phú | Tấn Mỹ | 0,04 | 2026-2030 |  |
| 45 | Văn phòng ấp Nhơn An | Nhơn Mỹ | 0,01 | 2026-2030 |  |
| 46 | Văn phòng ấp Mỹ Thạnh | Nhơn Mỹ | 0,02 | 2026-2030 |  |
| 47 | Văn phòng ấp | Long Điền A | 0,04 | 2026-2030 |  |
| 48 | Văn phòng khóm Mỹ Thuận | TT.Mỹ Luông | 0,005 | 2026-2030 |  |

**\* Quy hoạch đất quốc phòng**

- Quy hoạch được duyệt: 37,97 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 90 ha.

- Phương án điều chỉnh: 90 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, tăng 52,03 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất quốc phòng của huyện là 90 ha, chiếm 0,9 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 65,8 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 50,89 ha, đất trồng cây lâu năm 14,39 ha, Đất an ninh 0,52 ha.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án xây dựng khu vực phòng thủ đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25/5/2021.

**Bảng 15: Quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Mã loại đất** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng |  | 90,01 | 24,21 | 65,8 |
| 1 | Công trình Quốc phòng (4 điểm) | CQP | 33,68 | 22,38 | 11,3 |
| 2 | Công trình Quốc phòng (4 điểm) | CQP | 8,33 | 1,83 | 6,5 |
| 3 | Công trình Quốc phòng (2 điểm) | CQP | 0,8 |  | 0,8 |
| 4 | Công trình Quốc phòng (4 điểm) | CQP | 12,8 |  | 12,8 |
| 5 | Công trình Quốc phòng (3 điểm) | CQP | 8,8 |  | 8,8 |
| 6 | Công trình Quốc phòng (2 điểm) | CQP | 0,8 |  | 0,8 |
| 7 | Công trình Quốc phòng (1 điểm) | CQP | 0,4 |  | 0,4 |
| 8 | Công trình Quốc phòng (2 điểm) | CQP | 13 |  | 13 |
| 9 | Công trình Quốc phòng | CQP | 0,5 |  | 0,5 |
| 10 | Công trình Quốc phòng | CQP | 0,5 |  | 0,5 |
| 11 | Công trình Quốc phòng | CQP | 10 |  | 10 |
| 12 | Công trình quốc phòng (khu dân cư 18 xã, tt) | CQP | 0,4 |  | 0,4 |

**\* Quy hoạch đất an ninh**

- Quy hoạch được duyệt: 4,75 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4 ha.

- Phương án điều chỉnh: 14,52 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 10,52 ha, tăng 9,77 ha so với quy hoạch được duyệt.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án điều chỉnh cao hơn chỉ tiêu phân bổ 10,52 ha là do rà soát, cập nhật đầy đủ danh mục, vị trí quy hoạch đất an ninh trên địa bàn huyện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023.

Đến năm 2030, đất an ninh của huyện là 14,52 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất tự nhiên, tăng 13,37 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,2 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,15 ha, đất trồng cây lâu năm 2,33 ha, đất ở đô thị 0,09 ha, đất trụ sở cơ quan 1,6 ha.

Tiếp tục đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng công an từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng an ninh, làm căn cứ cho việc đầu tư xây dựng các công trình an ninh như: trụ sở làm việc của công an huyện và xã, thị trấn, trại tạm giam huyện...đáp ứng điều kiện làm việc và định mức sử dụng đất của các đơn vị lực lượng công an nhân dân theo Quyết định số 3983/QĐ-BCA-H41 ngày 23/9/2011 của Bộ Công an.

Đến năm 2030, 100% công an các xã, thị trấn đủ quỹ đất xây dựng trụ sở và các cơ sở phục vụ công tác, đáp ứng xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

**Bảng 16: Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030**

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích (ha)** | | | **Địa điểm** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy hoạch** | **Hiên trạng** | **Tăng thêm** |
|  | **Lĩnh vực an ninh** | **14.52** | **1.15** | **13.37** |  |  |
| 1 | Công trình an ninh huyện | 3.00 |  | 3.00 | TT. Chợ Mới | 2026-2030 |
| 2 | Công trình an ninh thị trấn Mỹ Luông | 0.20 |  | 0.20 | TT. Mỹ Luông | 2025 |
| 3 | Công trình an ninh thị trấn Hội An | 0.20 |  | 0.20 | TT. Hội An | 2025 |
| 4 | Công trình an ninh xã Long Giang | 0.20 |  | 0.20 | Long Giang | 2025 |
| 5 | Công trình an ninh xã Long Kiến | 0.20 |  | 0.20 | Long Kiến | 2025 |
| 6 | Công trình an ninh xã Mỹ An | 0.20 |  | 0.20 | Mỹ An | 2025 |
| 7 | Công trình an ninh xã Mỹ Hiệp | 0.20 |  | 0.20 | Mỹ Hiệp | 2026-2030 |
| 8 | Công trình an ninh xã Nhơn Mỹ | 0.20 |  | 0.20 | Nhơn Mỹ | 2025 |
| 9 | Công trình an ninh xã Tấn Mỹ | 0.20 |  | 0.20 | Tấn Mỹ | 2025 |
| 10 | Công trình an ninh xã An Thạnh Trung | 0.20 |  | 0.20 | An Thạnh Trung | 2025 |
| 11 | Công trình an ninh xã Hòa Bình | 0.20 |  | 0.20 | Hòa Bình | 2026-2030 |
| 12 | Công trình an ninh xã Hòa An | 0.20 |  | 0.20 | Hòa An | 2026-2030 |
| 13 | Công trình an ninh xã Bình Phước Xuân | 0.20 |  | 0.20 | Bình Phước Xuân | 2025 |
| 14 | Công trình an ninh xã Long Điền A | 0.20 |  | 0.20 | Long Điền A | 2026-2030 |
| 15 | Công trình an ninh xã Long Điền B | 0.20 |  | 0.20 | Long Điền B | 2026-2030 |
| 16 | Công trình an ninh xã Kiến an | 0.20 |  | 0.20 | Kiến an | 2026-2030 |
| 17 | Công trình an ninh xã Mỹ Hội Đông | 0.20 |  | 0.20 | Mỹ Hội Đông | 2026-2030 |
| 18 | Công trình an ninh xã Kiến Thành | 0.20 |  | 0.20 | Kiến Thành | 2026-2030 |
| 19 | Công trình an ninh thị trấn Chợ Mới | 0.20 |  | 0.20 | TT. Chợ Mới | 2026-2030 |
| 20 | Công trình an ninh tại khu công nghiệp Hội An | 2 |  | 2.00 | TT. Hội An | 2026-2030 |
| 21 | Công trình an ninh tại cụm công nghiệp Nhơn Mỹ | 1.5 |  | 1.50 | Nhơn Mỹ | 2026-2030 |
| 22 | Công trình an ninh tại cụm công nghiệp Hòa An | 1.5 |  | 1.50 | Hòa An | 2026-2030 |
| 23 | Công trình an ninh tại cụm công nghiệp Hòa Bình | 1.5 |  | 1.50 | Hòa Bình | 2026-2030 |
| 24 | Công trình an ninh huyện Chợ Mới | 0.43 | 0.43 |  | TT. Chợ Mới |  |
| 25 | Công trình an ninh Công an huyện Chợ Mới | 0.47 | 0.47 |  | TT. Chợ Mới |  |
| 26 | Công trình an ninh huyện Chợ Mới | 0.23 | 0.23 |  | TT. Chợ Mới |  |
| 27 | Công trình an ninh huyện Chợ Mới | 0.27 |  | 0.27 | TT. Chợ Mới | 2026-2030 |
| 28 | Công trình an ninh huyện Chợ Mới | 0.02 | 0.02 |  | TT. Chợ Mới |  |

**\*Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

***+ Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa***

- Quy hoạch được duyệt: 7,71 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5 ha.

- Phương án điều chỉnh: 5 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 2,71 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóacủa huyện là 5 ha, chiếm 0,26 % diện tích đất hạ tầng, tăng 2,16 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,35 ha, đất trồng cây lâu năm 0,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,84 ha, đất ở tại nông thôn 0,04 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

**Bảng 26: Quy hoạch đất cơ sở văn hóa đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Trung tâm văn hóa, thể thao thị trấn Chợ Mới | 0,37 | TT. Chợ Mới | 2026-2030 |
| 2 | Nhà truyền thống | 0,05 | TT. Mỹ Luông | 2026-2030 |
| 3 | Trung tâm văn hóa, thể thao thị trấn Mỹ Luông | 0,4 | TT. Mỹ Luông | 2026-2030 |
| 4 | Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề | 0,04 | Long Điền A | 2026-2030 |
| 5 | Trung tâm văn hóa, thể thao xã Long Kiến | 0,30 | Long Kiến | 2026-2030 |
| 6 | Trung tâm văn hóa, thể thao xã Mỹ Hiệp | 0,25 | Mỹ Hiệp | 2026-2030 |
| 7 | Trung tâm văn hóa, thể thao xã Mỹ Hội Đông | 0,84 | Mỹ Hội Đông | 2025 |
| 8 | Trung tâm văn hóa, thể thao xã Hòa An | 0,25 | Hòa An | 2026-2030 |
| 9 | Trung tâm văn hóa, thể thao xã Long Giang | 0,20 | Long Giang | 2025 |

***+ Quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội***

- Quy hoạch được duyệt: 0,18 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 0,18 ha, không thay đổi so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện là 0,18 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất hạ tầng, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

***+ Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế***

- Quy hoạch được duyệt: 6,81 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 7 ha.

- Phương án điều chỉnh: 7 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, tăng 0,19 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tếcủa huyện là 7 ha, chiếm 0,36 % diện tích đất hạ tầng, tăng 3,09 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,4 ha, đất trồng cây lâu năm 1,18 ha, đất ở tại nông thôn 0,17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha.

**Bảng 27: Quy hoạch đất cơ sở y tế đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| 1 | Trạm y tế Hòa An | Hoà An | 0,11 | 2025 |
| 2 | Bệnh viện 300 giường (MR phòng khám khu vực Mỹ Luông) | Mỹ Luông | 3 | 2026-2030 |
| 3 | Trạm y tế thị trấn Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 0,10 | 2026-2030 |

Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch thực hiện nâng cấp, cải tạo các trạm y tế xã trên địa bàn huyện.

***+ Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

- Quy hoạch được duyệt: 89,90 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 100 ha.

- Phương án điều chỉnh: 100 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, tăng 10,10 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục và đào tạocủa huyện là 100 ha, chiếm 5,2 % diện tích đất hạ tầng, tăng 25,56 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 6,73 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,86 ha, đất trồng cây lâu năm 4,77 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,5 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 6,69 ha, đất ở tại nông thôn 3,45 ha, đất ở tại đô thị 0,1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha.

**Bảng 28: Quy hoạch đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Di dời Trường THPT Huỳnh Thị Hưởng | 1,35 | TT. Hội An | 2025 |
| 2 | MR. Trường THCS Nguyễn Văn Ba | 0,82 | TT. Hội An | 2025 |
| 3 | Mở rộng Trường tiểu học B điểm phụ | 0,30 | An Thạnh Trung | 2025 |
| 4 | MR. Trường Tiểu học A Hòa Bình điểm chính (An Thuận) | 0,80 | Hòa Bình | 2025 |
| 5 | Xây mới trường THCS Nguyễn Văn Tây | 1,50 | Hòa Bình | 2025 |
| 6 | Mở rộng trường THPT Võ Thành Trinh | 1,30 | Hòa Bình | 2025 |
| 7 | Mở rộng trường Nguyễn Văn Trổi (ĐC) | 0,56 | Long Điền B | 2025 |
| 8 | Mở rộng trường TH Quang Trung | 0,54 | Long Điền B | 2025 |
| 9 | Mở rộng Trường THCS Long Giang | 1,15 | Long Giang | 2025 |
| 10 | Mở rộng mẫu giáo Long Mỹ 2 | 0,20 | Long Giang | 2025 |
| 11 | Trường mẫu giáo Long Giang điểm chính | 0,42 | Long Giang | 2025 |
| 12 | Mở rộng trường tiểu học "B" | 0,38 | Long Kiến | 2025 |
| 13 | Mở rộng trường Tiểu học A | 0,76 | Long Kiến | 2025 |
| 14 | Mở rộng trường THCS Đoàn Bảo Đức | 1,95 | Long Kiến | 2025 |
| 15 | Mở rộng trường Ung Văn Khiêm | 2,08 | Long Kiến | 2025 |
| 16 | Mở rộng trường THCS Hoàng Hiệp | 0,75 | Mỹ An | 2025 |
| 17 | Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Điểm phụ) | 0,18 | Mỹ Hiệp | 2025 |
| 18 | Mở rộng Trường Tiểu học "A" Mỹ Hiệp (Điểm chính) | 0,57 | Mỹ Hiệp | 2025 |
| 19 | Mở rộng Trường THCS Trương Công Thận | 2,64 | Mỹ Hiệp | 2025 |
| 20 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Điểm chính) | 0,35 | Mỹ Hiệp | 2025 |
| 21 | Mở rộng Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Điểm phụ) ấp Trung | 0,22 | Mỹ Hiệp | 2025 |
| 22 | Xây mới Trường Mẫu giáo ấp Mỹ Đức (SVĐ Mỹ Phước) | 0,20 | Mỹ Hội Đông | 2025 |
| 23 | Mr. Trường Tiểu học B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức) | 0,68 | Mỹ Hội Đông | 2025 |
| 24 | Mr. Trường THPT Lương Văn Cù | 1,02 | Mỹ Hội Đông | 2025 |
| 25 | Mr.Trường Trung học cơ sở Nguyễn Kim Nha | 1,87 | Mỹ Hội Đông | 2025 |
| 26 | Mr. Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B) | 0,70 | Mỹ Hội Đông | 2025 |
| 27 | Di dời xây dựng mới Trường Tiểu học “B” | 0,71 | Nhơn Mỹ | 2025 |
| 28 | Mở rộng trường mẫu giáo Nhơn An (lấy trường tiểu học B) | 0,45 | Nhơn Mỹ | 2025 |
| 29 | Mr.Trường Trung học cơ sở Phan Thành Long | 1,81 | Nhơn Mỹ | 2025 |
| 30 | Xây dựng mới Trường trung học phổ thông | 2,00 | Nhơn Mỹ | 2026-2030 |
| 31 | MR.Trường tiểu học “A” Long Giang | 0,61 | Long Giang | 2025 |
| 32 | Di dời Trường tiểu học “B” Kiến Thành | 0,35 | Kiến Thành | 2025 |
| 33 | MR.Trường tiểu học “B” TT.Chợ Mới | 0,32 | TT.Chợ Mới | 2025 |
| 34 | MR.Trường THCS Nguyễn Đăng Sơn | 0,96 | TT.Chợ Mới | 2025 |
| 35 | MR.Trường tiểu học “C” Kiến An | 0,45 | Kiến An | 2025 |
| 36 | MR.Trường THCS Lê Triệu Kiết | 1,41 | Kiến An | 2025 |
| 37 | MR.Trường THCS Nguyễn Văn Cưng | 0,90 | Hòa An | 2025 |
| 38 | MR.Trường tiểu học “A” Mỹ Luông | 1,00 | TT. Mỹ Luông | 2025 |

***+ Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***

- Quy hoạch được duyệt: 28,89 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 18 ha.

- Phương án điều chỉnh: 18 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 10,89 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao của huyện là 18 ha, chiếm 0,94 % diện tích đất hạ tầng, tăng 16,61 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 5 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,59 ha, đất trồng cây lâu năm 7,3 ha, đất ở tại nông thôn 0,72 ha.

**Bảng 29: Quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sân vận động thị trấn Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 2,10 | 2026-2030 |
| 2 | Xây mới sân vận động Hội An | Hội An | 2,00 | 2026-2030 |
| 3 | Mở rộng Sân vận động Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 0,50 | 2026-2030 |
| 4 | Quy hoạch sân vận động Hòa An | Hòa An | 1,20 | 2026-2030 |
| 5 | Quy hoạch sân vận động huyện | Long Điền A | 3,00 | 2026-2030 |
| 6 | Quy hoạch nhà thi đấu đa năng huyện | Long Điền A | 3,00 | 2026-2030 |
| 7 | Quy hoạch sân vận động Long Điền B | Long Điền B | 1,30 | 2026-2030 |
| 8 | Quy hoạch Sân vận động Long Kiến ( đối diện Trạm y tế) | Long Kiến | 0,95 | 2026-2030 |
| 9 | Quy hoạch sân vận động Mỹ An | Mỹ An | 1,10 | 2026-2030 |
| 10 | Xây dựng mới Điểm Thể thao các ấp: Trung Châu, ấp Trung, ấp Thị, Tây Thượng, ấp Đông, Đông Châu, Tây Hạ : 0.1/ấp | Mỹ Hiệp | 0,35 | 2025 |
| 11 | Quy hoạch sân vận động Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 1,30 | 2026-2030 |
| 12 | Sân vận động xã Long Giang | Long Giang | 0,60 | 2025 |

***+ Quy hoạch đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn***

- Hiện trạng năm 2023 diện tích 0,05 ha trên địa bàn xã An Thạnh Trung, còn lại các công trình thủy văn khác phần lớn nằm trên sông, kênh, rạch.

- Phương án điều chỉnh đến năm 2030: diện tích là 0,05 ha, không thay đổi so với năm 2023.

Còn lại các chỉ tiêu: đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở môi trường, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác trên địa bàn không có.

**\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

**+ Quy hoạch đất khu công nghiệp**

- Quy hoạch được duyệt: 100 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 100 ha.

- Phương án điều chỉnh: 100 ha, không thay đổi so với quy hoạch dược duyệt.

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp của huyện là 100 ha, chiếm 1 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 100 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 34,59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 40,71 ha, đất trồng cây lâu năm 20,50 ha, đất thủy lợi 3 ha, đất ở đô thị 1,2 ha.

Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang số 09-Ctr/TU ngày 29/10/2021 về việc phát triển hạ tầng, tạo quỹ đất để thu hút đầu tư các dự án, công trình trọng điểm tỉnh An Giang giai đoạn 2021- 2025. Đồng thời thực hiện đẩy mạnh chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, phát huy thế mạnh ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, thủy sản. Tiếp tục kêu gọi đầu tư các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để đầu tư thành lập khu công nghiệp Hội An với diện tích 100 ha, theo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh An Giang tại Công văn số 576/TTg-KTN ngày 12 tháng 04 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

**Bảng 17: Quy hoạch đất khu công nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| Khu công nghiệp Hội An | Hội An | 100 | 2026 - 2030 |

**+ Quy hoạch đất cụm công nghiệp**

- Quy hoạch được duyệt: 272 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 272 ha.

- Phương án điều chỉnh: 272 ha, không thay đổi so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp của huyện là 272 ha, chiếm 2,71 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 272 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 106,17 ha, đất trồng cây lâu năm 72,43 ha, đất nuôi trồng thủy sản 72 ha, đất ở nông thôn 3,4 ha.

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, gắn liền với sự hình thành và phát triển của các cụm công nghiệp tập trung; tận dụng tốt tiềm năng nông nghiệp của huyện để định hướng phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp. Phát triển các cụm công nghiệp với quy mô phù hợp theo từng giai đoạn, gắn với phát triển các làng nghề truyền thống.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư các Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để đầu tư thành lập các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

**Bảng 18: Quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2030**

| **STT** | **Danh mục công trình** | **Địa điểm (xã)** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cụm công nghiệp Hòa An | Hoà An | 75 | 2024 - 2025 |
| 2 | Cụm công nghiệp Hòa Bình | Hòa Bình | 75 | 2026 - 2030 |
| 3 | Cụm công nghiệp Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 75 | 2026 - 2030 |
| 4 | Cụm công nghiệp làng nghề Mộc Long Điền A | Long Điền A | 5 | 2026 - 2030 |
| 5 | Cụm công nghiệp Long Giang | Long Giang | 42 | 2026 - 2030 |
|  | **Tổng cộng** |  | **272,00** |  |

**+ Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ**

- Quy hoạch được duyệt: 210,22 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 64 ha.

- Phương án điều chỉnh: 64 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 146,22 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ của huyện là 64 ha, chiếm 0,64 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 45,79 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 8,89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,3 ha, đất trồng cây lâu năm 10,53 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha, đất giao thông 3 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,32 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,71 ha, đất ở nông thôn 0,99 ha, đất ở tại đô thị 0,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,17 ha, đất sông 0,7 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2 ha, đất chưa sử dụng 11,71 ha.

Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển du lịch 03 xã cù Lao Giêng được UBND phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 18/12/2017. Hình thành Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nhà nghỉ dưỡng gắn với chợ đêm; phát triển các mô hình du lịch Homestay, làng nghề và sinh thái...Ngoài ra, phát triển các lĩnh vực khác như: cửa hàng xăng dầu, các dịch vụ mua bán…

**Bảng 19: Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Đất thương mại, dịch vụ, hỗn hợp | TT. Chợ Mới | 2,95 | 2025 |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Chợ Mới | 1,70 | 2026-2030 |
| 3 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Chợ Mới | 0,16 | 2025 |
| 4 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Chợ Mới | 0,12 | 2025 |
| 5 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Chợ Mới | 0,18 | 2025 |
| 6 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Chợ Mới | 0,09 | 2025 |
| 7 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Chợ Mới | 0,04 | 2025 |
| 8 | Đất thương mại, dịch vụ kết hợp đất ODT | TT. Mỹ Luông | 3,38 | 2025 |
| 9 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Mỹ Luông | 0,88 | 2025 |
| 10 | Đất thương mại dịch vụ | TT. Mỹ Luông | 0,04 | 2025 |
| 11 | Đất thương mại dịch vụ | Hòa Bình | 0,66 | 2026-2030 |
| 12 | Đất thương mại dịch vụ | Hòa Bình | 4,63 | 2026-2030 |
| 13 | Điều chỉnh mục đích sử dụng phà An Hòa từ đất giao thông chuyển sang TMD | Hòa Bình | 6,50 | 2026-2030 |
| 14 | Đất thương mại dịch vụ | Hòa Bình | 1,03 | 2025 |
| 15 | Đất thương mại dịch vụ | Kiến An | 0,29 | 2025 |
| 16 | Đất thương mại dịch vụ | Kiến Thành | 0,13 | 2025 |
| 17 | Đất thương mại dịch vụ (phát triển đa mục đích:thương mại dịch vụ, SKC, ONT cặp tuyến đường Long Điền A-B) | Long Điền B | 1,00 | 2026-2030 |
| 18 | Đất thương mại dịch vụ | Long Kiến | 0,21 | 2025 |
| 19 | Đất thương mại dịch vụ | Long Kiến | 0,08 | 2025 |
| 20 | Khu du lịch sinh thái ấp Trung | Mỹ Hiệp | 5,00 | 2025 |
| 21 | Khu du lịch sinh thái ấp Đông | Mỹ Hiệp | 5,00 | 2026-2030 |
| 22 | Khu du lịch sinh thái ấp Thị | Mỹ Hiệp | 10,40 | 2026-2030 |
| 23 | Xây dựng mới Trụ sở Hợp tác xã Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 0,20 | 2025 |
| 24 | Khu vui chơi, giải trí, hồ bơi | Mỹ Hiệp | 0,20 | 2026-2030 |
| 25 | Đất thương mại dịch vụ | Mỹ Hiệp | 0,42 | 2025 |
| 26 | Đất thương mại dịch vụ | Mỹ Hiệp | 0,01 | 2025 |
| 27 | Đất thương mại dịch vụ | Mỹ Hiệp | 1,16 | 2025 |
| 28 | Phát triển thương mại, dịch vụ | Mỹ Hiệp | 0,36 | 2025 |
| 29 | Phát triển thương mại, dịch vụ | Nhơn Mỹ | 1,26 | 2025 |
| 30 | Phát triển thương mại, dịch vụ | Nhơn Mỹ | 0,70 | 2025 |
| 31 | Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nhà nghỉ dưỡng gắn với chợ đêm (Cặp cầu Mỹ Luông - Tấn Mỹ) | Tấn Mỹ | 4,70 | 2026-2030 |
| 32 | Đất thương mại dịch vụ | Tấn Mỹ | 0,10 | 2025 |
| 33 | Đất thương mại dịch vụ | Tấn Mỹ | 4,06 | 2026-2030 |
| 34 | Đất thương mại dịch vụ | Tấn Mỹ | 2,57 | 2026-2030 |
| 35 | Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ tập trung | TT. Hội An | 2,20 | 2026-2030 |
| 36 | Đất thương mại dịch vụ | An Thạnh Trung | 0,21 | 2025 |
| 37 | Đất thương mại dịch vụ | An Thạnh Trung | 0,24 | 2025 |
| 38 | Đất thương mại dịch vụ | Mỹ Hiệp | 0,42 | 2025 |
| 39 | Hợp tác xã | Bình Phước Xuân | 0,22 | 2025 |
| 40 | Đất thương mại dịch vụ | Bình Phước Xuân | 0,17 | 2025 |
| 41 | Đất thương mại dịch vụ | Mỹ An | 0,07 | 2025 |
| 42 | Đất thương mại dịch vụ | Long Giang | 0,04 | 2025 |
| 43 | Đất thương mại dịch vụ | Long Giang | 0,04 | 2025 |
| 44 | Đất thương mại dịch vụ | Long Điền A | 0,21 | 2025 |
| 45 | Đất dự trữ phát triển thương mại, dịch vụ | Long Điền A | 3,00 | 2026-2030 |
| 46 | Đất thương mại dịch vụ | TT.Mỹ Luông | 0,11 | 2025 |
| 47 | Đất tương mại dịch vụ | Tấn Mỹ | 1,70 | 2025 |

**+ Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Quy hoạch được duyệt: 344,12 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 184 ha.

- Phương án điều chỉnh: 301,44 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 117,44 ha, giảm 42,68 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 184 ha, chiếm 1,84 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 28,2 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 16,63 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,91 ha, đất trồng cây lâu năm 3,9 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,13 ha, đất ở tại nông thôn 0,57 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1 ha, còn lại do gộp đất cơ sở sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng theo Luật Đất đai năm 2024.

Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản (rau màu, trái cây, thịt bò,...). Hình thành các tổ hợp tác nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ tại các khu vực nông thôn để xây dựng chuỗi liên kết sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất tập trung vào các khu, cụm công nghiệp để đảm bảo yếu tố môi trường.

**Bảng 20: Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | TT. Chợ Mới | 0,28 | 2025 |
| 2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | TT. Chợ Mới | 0,06 | 2025 |
| 3 | Nhà máy chế biến xoài | TT. Hội An | 0,30 | 2026-2030 |
| 4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cặp tuyến đường Long Điền A-B | TT. Hội An | 5,00 | 2026-2030 |
| 5 | Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung | TT. Hội An | 20,00 | 2026-2030 |
| 6 | Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung | TT. Hội An | 0,24 | 2026-2030 |
| 7 | Khu sản xuất kinh doanh | An Thạnh Trung | 5,00 | 2026-2030 |
| 8 | Đất sản xuất kinh doanh cặp tuyến đường Long Điền A-B | An Thạnh Trung | 5,00 | 2026-2030 |
| 9 | Khu sản xuất phi nông nghiệp phía sau trường TH B Điểm phụ | An Thạnh Trung | 3,73 | 2026-2030 |
| 10 | Đất sản xuất phi nông nghiệp | An Thạnh Trung | 0,07 | 2025 |
| 11 | Đất sản xuất phi nông nghiệp | An Thạnh Trung | 0,24 | 2025 |
| 12 | Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Bình Phước Xuân | 4,31 | 2026-2030 |
| 13 | Phát triển đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực gần chợ Bình Tấn đi ra phía bờ sông | Bình Phước Xuân | 1,06 | 2026-2030 |
| 14 | Phát triển đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực gần Trường tiểu học A điểm phụ | Bình Phước Xuân | 1,00 | 2026-2030 |
| 15 | Khu sản xuất kinh doanh | Hòa An | 0,27 | 2025 |
| 16 | Đất sản xuất phi nông nghiệp | Hòa An | 0,50 | 2026-2030 |
| 17 | Đất sản xuất phi nông nghiệp | Hòa An | 1,40 | 2025 |
| 18 | Đất sản xuất phi nông nghiệp cặp tuyến đường Long Điền A-B | Hòa An | 5,00 | 2026-2030 |
| 19 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Hòa An | 0,09 | 2025 |
| 20 | Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Hòa An | 0,71 | 2025 |
| 21 | Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Hòa An | 7,82 | 2026-2030 |
| 22 | Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cặp Đường tỉnh 946 | Hòa An | 4,68 | 2026-2030 |
| 23 | Khu vực sản xuất phi nông nghiệp tập trung - Đất bãi bồi (phà An Hòa cũ - cầu kênh xáng HB) | Hòa Bình | 20,00 | 2026-2030 |
| 24 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Hòa Bình | 1,20 | 2025 |
| 25 | Khu vực sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Hòa Bình | 3,90 | 2025 |
| 26 | Mở rộng dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và kho bảo quản lương thực | Hòa Bình | 4,60 | 2025 |
| 27 | Nhà máy chế biến và bảo quản nông sản | Kiến An | 5,00 | 2026-2030 |
| 28 | Khu vực sản xuất kinh doanh ấp Long Thượng | Kiến An | 3,00 | 2026-2030 |
| 29 | Khu vực sản xuất kinh doanh ấp Hòa Bình - Hòa Thượng | Kiến An | 3,70 | 2026-2030 |
| 30 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Kiến An | 1,02 | 2025 |
| 31 | Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh | Long Điền A | 1,67 | 2026-2030 |
| 32 | Phát triển khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Long Điền A | 4,96 | 2026-2030 |
| 33 | Phát triển khu sản xuất phi nông nghiệp | Long Điền A | 0,29 | 2025 |
| 34 | Khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Long Điền A | 0,21 | 2026-2030 |
| 35 | Đất sản xuất kinh doanh | Long Điền A | 0,11 | 2025 |
| 36 | Đất sản xuất kinh doanh | Long Giang | 0,04 | 2025 |
| 37 | Đất sản xuất kinh doanh cặp tuyến đường Long Điền A-B | Long Kiến | 5,00 | 2026-2030 |
| 38 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | Long Kiến | 1,12 | 2026-2030 |
| 39 | Nhà máy sơ chế nông sản | Mỹ An | 1,00 | 2026-2030 |
| 40 | Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm thịt bò - ấp Mỹ Phú | Mỹ An | 0,40 | 2026-2030 |
| 41 | Phát triển sản xuất phi nông nghiệp | Mỹ An | 0,12 | 2025 |
| 42 | Phát triển sản xuất phi nông nghiệp | Mỹ An | 0,10 | 2025 |
| 43 | Làng nghề dây keo Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 6,60 | 2026-2030 |
| 44 | Đất sản xuất phi nông nghiệp | Tấn Mỹ | 0,40 | 2025 |
| 45 | Khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Tấn Mỹ | 0,25 | 2025 |
| 46 | Quy hoạch vùng sản xuất phi nông nghiệp tập trung (cặp khu vực đất SKX) | Tấn Mỹ | 1,04 | 2025 |
| 47 | Khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Long Giang | 2,00 | 2026-2030 |
| 48 | Quy hoạch vùng sản xuất phi nông nghiệp tập trung (cặp cụm công nghiệp) | Long Giang | 5,00 | 2025 |
| 49 | Quy hoạch khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung | Mỹ Hiệp | 2,31 | 2026-2030 |
| 50 | Lò giết mổ | Long Điền B | 0,63 | 2025 |
| 51 | Đất sản xuất phi nông nghiệp | Hòa Bình | 0,43 | 2025 |

**+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Theo quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 15/11/2023, trên địa huyện Chợ Mới sẽ khai thác 5 mỏ cát với quy mô dự kiến 1.691 ha. Tuy nhiên, phần diện tích các mỏ cát này sẽ không tổng hợp vào chỉ tiêu đất khoáng sản do đây là các mỏ cát thuộc đất sông Hậu và sông Tiền.

**Bảng 21: Các khu vực khai thác khoáng sản (cát sông)**

| **STT** | **Dự án** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cát xây dựng - san lấp theo quy hoạch tỉnh được duyệt (Phụ lục XXIV)** |  |  |  |
| 1 | Bình Thủy - Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 122,59 | 2025 |
| 2 | Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp 3 | Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp | 74,40 | 2025 |
| 3 | Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp | Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp | 364,30 | 2025 |
| 4 | Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân | Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân | 214,80 | 2025 |
| 5 | Mỹ Phước – Mỹ Quý – Hòa Bình | Hòa Bình | 53,46 | 2025 |
|  | **Các mỏ cát sông được UBND tỉnh xác nhận khu vực khai thác phục vụ các đường bộ cao tốc** |  |  |  |
| 1 | Xã Tấn Mỹ | Xã Tấn Mỹ | 51,59 | 2025 |
| 2 | Xã Bình Phước Xuân | Xã Bình Phước Xuân | 46,15 | 2025 |

Còn lại chỉ tiêu đất khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn huyện không có.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

+ ***Quy hoạch đất giao thông***

- Quy hoạch được duyệt: 1.242,49 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 892 ha.

- Phương án điều chỉnh: 958,48 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 66,5 ha, giảm 284,01 so với quy hoạch được duyệt. Dự án đã có chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 và Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình đường kênh Long Điền AB, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đến năm 2030, đất giao thông của huyện là 958,48 ha, chiếm 49,88 % diện tích đất hạ tầng, tăng 89,66 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 14,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 68,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,7 ha, đất thủy lợi 5,02 ha, đất ở tại nông thôn 0,9 ha.

Từng bước tạo ra một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, kết nối các điểm tập trung dân cư; các vùng sản xuất nông nghiệp; các khu, cụm công nghiệp; khu du lịch; kết nối hệ thống giao thông huyện với hệ thống giao thông các vùng lân cận.…. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa, phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế-xã hội của huyện, đảm bảo an ninh và quốc phòng, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

**Bảng 22: Quy hoạch đất giao thông đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Đường kênh Long Điền A-B (đường 942 mới) | TT. Chợ Mới, LĐA, LĐB, LK, ATT, Hội An, Hoà An | 60,80 | 2026-2030 |
| 2 | Cầu An Hòa - Chợ Mới - Long Xuyên | Hòa Bình | 2,00 | 2026-2030 |
| 3 | Cầu Thuận Giang (Cầu Vàm Nao ) - Chợ Mới -Phú Tân | Kiến An | 2,00 | 2026-2030 |
| 4 | Đường 944B | An Thạnh Trung | 3,00 | 2026-2030 |
| 5 | Đường 946B | LK,LĐB, ML, TM, MH | 5,00 | 2026-2030 |
| 6 | QL 80B (nâng cấp từ ĐT 942- Rộng: từ 19 - 21 m) | TT. Hội An, Long Điền A, Mỹ An, ML,CM, KA | 33,15 | 2026-2030 |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 946 (HT: 5m, MR: 15.5m) | TT. Chợ Mới, Long Điền B, Hòa An, HB, ATT, LK | 23,31 | 2025 |
| 8 | Tuyến đường vành đai song song với tuyến ĐT 942 (2 bên, HT 3.5 m, MR 21 m) | TT. Hội An | 14,99 | 2025 |
| 9 | San lấp Khe long ấp Long Hòa làm đường đấu nối cầu Chợ Mới - Tân Long (R: 7 m) | TT. Chợ Mới | 0,52 | 2026-2030 |
| 10 | Bờ kè Chợ Mới (Đoạn từ Chợ đến Dinh Nguyễn Hữu Cảnh) | TT. Chợ Mới | 0,60 | 2025 |
| 11 | Mở rộng đường cồn (HT 4 m, MR: 8m) | TT. Chợ Mới | 0,57 | 2026-2030 |
| 12 | Quy hoạch đường sông Tiền- ĐT 942 - ĐT 946 (R: 18,5m) (Đường từ cầu Chợ Mới - Tân Long đến đường Kênh Xáng AB) | TT. Chợ Mới | 2,09 | 2026-2030 |
| 13 | Quy hoạch giao thông cặp sân vận động (R: 8 m) (Từ đường Trần Hưng Đạo nối dài đến đường tỉnh lộ 942 cũ) | TT. Chợ Mới | 0,10 | 2026-2030 |
| 14 | Đường nối từ khu vực bến xe - đến ĐT 946 (R: 11.5 m) | TT. Chợ Mới | 1,15 | 2026-2030 |
| 15 | Đường đấu nối từ đường dẫn cầu Ông Chưởng đến đường Nguyễn Huệ (gần khu vực sân lễ PGHH) | TT. Chợ Mới | 0,25 | 2026-2030 |
| 16 | Nâng cấp Đường tỉnh 942 cũ (R:12m; HT: 8 m) | TT. Chợ Mới | 1,68 | 2026-2030 |
| 17 | Cầu Thị trấn Chợ Mới qua Hải Quân (Chợ Mới - Kiến An) | TT. Chợ Mới, Kiến An | 0,05 | 2026-2030 |
| 18 | Mở mới Đường đầu nối từ đường kênh Đòn Dong đến đường vào nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới (R: 8m) | TT. Chợ Mới | 1,00 | 2026-2030 |
| 19 | Đường đấu nối từ khu đô thị thị trấn Chợ Mới đến đường Nguyễn Văn Hưởng | TT. Chợ Mới | 1,00 | 2026-2030 |
| 20 | Đường đấu nối từ đường Châu Văn Liêm đến khu đô thị thị trấn Chợ Mới | TT. Chợ Mới | 1,00 | 2026-2030 |
| 21 | Đường đấu nối từ đường kênh Long Điền AB đến khu đô thị 1,2 | TT. Chợ Mới | 1,00 | 2026-2030 |
| 22 | San lấp Kênh nổi làm đường | TT. Chợ Mới | 1,00 | 2026-2030 |
| 23 | Đường Nguyễn Thanh Sơn | TT. Mỹ Luông | 0,60 | 2026-2030 |
| 24 | Đường Út Để TT Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 0,19 | 2026-2030 |
| 25 | Đường bờ nam kênh Chà Và nối dài | TT. Mỹ Luông | 0,60 | 2026-2030 |
| 26 | Nâng cấp, mở rộng, bê tông đường kênh 77 bờ tây | TT. Mỹ Luông | 1,28 | 2026-2030 |
| 27 | Đường Châu Văn Liêm (HT: 10m; MR 19m) | TT. Mỹ Luông | 1,48 | 2026-2030 |
| 28 | Tuyến đường Mỹ Luông - Hội An (R: 12 m) | TT. Hội An | 0,60 | 2026-2030 |
| 29 | Đường từ cầu cảng vào KCN | TT. Hội An | 4,00 | 2026-2030 |
| 30 | Mở rộng đường ấp chiến lược An Ninh (2 bên, HT 2.5m, MR 6 m) | TT. Hội An | 0,76 | 2026-2030 |
| 31 | Đường mương Đình | TT. Hội An | 0,12 | 2026-2030 |
| 32 | Mở rộng đường từ trạm y tế đến kênh 1 (HT: 3 m, MR: 6 m) | TT. Hội An | 0,50 | 2026-2030 |
| 33 | Bến cảng | TT. Hội An | 0,12 | 2026-2030 |
| 34 | Cầu Bình Phước Xuân - Hội An | TT. Hội An, BPX | 0,30 | 2026-2030 |
| 35 | Bến xe | TT. Hội An | 0,30 | 2026-2030 |
| 36 | Đường đấu nối ĐT 942 vào đường Long Điền AB: R 20 m (Hòa An - Hội An)-Đường 17 B | TT. Hội An | 12,32 | 2026-2030 |
| 37 | Đường tránh Quốc lộ 80B (R : 21 m) | TT. Hội An | 6,72 | 2026-2030 |
| 38 | Mở mới Đường ấp chiến lược | TT. Hội An | 2,15 | 2026-2030 |
| 39 | Đường văn phòng khóm thị 2 | TT. Hội An | 0,16 | 2026-2030 |
| 40 | Đường Sáu Sài | TT. Hội An | 0,10 | 2026-2030 |
| 41 | Mở tuyến đường 30/4 (R: 5 m) | An Thạnh Trung | 2,00 | 2026-2030 |
| 42 | Mở tuyến đường kênh Thống Nhất (R: 5 m) | An Thạnh Trung | 1,42 | 2026-2030 |
| 43 | Mở tuyến đường kênh Tư Chiêm (R: 5 m) | An Thạnh Trung | 0,64 | 2026-2030 |
| 44 | Mở tuyến đường kênh Nông Trường R: 5 m) | An Thạnh Trung | 0,51 | 2026-2030 |
| 45 | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 946 (HT: 5m, MR: 15.5m) | An Thạnh Trung | 4,00 | 2026-2030 |
| 46 | Tuyến đường bờ Đông Xẻo Vải (HT: 2.5 m, MR: 4 m) | Bình Phước Xuân | 0,50 | 2026-2030 |
| 47 | Tuyến đường Ba Đấu - Lê Minh Quang (HT: 2.5 m, MR: 4 m) | Bình Phước Xuân | 0,50 | 2026-2030 |
| 48 | Tuyến đường kênh Ngang 1/5 (kênh Ngang - Xẻo Vải) (HT: 2.5 m, MR: 4 m) | Bình Phước Xuân | 0,50 | 2026-2030 |
| 49 | Cầu Ngã Cái | Bình Phước Xuân | 0,10 | 2026-2030 |
| 50 | Mở rộng đường từ Cầu Ngã cao đến Ban trị phật giáo Hòa Hảo (HT: 3m; MR: 5m) | Bình Phước Xuân | 0,50 | 2026-2030 |
| 51 | Mở rộng đường từ Cầu Hy Vọng đến cầu kênh mới (HT: 2.5M; MR: 5m) | Bình Phước Xuân | 0,50 | 2026-2030 |
| 52 | Tuyến đường kết nối Quốc lộ 80 (Đồng Tháp ) và ĐT 944 | Hòa An | 5,00 | 2026-2030 |
| 53 | Tuyến đường kết nối từ đường quy hoạch mới và ĐT 946 (kết nối các dự án với cụm công nghiệp) | Hòa An | 3,40 | 2026-2030 |
| 54 | Cảng Logistics Hòa An | Hòa An | 19,00 | 2026-2030 |
| 55 | Cầu Hòa An - Lấp Vò | Hòa An | 0,20 | 2026-2030 |
| 56 | Cầu Hòa An bắt ngang qua bến phà Vàm Cống cũ | Hòa An | 0,30 | 2026-2030 |
| 57 | Đường dân sinh cồn An Thạnh (D: 500, R: 5m) | Hòa An | 0,25 | 2026-2030 |
| 58 | Mr. Đường Xây Ri (HT 3m, D: 200, R: 5m) | Hòa An | 0,12 | 2026-2030 |
| 59 | Đường cặp sếp Cái Đôi và sông Lấp Vò (R: 3 m) | Hòa An | 0,20 | 2026-2030 |
| 60 | Đường Xẻo Điều | Hòa An | 0,58 | 2026-2030 |
| 61 | Đường mới kênh Cựu Hội (R: 15m) - song song với đường cũ chạy dài từ DT 942 đến ranh An Thạnh Trung - phía sau nhà 100 m | TT. Hội An | 3,19 | 2026-2030 |
| 62 | Cầu Mương Hội Đồng bắc qua TL 64 Đồng Tháp | TT. Hội An | 0,05 | 2026-2030 |
| 63 | Hẻm hương lộ 1 | TT. Mỹ Luông | 0,41 | 2025 |
| 64 | Mở mới đường cặp phòng khám khu vực nối với đường N2 (R: 4 m) | TT. Mỹ Luông | 0,28 | 2026-2030 |
| 65 | Đường vào trạm biến áp 110Kv | Hòa Bình | 0,10 | 2026-2030 |
| 66 | Đường đấu nối từ phà An Hòa đến xã Hòa An (R:12 m) | Hòa Bình | 4,46 | 2026-2030 |
| 67 | Mở rộng đường liên xã kênh Cà Mau (HT: 5 m, MR: 21 m) | Kiến An | 12,63 | 2026-2030 |
| 68 | Mở rộng đường nhánh kênh 4 - Út Cắt (HT: 3; MR: 2) | Kiến An | 0,70 | 2026-2030 |
| 69 | Mở rộng đường cộ Hai Thới (HT: 3; MR: 2) | Kiến An | 1,60 | 2026-2030 |
| 70 | Mở rộng Đường cộ Út Chuồng (HT: 3; MR: 2) | Kiến An | 0,59 | 2026-2030 |
| 71 | Mở mới đường tắc Cầu Đình (R:9 m- lắp mương) | Kiến An | 1,40 | 2026-2030 |
| 72 | Mở mới đường phía Nam Quốc lộ 80 B (R:17 m) | Kiến An | 4,76 | 2026-2030 |
| 73 | Mở rộng đường kênh Xã Niếu rộng 12 m (HT: 4m) | Kiến An | 4,20 | 2026-2030 |
| 74 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường kênh Lung Giang (R:5 m) | Kiến Thành | 0,83 | 2026-2030 |
| 75 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã | Kiến Thành | 5,00 | 2026-2030 |
| 76 | Đường vào trường mẫu giáo (điểm chính) Kiến Thành | Kiến Thành | 0,05 | 2025 |
| 77 | Nâng cấp mở rộng đường Kiến Thành - Kiến An | Kiến Thành | 0,50 | 2026-2030 |
| 78 | Đường vào ấp chiến lược (cầu mương lớn) | Kiến Thành | 0,20 | 2026-2030 |
| 79 | Nối đường kênh mương lớn đến đường ấp chiến lược | Kiến Thành | 0,25 | 2026-2030 |
| 80 | Cầu Kiến Thành - Long Điền B (đoạn Mương lớn) | Kiến Thành | 0,20 | 2025 |
| 81 | Mở rộng đường kênh Đòn Dong | Kiến Thành | 1,74 | 2026-2030 |
| 82 | Mở rộng bến xe Chợ Mới | Long Điền A | 0,48 | 2026-2030 |
| 83 | Đường vào nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Luông | Long Điền A | 1,67 | 2025 |
| 84 | Mở rộng đường kênh Đòn Dong | Long Điền A | 1,20 | 2026-2030 |
| 85 | Mở rộng đường kênh Trà Thôn | Long Điền A | 0,70 | 2026-2030 |
| 86 | Mở rộng đường kênh Hòa Bình từ ĐT 942 đến kênh xáng AB | Long Điền A | 2,00 | 2026-2030 |
| 87 | Mở rộng đường Nhà thờ từ ĐT 942 đến kênh xáng AB | Long Điền A | 2,00 | 2026-2030 |
| 88 | Đường ấp chiến lược | Long Điền A | 0,43 | 2026-2030 |
| 89 | Cầu Kiến Thành – Long Điền B (từ bến đò Cái Xoài đến UBND xã) | Kiến Thành | 0,20 | 2025 |
| 90 | Mở rộng tuyến giao thông Bàu Cỏ Xướt (HT: 3 m; MR: 5m) | Long Điền B | 1,40 | 2026-2030 |
| 91 | Mở rộng đường bờ Bắc kênh Trà Thôn (HT: 3 m; MR: 5m) | Long Điền B | 0,90 | 2026-2030 |
| 92 | Nâng cấp mở rộng đường liên xã Bà Vệ - Mỹ Luông (HT: 5 m; MR: 12 m) | Long Điền B | 1,30 | 2026-2030 |
| 93 | Mở rộng đường bờ Nam Trà Thôn (HT: 3,5 m; R: 6 m) | Long Điền B | 1,15 | 2026-2030 |
| 94 | Mở rộng đường bờ Tây Xẻo Môn (HT: 3 m, MR: 4 m) | Long Điền B | 0,99 | 2026-2030 |
| 95 | Mở rộng đường mương út Công đến mương căm xe kết nối với đường mương Ngã tư và Nam Thạnh Tự ( HT: 2m, MR: 4 m) | Long Điền B | 0,44 | 2026-2030 |
| 96 | Mở mới đường từ kênh Xáng A-B vào chùa Nam Thạnh Tự (MR: 5 m) | Long Điền B | 0,60 | 2026-2030 |
| 97 | Đường kết nối Mỹ Luông -Nhơn Mỹ (R: 17 m) | Long Điền B | 4,20 | 2026-2030 |
| 98 | Mở rộng tuyến đường rạch Sóc Chét | Long Giang | 0,75 | 2026-2030 |
| 99 | Mở rộng tuyến đường kênh Cà Mau Nhỏ | Long Giang | 0,75 | 2026-2030 |
| 100 | Mở rộng tuyến đường kênh Đào | Long Giang | 0,75 | 2026-2030 |
| 101 | Mở rộng tuyến đường Mương Chùa | Long Giang | 1,50 | 2026-2030 |
| 102 | Tuyến đường mương Nhà Đèn | Long Giang | 2,10 | 2026-2030 |
| 103 | Đường kết nối Mỹ Luông -Nhơn Mỹ (R: 17 m) | Long Giang | 5,80 | 2026-2030 |
| 104 | Mở rộng tuyến đường Ấp Sử (HT: 3.5 m; MR: 7 m) | Long Giang | 0,50 | 2026-2030 |
| 105 | Mở rộng tuyến đường Cầu Mới - Cầu Hy Vọng 66 (HT: 3.5 m; MR: 7 m) | Long Giang | 1,00 | 2026-2030 |
| 106 | Mở rộng tuyến đường kênh Cà Mau lớn - Long Quới (HT: 3.5 m; MR: 7 m) | Long Giang | 1,50 | 2026-2030 |
| 107 | Mở rộng tuyến đường Mương Khai (HT: 3 m; MR: 5 m) | Long Giang | 0,42 | 2026-2030 |
| 108 | Mở rộng đường liên xã kênh Cà Mau (HT: 5 m, MR:21 m) | Long Giang | 7,26 | 2026-2030 |
| 109 | Mở rộng đường ấp chiến lược (từ mương ấp sử đến mương chùa - HT 3m; MR:4m thành 7 m) | Long Giang | 2,47 | 2026-2030 |
| 110 | Mở mới đường ấp chiến lược (đoạn từ ranh Kiến Thành đến mương Chùa) | Long Giang | 0,68 | 2026-2030 |
| 111 | Mở mới đường cộ (đoạn từ Mương Chùa đến Mương Nhà Đèn) rộng 3m | Long Giang | 0,17 | 2026-2030 |
| 112 | Mở rộng đường Bờ nam Mương Tịnh rộng 8m (HT: 5m; MR: 8m) | Long Kiến | 0,35 | 2026-2030 |
| 113 | Đường ấp chiến lược song song với đường từ 946 xuống đò Sóc Chét | Long Kiến | 0,38 | 2026-2030 |
| 114 | Mở mới đường ấp Chiến lược | Mỹ An | 1,96 | 2026-2030 |
| 115 | Các đường dân sinh xã Mỹ An | Mỹ An | 0,34 | 2025 |
| 116 | Bến Tàu Du lịch Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 0,20 | 2026-2030 |
| 117 | Tuyến đường Xẻo Mây trên (rộng 3m) | Mỹ Hội Đông | 0,34 | 2026-2030 |
| 118 | Mở rộng đường tránh sạt lở | Mỹ Hội Đông | 0,17 | 2026-2030 |
| 119 | Mở rộng đường liên xã kênh Cà Mau (HT: 5 m, MR:21 m) | Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ | 8,28 | 2026-2030 |
| 120 | Mở rộng tuyến đường Mỹ Hòa B (HT: 4m; MR: 7 m) | Mỹ Hội Đông | 1,12 | 2026-2030 |
| 121 | Tuyến đường kết nối Mỹ Hội Đông - Nhơn Mỹ (điểm đầu đường nốii cụm dân cư MHĐ, điểm cuối đường liên xã kênh Đồng Xút - Nhơn Mỹ: R: 17 m) | Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ | 8,48 | 2026-2030 |
| 122 | Mở mới đường phía sau Nhà thờ Tham Buôn | Mỹ Hội Đông | 0,27 | 2026-2030 |
| 123 | Đường ấp chiến lược Mỹ Thạnh - Mỹ Đức (R: 5m) | Mỹ Hội Đông | 0,17 | 2026-2030 |
| 124 | Đường kết nối Mỹ Luông -Nhơn Mỹ (R: 17 m) | Nhơn Mỹ | 3,00 | 2026-2030 |
| 125 | Mở mới đường Nhơn Hòa - Xẻo Dầu | Nhơn Mỹ | 0,50 | 2026-2030 |
| 126 | Đường Nhơn An - Xẻo Chùa (R: 5.5 m) | Nhơn Mỹ | 0,50 | 2026-2030 |
| 127 | Tuyến đường kết nối Nhơn Mỹ - Kiến Thành (điểm đầu phà Mương Ranh mới, điểm cuối đường liên xã kênh Cà Mau- đoạn mương Ông Tre) | Nhơn Mỹ | 5,00 | 2026-2030 |
| 128 | Tuyến đường kết nối Nhơn Mỹ -Long Giang (điểm đầu đường kết nối Nhơn Mỹ - Kiến Thành, điểm cuối đường kênh Đào- ranh Long Giang - Nhơn Mỹ) | Nhơn Mỹ | 2,72 | 2026-2030 |
| 129 | Đường đấu nối cầu (Mỹ Luông- Tấn Mỹ) – Kênh Xáng | Tấn Mỹ | 1,36 | 2026-2030 |
| 130 | Đường Phạm Ngọc Đỉnh | Tấn Mỹ | 0,73 | 2026-2030 |
| 131 | Đường Kênh nổi diện 1 | Tấn Mỹ | 0,62 | 2026-2030 |
| 132 | Đường ấp Chiến Lược | Tấn Mỹ | 0,85 | 2026-2030 |
| 133 | Cầu tàu đón khách du lịch | Tấn Mỹ | 0,06 | 2026-2030 |
| 134 | Tuyến đường đấu nối với đường từ cầu Tấn Mỹ đến kênh xáng mới (đoạn từ kênh xáng mới đến hương lộ 19): R: 8 m | Tấn Mỹ | 0,97 | 2026-2030 |
| 135 | Tuyến đường kênh Nguyễn Văn Loan | Tấn Mỹ | 0,53 | 2026-2030 |
| 136 | Đường dân sinh (Cồn Én) | Tấn Mỹ | 0,23 | 2026-2030 |
| 137 | Đường từ kênh Lung Giang đến đường liên xã (rộng 5m ) | Kiến Thành | 6,32 | 2026-2030 |

***+ Quy hoạch đất thủy lợi***

- Quy hoạch được duyệt: 813,51 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 823 ha.

- Phương án điều chỉnh: 823 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, tăng 9,49 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất thủy lợi của huyện là 823 ha, chiếm 42,83 % diện tích đất hạ tầng, tăng 14,37 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây lâu năm 0,29 ha, đất giao thông 13,74 ha.

**Bảng 23: Quy hoạch đất thủy lợi đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Cống Long Điền A-B | TT. Chợ Mới | 0,01 | 2026-2030 |
| 2 | Cống Mương Chùa | TT. Mỹ Luông | 0,01 | 2026-2030 |
| 3 | Cống Cựu Hội, Cống Mương Sung, Cống La Kết, Cống Cái Nai, Cống Mười Dầu | TT. Hội An | 1,20 | 2026-2030 |
| 4 | Cống Long An Nam, Cống Rạch Chanh, Cống Cái Hố, Cống Cầu Cháy, Cống Ngã Bát | An Thạnh Trung | 0,03 | 2025 |
| 5 | Cống Rạch Dứa, Cống Xẻo Vải, Cống Kênh Ngang Tây | Bình Phước Xuân | 0,02 | 2026-2030 |
| 6 | Cống Cái Tây, Cống Cái Bí, Cống Cái Sơn, Cống Cái Bần, Cống Thông Lưu | Hòa An | 0,03 | 2026-2030 |
| 7 | Cống Chàm Pha, Cống Cái Đôi, Cống Cái Gia, Cống Hòa Bình, Cống Trùm Hóa, Cống Trường Tiền | Hòa Bình | 0,03 | 2026-2030 |
| 8 | Cống Trà Thôn Đông, Cống Cột Dây Thép, Cống Quản Bèn | Long Điền A | 0,02 | 2026-2030 |
| 9 | Cống Long An Bắc, Cống Xà Mách, Cống Mương Tịnh | Long Kiến | 0,02 | 2026-2030 |
| 10 | Cống Thầy Cai | Mỹ An | 0,01 | 2026-2030 |
| 11 | Mương Họa Đồ Tố (R: 2 m, D: 1070 m) | Mỹ An | 0,23 | 2025 |
| 12 | Cống Mương Chùa, Cống Lung Sen, Cống Ngọn Đình, Cống Lê phước Cương Đông, Cống Ranh Làng | Mỹ Hiệp | 0,03 | 2026-2030 |
| 13 | Cống Đồng Tân, Cống Chà Và | Mỹ Hội Đông | 0,02 | 2026-2030 |
| 14 | Cống Đồng Xút, Cống Cà Gòn, Cống Bà Bống, Cống Sơn Đốt | Nhơn Mỹ | 0,03 | 2026-2030 |
| 15 | Cống Kênh Mới, Cống Bà Quay, Cống Lê Phước Cương | Tấn Mỹ | 0,02 | 2026-2030 |
| 16 | Hệ thống trạm bơm cho 50 tiểu vùng (tương đương 50 trạm bơm (30 m2/trạm bơm)) | các xã, thị trấn | 0,15 | 2026-2030 |
| 17 | Hệ thống các kênh thuộc dự án kiểm soát lũ Nam Vào Nam | các xã, thị trấn | Quy mô. vị trí được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư | |

***+ Quy hoạch đất công trình cấp nước, thoát nước***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 3,17 ha.

- Phương án điều chỉnh đến năm 2030: 8,39 ha, tăng 5,22 ha so với năm 2023, chỉ tiêu này được tách ra từ chỉ tiêu đất sản xuất phi nông nghiệp.

**Bảng 24: Quy hoạch đất công trình cấp nước, thoát nước**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Nhà máy nước Mỹ Luông 10.000 m3/ngày dêm | TT. Mỹ Luông | 1 | 2026-2030 |
| 2 | Nhà máy nước Hội An 10.600 m3/ngày dêm | TT. Hội An | 2,00 | 2026-2030 |
| 3 | Nhà máy nước TT. Chợ Mới công suất 14.000 m3/ngày dêm | Long Điền A | 2,72 | 2026-2030 |
| 4 | Nhà máy nước sạch Kiến An | Kiến An | 0,33 | 2025 |
| 5 | Nhà máy nước Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 0,24 | 2025 |
| 6 | Nhà máy nước Tấn Mỹ | Tấn Mỹ | 0,44 | 2025 |
| 7 | Nhà máy nước Mỹ An | Mỹ An | 0,62 | 2025 |
| 8 | Nhà máy nước xã Hòa Bình | Hòa Bình | 0,50 | 2025 |
| 9 | Nhà máy xử lý nước Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 0,55 | 2025 |
| 10 | Nhà máy nước An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 0,56 | 2025 |

***+ Quy hoạch đất công trình phòng, chống thiên tai***

- Diện tích hiện trạng: 0,28 ha.

- Phương án điều chỉnh: 1,43 ha. vị trí được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư. Chỉ tiêu này được tách ra từ chỉ tiêu đất thủy lợi.

**Bảng 25: Quy hoạch đất công trình phòng, chống thiên tai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
|
| 1 | Các kè chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch trên địa bàn toàn huyện | các xã, thị trấn | 1,15 | 2026-2030 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao thuộc dự án kiểm soát lũ Nam Vào Nam | các xã, thị trấn | Quy mô. vị trí được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư | 2026-2030 |

***+ Quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa***

- Quy hoạch được duyệt: 0,29 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 0,29 ha, không thay đổi so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóacủa huyện là 0,29 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất hạ tầng, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

Trong kỳ quy hoạch thực hiện bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử- văn hóa xếp hạng cấp tỉnh trên địa bàn huyện.

***+ Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải***

- Quy hoạch được duyệt: 10,83 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5 ha.

- Phương án điều chỉnh: 5 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 5,83 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 5 ha, chiếm 0,26 % diện tích đất hạ tầng, tăng 3,83 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 3,43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,2 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

**Bảng 32: Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Khu xử lý chất thải rắn vùng huyện (MR nhà máy xử lý rác thải ML) | TT. Mỹ Luông | 25 | 2026-2030 |
| 2 | Trạm xử lý nước thải đô thị thị trấn Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 0,40 | 2026-2030 |
| 3 | Trạm xử lý nước thải đô thị thị trấn Chợ Mới (sử dụng bãi rác cũ) | TT.Chợ Mới | 0,40 | 2026-2030 |
| 4 | Trạm xử lý nước thải đô thị thị trấn Hội An | TT. Hội An | 0,40 | 2026-2030 |
| 5 | Khu xử lý nước thải CDC Mỹ Tân-ML | TT. Mỹ Luông | 0,05 | 2026-2030 |
| 6 | Bãi rác tạm Hội An | TT. Hội An | 2,94 | 2026-2030 |
| 7 | Khu xử lý nước thải CDC ấp Thị-Hội An | TT. Hội An | 0,10 | 2026-2030 |
| 8 | Khu xử lý nước thải CDC An Quới-ATT | An Thạnh Trung | 0,20 | 2025 |
| 9 | Khu xử lý nước thải CDC Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 0,30 | 2026-2030 |
| 10 | Khu xử lý nước CDC Hòa An ( Bình Thạnh 1) | Hòa An | 0,10 | 2026-2030 |
| 11 | Khu xử lý nước thải CDC An Thuận-HB | Hòa Bình | 0,30 | 2026-2030 |
| 12 | Khu xử lý nước thải CDC Kiến Bình - Kiến An | Kiến An | 0,46 | 2025 |
| 13 | Khu xử lý nước thải CDC Cà Mau-KT | Kiến Thành | 0,20 | 2026-2030 |
| 14 | Khu xử lý nước thải KDC - Long Điền B | Long Điền B | 0,05 | 2026-2030 |
| 15 | Khu xử lý nước thải CDC Long Bình - Long Kiến | Long Kiến | 0,08 | 2026-2030 |
| 16 | Khu xử lý nước thải CDC Mỹ Hiệp (Tây Hạ - Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 0,09 | 2026-2030 |
| 17 | Khu xử lý nước thải KDC Mỹ Hòa - Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 0,05 | 2026-2030 |
| 18 | Khu xử lý nước thải CDC Mỹ Tân-MHĐ | Mỹ Hội Đông | 0,05 | 2026-2030 |
| 19 | Khu xử lý nước thải CDC Mỹ Hội - Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 0,05 | 2026-2030 |
| 20 | Khu xử lý nước thải khu dân cư Sơn Đốt | Nhơn Mỹ | 0,40 | 2026-2030 |
| 21 | Khu xử lý nước thải CDC Tấn Hưng-TM (khu dân cư Tấn Lợi - Tấn Phước) | Tấn Mỹ | 0,05 | 2026-2030 |
| 22 | Khu xử lý nước thải TDC 3 xã-TM (tuyến dân cư kênh mới 3 xã TM-MH-BPX) | Tấn Mỹ | 0,05 | 2026-2030 |
| 23 | Khu xử lý nước thải CDC Long Điền A | Long Điền A | 0,15 | 2026-2030 |
| 24 | Khu xử lý nước thải CDC An Long-ATT | An Thạnh Trung | 0,03 | 2025 |

***+ Quy hoạch đất công trình năng lượng***

- Quy hoạch được duyệt: 6,53 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 14 ha.

- Phương án điều chỉnh: 14 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, tăng 7,47 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất công trình năng lượngcủa huyện là 14 ha, chiếm 0,73 % diện tích đất hạ tầng, tăng 12,88 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 6,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,59 ha, đất trồng cây lâu năm 3,83 ha.

**Bảng 30: Quy hoạch đất công trình năng lượng đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Đường dây 220 kv CM-C Thành | Kiến An | 5,80 | 2025 |
| 2 | Trạm biến áp 110 kv Hòa Bình | Hòa Bình | 0,69 | 2025 |
| 3 | Trạm biến áp 110 kv Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 0,50 | 2026-2030 |
| 4 | Trạm biến áp 110 kv Mỹ An | Mỹ An | 0,50 | 2026-2030 |
| 5 | Trạm biến áp 110 kv Hội An | Hội An | 0,50 | 2026-2030 |
| 6 | Đường dây 110kv Trạm 220kv Chợ Mới - Thạnh Hưng | KA, KT, LĐB,LĐA, ML, MA, Hội An | 3,80 | 2026-2030 |
| 7 | Đấu nối trạm 110kv Mỹ An | Mỹ An | 0,35 | 2026-2030 |
| 8 | Đường dây 110kv và trạm 220kv Chợ Mới - Nhơn Mỹ | MHĐ , NM | 1,40 | 2026-2030 |
| 9 | Đường dây 220kv CM- Chợ Vàm |  | 2,50 | 2025 |
| 10 | Thay máy T1 110kv Chợ Mới | KA, MHĐ | 0,26 | 2025 |
| 11 | Lộ ra 110kv trạm 220 Chợ Mới; | Kiến An | 0,09 | 2025 |
| 12 | Trạm 220kv Chợ Mới | TT.Chợ Mới | 5,00 | 2025 |
| 13 | Phân pha đường dây 110KV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới | MHĐ, KA, KT, LĐB, LĐA | 0,30 | 2025 |
| 14 | Đấu nối Trạm 110kv Hội An | Hội An | 0,30 | 2026-2030 |
| 15 | Đường dây 500 KV Đồng Tháp - Chợ Mới (tuyến đi trên địa bàn tỉnh An Giang 11,2km) | TT.Chợ Mới | 1,28 | 2026-2030 |

***+ Quy hoạch đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin***

- Quy hoạch được duyệt: 0,7 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1 ha.

- Phương án điều chỉnh: 1 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, tăng 0,3 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thôngcủa huyện là 1 ha, chiếm 0,05 % diện tích đất hạ tầng, tăng 0,34 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao.

**Bảng 31: Quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030**

| **STT** | **Loại cột** | **Địa chỉ** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | A2b | Bình Phước Xuân | 105.55638 | 10.43959 | 2024 |
| 2 | A2b | Hòa Bình | 105.46273 | 10.38571 | 2024 |
| 3 | A2b | Hòa An | 105.47502 | 10.35642 | 2024 |
| 4 | A2b | Long Giang | 105.43670 | 10.46954 | 2024 |
| 5 | A2b | Tấn Mỹ | 105.50146 | 10.50215 | 2024 |
| 6 | A2b | Hòa An | 105.49263 | 10.36483 | 2024 |
| 7 | A2b | Mỹ Hội Đông | 105.33798 | 10.53455 | 2024 |
| 8 | A2b | An Thạnh Trung | 105.51252 | 10.41397 | 2024 |
| 9 | A2b | Long Giang | 105.42712 | 10.44855 | 2024 |
| 10 | A2b | Bình Phước Xuân | 105.54908 | 10.46787 | 2024 |
| 11 | A2b | Hội An | 105.52146 | 10.39101 | 2024 |
| 12 | A2b | Mỹ An | 105.50805 | 10.48234 | 2024 |
| 13 | A2b | Tấn Mỹ | 105.49062 | 10.52050 | 2024 |
| 14 | A2b | Long Điền B | 105.46644 | 10.51072 | 2024 |
| 15 | A2b | Long Điền A | 105.47610 | 10.52895 | 2024 |
| 16 | A2b | Hòa An | 105.51162 | 10.36901 | 2024 |
| 17 | A2b | Long Kiến | 105.45127 | 10.44514 | 2024 |
| 18 | A2b | Hòa An | 105.49679 | 10.35170 | 2024 |
| 19 | A2b | Hội An | 105.53119 | 10.42170 | 2025 |
| 20 | A2b | Tấn Mỹ | 105.52348 | 10.47513 | 2025 |
| 21 | A2b | Mỹ Hiệp | 105.52701 | 10.52477 | 2025 |
| 22 | A2b | Chợ Mới | 105.40297 | 10.54647 | 2025 |
| 23 | A2b | Chợ Mới | 105.39929 | 10.55050 | 2025 |
| 24 | A2b | Long Điền B | 105.41314 | 10.54804 | 2025 |
| 25 | A2b | Kiến An | 105.38376 | 10.56957 | 2025 |
| 26 | A2b | Hòa An | 105.48390 | 10.34597 | 2025 |
| 27 | A2 | An Thạnh Trung | 105.47749 | 10.41702 | 2025 |
| 28 | A2 | Kiến Thành | 105.41966 | 10.50246 | 2025 |
| 29 | A2 | Hoà An | 105.48530 | 10.35950 | 2025 |
| 30 | A2 | Mỹ Hội Đông | 105.34573 | 10.50367 | 2025 |
| 31 | A2 | Mỹ Hiệp | 105.54710 | 10.51029 | 2025 |
| 32 | A2 | Bình Phước Xuân | 105.53363 | 10.46047 | 2025 |
| 33 | A2 | Tấn Mỹ | 105.52265 | 10.47680 | 2025 |
| 34 | A2 | Tấn Mỹ | 105.51083 | 10.49065 | 2025 |
| 35 | A2 | Tấn Mỹ | 105.49730 | 10.50888 | 2025 |
| 36 | A2 | Kiến An | 105.38197 | 10.53881 | 2025 |
| 37 | A2 | Kiến An | 105.38187 | 10.55769 | 2025 |
| 38 | A2 | Mỹ Hội Đông | 105.34988 | 10.55003 | 2025 |
| 39 | A2 | Tấn Mỹ | 105.50660 | 10.54027 | 2025 |
| 40 | A2 | Hội An | 105.52482 | 10.39332 | 2025 |
| 41 | A2 | Kiến An | 105.35810 | 10.53219 | 2025 |
| 42 | A2 | Kiến Thành | 105.40607 | 10.51508 | 2025 |
| 43 | A2 | Long Điền B | 105.46664 | 10.51296 | 2025 |
| 44 | A2 | Kiến An | 105.38942 | 10.56297 | 2025 |
| 45 | A2 | TT Mỹ Luông | 105.48832 | 10.50414 | 2025 |
| 46 | A2 | Mỹ Hiệp | 105.56098 | 10.47795 | 2025 |
| 47 | A2 | Mỹ Hiệp | 105.53529 | 10.52442 | 2025 |
| 48 | A2 | Mỹ An | 105.50660 | 10.45701 | 2025 |
| 49 | A2 | An Thạnh Trung | 105.45674 | 10.43901 | 2025 |
| 50 | A2 | Mỹ Hiệp | 105.54400 | 10.49824 | 2025 |
| 51 | A2 | Long Điền A | 105.45597 | 10.54247 | 2025 |
| 52 | A2 | Kiến Thành | 105.44035 | 10.50390 | 2025 |
| 53 | A2 | Long Giang | 105.45400 | 10.49028 | 2025 |
| 54 | A2 | Hòa An | 105.48642 | 10.38191 | 2025 |
| 55 | A2 | Tấn Mỹ | 105.50345 | 10.49970 | 2025 |
| 56 | A2 | Tấn Mỹ | 105.49299 | 10.52126 | 2025 |
| 57 | A2 | Hòa An | 105.49100 | 10.34725 | 2025 |
| 58 | A2 | Nhơn Mỹ | 105.39369 | 10.46890 | 2025 |
| 59 | A2 | Hoà An | 105.51170 | 10.36850 | 2025 |
| 60 | A2b | Long Giang | 105.42945 | 10.47722 | 2025 |
| 61 | A2b | Long Điền B | 105.46530 | 10.51302 | 2025 |
| 62 | A2b | An Thạnh Trung | 105.46746 | 10.41948 | 2025 |
| 63 | A2b | Tấn Mỹ | 105.51083 | 10.49065 | 2025 |
| 64 | A2b | Tấn Mỹ, | 105.49730 | 10.50888 | 2025 |
| 65 | A2b | Hội An | 105.52331 | 10.40068 | 2025 |
| 66 | A2b | Kiến Thành | 105.40607 | 10.51508 | 2025 |
| 67 | A2b | Mỹ Hiệp | 105.55541 | 10.50198 | 2025 |

Ghi chú: Quy mô, vị trí các loại cột được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.

- Ngoài ra còn bố trí quỹ đất khoảng 0,34 ha để phục vụ đầu tư các điểm bưu điện văn hóa xã.

***+ Quy hoạch đất chợ***

- Quy hoạch được duyệt: 18,98 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 15,75 ha, giảm 3,23 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất chợcủa huyện là 15,75 ha, chiếm 0,82 % diện tích đất hạ tầng, tăng 6,09 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 1,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,86 ha, đất trồng cây lâu năm 1,56 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,4 ha, đất ở tại nông thôn 0,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

**Bảng 35: Quy hoạch đất chợ đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chợ nông sản | Hội An | 1,56 | 2026-2030 |
| 2 | Xây dựng mới chợ An Hồng | An Thạnh Trung | 0,50 | 2026-2030 |
| 3 | Chợ trung tâm xã | Bình Phước Xuân | 0,22 | 2026-2030 |
| 4 | Chợ kết hợp khu dân cư (Bình Trung) | Bình Phước Xuân | 0,2 | 2026-2030 |
| 5 | Chợ Bình Phú | Hoà An | 0,03 | 2026-2030 |
| 6 | Chợ trong khu dân cư (Long Điền B) | Long Điền B | 0,22 | 2026-2030 |
| 7 | Chợ Mỹ Hòa | Mỹ Hội Đông | 0,13 | 2026-2030 |
| 8 | Chợ Vàm Nao (trong KDC) | Mỹ Hội Đông | 0,30 | 2026-2030 |
| 9 | Xây dựng chợ dân lập | Nhơn Mỹ | 0,30 | 2026-2030 |
| 10 | Chợ Cái Gút | Nhơn Mỹ | 1,14 | 2026-2030 |
| 11 | Mở rộng chợ Tấn Long | Tấn Mỹ | 0,08 | 2026-2030 |

***+ Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng***

- Quy hoạch được duyệt: 5,82 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 25,72 ha, tăng 19,9 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 25,72 ha, chiếm 0,0 % diện tích đất tự nhiên, tăng 23,93 ha so với năm 2023.

**Bảng 37: Quy hoạch *đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng***

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| 1 | Khu vui chơi, giải trí (QHXD)-Hội An | TT. Hội An | 1.20 | 2026-2030 |  |
| 2 | Công viên (QHXD)-Hội An | TT. Hội An | 1.12 | 2026-2030 |  |
| 3 | Công viên (QHXD)-Hội An | TT. Hội An | 1.37 | 2026-2030 |  |
| 4 | Công viên (TH “A”)-Hội An | TT. Hội An | 0.03 | 2026-2030 |  |
| 5 | Công viên (cặp KDC Bình Thạnh 1) - Hòa An | Hòa An | 0.10 | 2026-2030 |  |
| 6 | Công viên - Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 0.24 | 2026-2030 |  |
| 7 | Công viên - Long Điền B | Long Điền B | 0.06 | 2026-2030 |  |
| 8 | Khu vui chơi, giải trí ấp Kiến Bình (khu hành chính) - Kiến An | Kiến An | 0.35 | 2026-2030 |  |
| 9 | Công viên (chuyển đổi chợ KDC cầu kênh xáng) - Chợ Mới | TT. Chợ Mới | 0.20 | 2026-2030 |  |
| 10 | Công viên (Trung tâm giáo dục thường xuyên chuyển sang công viên cây xanh) - Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 0.26 | 2026-2030 |  |
| 11 | Công viên - An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 0.04 | 2026-2030 |  |
| 12 | Công viên (Tờ 29, đất taluy KDC chợ trung tâm xã) - Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 0.07 | 2026-2030 |  |
| 13 | Công viên (đất công) - Long Kiến | Long Kiến | 0.04 | 2026-2030 |  |
| 14 | Công viên (trong khu hành chính mới) - Long Giang | Long Giang | 0.05 | 2026-2030 |  |
| 15 | Công viên (trong khu phức hợp cầu Tấn Mỹ) - Tấn Mỹ | Tấn Mỹ | 0.03 | 2026-2030 |  |
| 16 | Công viên (cụm dân cư mương kéo) - Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 0.52 | 2026-2030 |  |
| 17 | Công viên - Mỹ An | Mỹ An | 2.00 | 2026-2030 |  |
| 18 | Công viên - Long Điền A | Long Điền A | 0.14 | 2026-2030 |  |
| 19 | Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao ấp 11 ấp (800m2/ấp) | An Thạnh Trung | 0.88 | 2026-2030 |  |
| 20 | Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao ấp: Long An, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Quới, Long Định (500 m2/ấp) | Long Kiến | 0.25 | 2026-2030 |  |
| 21 | Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao ấp: ấp Đông, Trung Châu, ấp Trung, ấp Thị, Tây Hạ, Tây Thượng, Đông Châu ( 500 m2/ấp) | Mỹ Hiệp | 0.35 | 2026-2030 |  |
| 22 | Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao ấp: 11 ấp (500 m2/ấp) | Nhơn Mỹ | 0.55 | 2026-2030 |  |
| 23 | Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao ấp (800m2/ấp) | các xã | 2.76 | 2026-2030 |  |

***\* Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo***

- Quy hoạch được duyệt: 49,58 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 49 ha.

- Phương án điều chỉnh: 49 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 0,58 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo của huyện là 49 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, chiếm 2,55 % diện tích đất hạ tầng, tăng 2,94 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 1,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha, đất trồng cây lâu năm 0,37 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha.

**Bảng 33: Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Mở rộng Chùa Vạn Phước- An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 2,00 | 2026-2030 |
| 2 | Mở rộng Chùa Vạn Đức | An Thạnh Trung | 1,00 | 2026-2030 |
| 3 | Đất cơ sở tôn giáo (BTSPGHH)- Hội An | TT. Hội An | 0,05 | 2026-2030 |
| 4 | Quy hoạch Chùa Trúc Linh- Hòa Bình | Hòa Bình | 0,083 | 2026-2030 |
| 5 | Mở rộng nhà thờ Cái Gia | Hòa Bình | 0,08 | 2026-2030 |
| 6 | Ban trị sự phật giáo Hòa Hảo - TT. Chợ Mới | TT. Chợ Mới | 0,05 | 2025 |
| 7 | Ban trị sự phật giáo Hòa Hảo - An Thạnh Trung -Cập nhật hiện trạng | An Thạnh Trung | 0,10 | 2025 |
| 8 | Ban trị sự Phật giáo Hòa Hảo (Bình Trung- Bình Phước Xuân)- Cập nhật hiện trạng | Bình Phước Xuân | 0,03 | 2025 |
| 9 | Ban Trị sự phật giáo Hòa Hảo xã Hòa An | Hòa An | 0,10 | 2025 |
| 10 | Ban Trị sự phật giáo Hòa Hảo xã Long Kiến | Long Kiến | 0,10 | 2025 |
| 11 | Ban Trị sự phật giáo Hòa Hảo xã Long Giang | Long Giang | 0,10 | 2025 |
| 12 | Thánh thất Cao đài Tây Ninh - Họ đạo Mỹ Hiệp | Mỹ Hiệp | 0,20 | 2025 |

***\* Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng***

- Quy hoạch được duyệt: 12,35 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 14,35 ha, tăng 2 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất cơ sở tín ngưỡngcủa huyện là 14,35 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1,4 ha (đất dự trữ phát triển) so với năm 2023, được sử dụng từ đất cơ sở tôn giáo.

**\* *Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa***

- Quy hoạch được duyệt: 59,38 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 57 ha.

- Phương án điều chỉnh: 57 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, giảm 2,38 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địacủa huyện là 57 ha, chiếm 2,97 % diện tích đất hạ tầng, tăng 3,76 ha so với năm 2023, được sử dụng từ đất trồng lúa 1,74 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,9 ha, đất trồng cây lâu năm 1,12 ha.

**Bảng 34: Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch nghĩa địa - TT. Mỹ Luông | TT. Mỹ Luông | 0,72 | 2026-2030 |
| 2 | Quy hoạch nghĩa địa - Hội An | Hội An | 0,60 | 2026-2030 |
| 3 | Quy hoạch nghĩa địa - Bình Phước Xuân | Bình Phước Xuân | 0,74 | 2026-2030 |
| 4 | Mở rộng nghĩa - Long Điền B | Long Điền B | 0,24 | 2026-2030 |
| 5 | Quy hoạch nghĩa địa - Long Kiến | Long Kiến | 0,40 | 2026-2030 |
| 6 | Mở rộng nghĩa địa - Mỹ An | Mỹ An | 0,21 | 2026-2030 |
| 7 | Lò hỏa táng - Mỹ An | Mỹ An | 0,42 | 2025 |
| 8 | Mở rộng Nghĩa địa - Mỹ Hòa A, Mỹ Hội Đông | Mỹ Hội Đông | 0,30 | 2026-2030 |

***\* Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

- Quy hoạch được duyệt: 4.130,87 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 4.144,52 ha, cao hơn 13,65 ha so với quy hoạch được duyệt.

Đến năm 2030, đất sôngcủa huyện là 4.144,52 ha, chiếm 11,24 % diện tích đất tự nhiên, giảm 86,18 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

**\* *Quy hoạch đất chưa sử dụng***

- Quy hoạch được duyệt: 0 ha, không còn chỉ tiêu này.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 0 ha, không thay đổi so với quy hoạch được duyệt, giảm 71,55 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 41,98 ha, đất thương mại, dịch vụ 11,71 ha, đất ở nông thôn 1,5 ha, đất sản xuất phi nông nghiệp 16,36 ha.

**3.2.2. Quy hoạch đất nông nghiệp**

- Quy hoạch được duyệt: 25.465,47 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 27.144 ha.

- Phương án điều chỉnh: 26.842,48 ha, giảm nhiều hơn chỉ tiêu phân bổ 301,52 ha, diện tích cao hơn quy hoạch dược duyệt là 1.377,01 ha. Chỉ tiêu này giảm nhiều hơn là do đất phi nông nghiệp (đất an ninh, đất giao thông, đất ở đô thị) chênh lệch với chỉ tiêu phân bổ, các dự án của 03 chỉ tiêu này đã có chủ trương đầu tư, quy hoạch cấp trên được duyệt, thành lập thị trấn.

Đến năm 2030, đất nông nghiệpcủa huyện là 26.842,48 ha, chiếm 72,81 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 573,66 ha, được chuyển từ các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,31 ha; đất làm nghĩa trang 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất có mặt nước chuyên dùng và sông, ngòi, kênh, rạch, suối 97,69 ha; đất chưa sử dụng 41,98 ha; còn lại chu chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp.

**\* Quy hoạch đất trồng lúa**

- Quy hoạch được duyệt: 12.930,11 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 14.520 ha.

- Phương án điều chỉnh: 14.520 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, diện tích còn cao hơn quy hoạch được duyệt là 1.589,89 ha.

Đến năm 2030, đất trồng lúacủa huyện là 14.520 ha, chiếm 54,1 % tổng diện tích đất nông nghiệp, giảm 395,24 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất: chu chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp (chuyển sang hàng năm khác 112,64 ha, đất nông nghiệp khác 5,69 ha); đất an ninh 0,2 ha; đất khu công nghiệp 34,59 ha; đất cụm công nghiệp 18 ha; đất thương mại, dịch vụ 8,89 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 16,63 ha; đất hạ tầng 42,68 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,53 ha; đất vui chơi, giải trí 1,39 ha; đất ở nông thôn 115,62 ha; đất ở đô thị 25,38 ha; đất trụ sở cơ quan 12 ha.

- Các vùng quy hoạch tham gia Đề án một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp:

**Bảng 41: Vùng tham gia đề án 01 triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao**

| **STT** | **Địa điểm** | **Tiểu vùng** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | Xã Long Kiến | TV LK1 và TVLK3 | 570 | 2030 |
| **2** | Xã Long Điền A | TV1 và TV2 | 350 | 2030 |
| **3** | Xã Kiến An | TV5, TVCL KT, TVCL MHĐ | 438 | 2030 |
| **4** | Xã Mỹ Hội Đông | MHĐ1, MHĐ2, MHĐ3 | 950 | 2030 |
| **5** | Xã Long Giang | LG1, LG2, LG3, LG5 | 865 | 2030 |
| **6** | Xã Nhơn Mỹ | TV1, TV2, TV3, TV4 | 1.07 | 2030 |
| **7** | Xã Long Điền B | LĐB2 | 300 | 2030 |
| **8** | Xã Kiến Thành | TV2 | 360 | 2030 |
| **9** | Xã Hòa Bình | HB1 | 150 | 2030 |
| **10** | Xã An Thạnh Trung | TV2 | 1.14 | 2030 |

**\* Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác**

- Quy hoạch được duyệt: 2.775,18 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 2.991,95 ha, diện tích cao hơn quy hoạch được duyệt là 216,77 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 2.991,95 ha, chiếm 8,12 % diện tích đất tự nhiên, giảm 447,5 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất: chu chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp (chuyển sang đất trồng cây lâu năm 203,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49,8 ha; đất chăn nuôi tập trung 5 ha; đất nông nghiệp khác 1,68 ha); đất ở nông thôn 30,77 ha; đất trụ sở cơ quan 0,57 ha; đất quốc phòng 57,58 ha; đất an ninh 9,15 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,85 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 154,46; Đất sử dụng vào mục đích công cộng 76,74 ha; Đất tôn giáo 0,7 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,9 ha;

Để bù vào phần diện tích chuyển sang đất khác, trong kỳ điều chỉnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho hộ sản xuất. Đáp ứng mục tiêu, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp ở một số vùng, khai thác hiệu quả những lợi thế về đất đai, điều kiện tự nhiên của từng địa phương, hình thành những vùng sản xuất chuyên canh với khối lượng sản phẩm lớn, tạo thành vùng sản xuất hàng hóa hiệu quả cao, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

**Bảng 42: Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác**

| **STT** | **Loại hình chuyển đổi** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Rau dưa các loại và cây màu | Long Giang | 65 |
| 2 | Rau dưa các loại và cây màu | Long Điền A | 64 |
| 3 | Rau dưa các loại và cây màu | An Thạnh Trung | 64 |
| 4 | Rau dưa các loại và cây màu | TT. Mỹ Luông | 65 |
| 5 | Rau dưa các loại và cây màu | Kiến Thành | 66 |
| 6 | Rau dưa các loại và cây màu | Long Điền B | 63 |
| 7 | Rau dưa các loại và cây màu | Hòa An | 63 |
| 8 | Rau dưa các loại và cây màu | Nhơn Mỹ | 63 |
| 9 | Rau dưa các loại và cây màu | Kiến An | 69 |
| 10 | Rau dưa các loại và cây màu | Hòa Bình | 63 |
| 11 | Rau dưa các loại và cây màu | Mỹ Hội Đông | 69 |
| 12 | Rau dưa các loại và cây màu | Long Kiến | 64 |
| **Tổng cộng** | | | **778** |

Việc chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác vẫn thống kê là đất trồng lúa, không chu chuyển chỉ tiêu sử dụng đất. Áp dụng các căn cứ sau:

Căn cứ Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về quản lý đất trồng lúa quy định điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa: việc chuyển đổi đất trồng lúa không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại; không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Căn cứ Khoản 5, Điều 13 Nghi định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 Chính phủ về hướng dẫn Luật trồng trọt quy định: đất trồng lúa sau khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng đáp ứng các điều kiện nêu trên vẫn thống kê là đất trồng lúa.

**\* Quy hoạch đất trồng cây lâu năm**

- Quy hoạch được duyệt: 7.953,84 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 8.611 ha.

- Phương án điều chỉnh: 8.611 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ, diện tích cao hơn quy hoạch được duyệt là 657,16 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của huyện là 8.611 ha, chiếm 32,08 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 264,54 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất: chu chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp (chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 38,27 ha, đất nông nghiệp khác 13,98 ha); đất quốc phòng 14,39 ha; đất an ninh 2,33 ha; đất khu công nghiệp 20,5 ha; đất cụm công nghiệp 72,43 ha; đất thương mại, dịch vụ 10,53 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 3,9 ha; đất hạ tầng 21,97 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,36 ha; đất vui chơi, giải trí 2,87 ha; đất ở nông thôn 45,83 ha; đất ở đô thị 15,65 ha; đất trụ sở cơ quan 1,53 ha.

Để bù vào phần diện tích chuyển sang đất khác, trong kỳ điều chỉnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hơn. Thực hiện trên phạm vi 12/18 xã, thị trấn: do xã Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân, Mỹ An, thị trấn Chợ Mới không còn diện tích sản xuất lúa và xã Hội An không đăng ký chuyển đổi do muốn giữ lại vùng sản xuất lúa.

**Bảng 43: Quy hoạch đất trồng cây lâu năm**

| **STT** | **Loại hình chuyển đổi** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Vùng trồng cây ăn trái | Long Giang | 205 | |
| 2 | Vùng trồng cây ăn trái | Long Điền A | 260 | |
| 3 | Vùng trồng cây ăn trái | An Thạnh Trung | 192 | |
| 4 | Vùng trồng cây ăn trái | TT. Mỹ Luông | 149 | |
| 5 | Vùng trồng cây ăn trái | Kiến Thành | 188 | |
| 6 | Vùng trồng cây ăn trái | Long Điền B | 248 | |
| 7 | Vùng trồng cây ăn trái | Hòa An | 196 | |
| 8 | Vùng trồng cây ăn trái | Nhơn Mỹ | 184 | |
| 9 | Vùng trồng cây ăn trái | Kiến An | 153 | |
| 10 | Vùng trồng cây ăn trái | Hòa Bình | 155 | |
| 11 | Vùng trồng cây ăn trái | Mỹ Hội Đông | 184 | |
| 12 | Vùng trồng cây ăn trái | Long Kiến | 240 | |
| **Tổng cộng** | | | | **2.354** | |

Việc chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm vẫn thống kê là đất trồng lúa, không chu chuyển chỉ tiêu sử dụng đất, thực hiện theo Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về quản lý đất trồng lúa quy định điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa và Khoản 5, Điều 13 Nghi định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 Chính phủ về hướng dẫn Luật trồng trọt.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa chuyển sang đất cây lâu năm là 2.354 ha. Đối với việc xin đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang cây lâu, căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của huyện và nhu cầu đăng ký theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm để xem xét cho từng trường hợp cụ thể.

**\* Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản**

- Quy hoạch được duyệt: 633,39 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 684,54 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt 51,15 ha.

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 684,54 ha, chiếm 2,55% diện tích đất nông nghiệp, tăng 189,47 ha so với năm 2023, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 49,8 ha; đất sông 11,44 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 69,89 ha; đất chưa sử dụng 58,34 ha.

Tiếp tục phát huy lợi thế tiềm năng của huyện với quỹ đất bãi bồi, đất nông nghiệp ven sông, phát triển các vùng nuôi lớn thâm canh mang tính sản xuất kinh doanh.

**Bảng 44: Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: phía Nam giáp Hội An ấp Bình Tấn | Bình Phước Xuân | 23,69 | 2026-2030 |
| 2 | Vùng nuôi trồng thủy sản (ấp Tấn Long) | Tấn Mỹ | 5,3 | 2026-2030 |
| 3 | Vùng nuôi trồng thủy sản (Long Thượng) - Kiến An | Kiến An | 44,5 | 2025 |
| 4 | Vùng nuôi trồng thủy sản (An Thạnh Trung- CSD) | An Thạnh Trung | 2,38 | 2026-2030 |
| 5 | Vùng nuôi thủy sản (khu 1, 2, 3, 6) | Mỹ Hiệp | 33,16 | 2025 |

**\* Quy hoạch đất chăn nuôi tập trung**

- Hiện trạng năm 2023, diện tích là 1,37 ha.

- Phương án điều chỉnh đến năm 2030, diện tích là 6,37 ha, tăng thêm 5 ha so với năm 2023. Chỉ tiêu này được tách ra từ chỉ tiêu đất nông nghiệp khác.

**Bảng 45: Quy hoạch đất chăn nuôi tập trung**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Trang trại nuôi bò - An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 4 | 2026-2030 |
| 2 | Trang trại nuôi bò - An Thạnh Trung | An Thạnh Trung | 1,00 | 2026-2030 |

**\* Quy hoạch đất nông nghiệp khác**

- Quy hoạch được duyệt: 1.172,96 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Phương án điều chỉnh: 29,99 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt 1.142,97 ha.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp kháccủa huyện là 29,99 ha, chiếm 8,12 % diện tích đất tự nhiên, tăng 25,07 ha so vớ năm 2023, được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác 1,68 ha; đất trồng cây lâu năm 13,98 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,31 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha.

**Bảng 46: Quy hoạch đất nông nghiệp khác**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Năm thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Quy hoạch vùng trồng hoa An Thạnh- Hòa An | Hòa An | 5,00 | 2026-2030 |
| 2 | Nhà nuôi chim yến (4 cơ sở) | Kiến An | 0,16 | 2025 |
| 3 | Nhà nuôi chim yến (02 cơ sở) | Kiến Thành | 0,16 | 2025 |
| 4 | Nhà nuôi chim yến (02 cơ sở) | Long Điền B | 0,07 | 2025 |
| 5 | Nhà nuôi chim yến (01 cơ sở) | Long Giang | 0,01 | 2025 |
| 6 | Nhà nuôi chim yến (01 cơ sở) | Mỹ Hiệp | 0,10 | 2025 |
| 7 | Nhà nuôi chim yến (07 cơ sở) | Mỹ Hội Đông | 0,19 | 2025 |
| 8 | Nhà nuôi chim yến (08 cơ sở) có danh mục kèm theo | Nhơn Mỹ | 1,73 | 2025 |
| 9 | Nhà nuôi chim yến (15 cơ sở) có danh mục kèm theo | Hòa Bình | 0,54 | 2025 |
| 10 | Nhà nuôi chim yến (02 cơ sở) | TT. Hội An | 0,06 | 2025 |
| 11 | Nhà nuôi chim yến (01 cơ sở) | Long Điền A | 0,02 | 2025 |
| 12 | Nhà nuôi chim yến (03 cơ sở) | Tấn Mỹ | 0,08 | 2025 |
| 13 | Nhà nuôi chim yến (07 cơ sở) | TT. Mỹ Luông | 0,15 | 2025 |
| 14 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao- Nhơn Mỹ | Nhơn Mỹ | 0,42 | 2026-2030 |
| 15 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao- Hội An | Hội An | 12,00 | 2026-2030 |
| 16 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Kiến Thành | Kiến Thành | 0,12 | 2026-2030 |
| 17 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Mỹ An | Mỹ An | 0,57 | 2026-2030 |

**4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Tổng diện tích đất đưa vào sử dụng là 71,55 ha, trong đó: sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 41,94 ha (xã An Thạnh Trung 2,53 ha, Mỹ Hiệp 27,16 ha, Bình Phước Xuân 12,25 ha); mục đích phi nông nghiệp 29,6 ha (TT Mỹ Luông 3,38 ha, Hoà Bình 1,03 ha, Long Điền A 5,87 ha, Tấn Mỹ 9,32 ha, Mỹ Hiệp 10 ha). Chi tiết tại biểu CH-06.

**5. Xác định diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch**

Tổng diện tích đất thu hồi là 260,51 ha, trong đó: đất nông nghiệp 228,13 ha (TT Chợ Mới 13,37 ha, TT Mỹ Luông 9,59 ha, Hội An 32,37 ha, Hoà Bình 4,33 ha, Hoà An 14,15 ha, An Thạnh Trung 26,6 ha, Long Điền A 29,91 ha, Long Điền B 12,56 ha, Long Kiến 22,98 ha, Long Giang 3,26 ha, Nhơn Mỹ 21,44 ha, Mỹ Hội Đông 4,46 ha, Kiến Thành 3,4 ha, Kiến An 13,32 ha, Tấn Mỹ 9,61 ha, Mỹ Hiệp 2,65 ha, Bình Phước Xuân 1,82 ha, Mỹ An 2,31 ha); đất phi nông nghiệp 32,38 ha (TT Chợ Mới 1,01 ha, TT Mỹ Luông 0,9 ha, Hội An 6,82 ha, Hoà Bình 1,4 ha, Hoà An 3,14 ha, An Thạnh Trung 1,95 ha, Long Điền A 7,05 ha, Long Điền B 0,62 ha, Long Kiến 1,89 ha, Long Giang 0,37 ha, Nhơn Mỹ 1,05 ha, Mỹ Hội Đông 2,01 ha, Kiến Thành 0,9 ha, Kiến An 0,54 ha, Tấn Mỹ 0,08 ha, Mỹ Hiệp 2,17 ha, Mỹ An 0,48 ha).

**6. Xác định diện tích cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch**

**- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 902,4 ha** (TT Chợ Mới 26,24 ha, TT Mỹ Luông 29,62 ha, Hội An 153,39 ha, Hoà Bình 90,69 ha, Hoà An 112,31 ha, An Thạnh Trung 38,95 ha, Long Điền A 42,12 ha, Long Điền B 26,39 ha, Long Kiến 31,94 ha, Long Giang 52,05 ha, Nhơn Mỹ 111,93 ha, Mỹ Hội Đông 11,72 ha, Kiến Thành 13,89 ha, Kiến An 25,57 ha, Tấn Mỹ 14,42 ha, Mỹ Hiệp 17,89 ha, Bình Phước Xuân 11,25 ha, Mỹ An 92,03 ha)**.**

**- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** 115,14 ha (TT Chợ Mới 6,24 ha, TT Mỹ Luông 12,75 ha, Hội An 12,48 ha, Hoà Bình 6,24 ha, Hoà An 6,24 ha, An Thạnh Trung 8,24 ha, Long Điền A 6,24 ha, Long Điền B 6,3 ha, Long Kiến 6,24 ha, Long Giang 6,26 ha, Nhơn Mỹ 6,56 ha, Mỹ Hội Đông 12,58 ha, Kiến An 12,53 ha, Mỹ An 6,24 ha).

**- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn:** 5 ha (An Thạnh Trung).

**- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:** 7,17 ha (TT Chợ Mới 0,37 ha, TT Mỹ Luông 2,53 ha, Hội An 0,37 ha, Hoà Bình 0,18 ha, Hoà An 0,52 ha, Long Điền A 0,01 ha, Long Điền B 0,04 ha, Long Giang 0,05 ha, Mỹ Hội Đông 0,3 ha, Kiến Thành 0,03 ha, Kiến An 0,05 ha, Tấn Mỹ 0,02 ha, Mỹ Hiệp 0,67 ha, Mỹ An 2,03 ha)

**7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt**

Tại thời điểm điều chỉnh quy hoạch trên địa bàn huyện chưa thực hiện khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt.

**8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm**

(chi tiết tại biểu CH-11)

### Phần III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực phát triển đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ: Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mai dịch vụ, khu sinh thái,… gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn tập trung của mỗi khu chức năng.

- Khu vực ở sinh thái: Hình thành các khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, công viên sinh thái, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Có các giải pháp thu gom và xử lý nước thải hiệu quả, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

- Khu công nghiệp, logistics: định hướng phát triển công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường theo chương trình giám sát môi trường tổng thể và chi tiết. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: định hướng phát triển ngành nông nghiệp sạch, chất lượng cao; Hạn chế và sử dụng hợp lý, đúng liều lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học,…

- Khu dịch vụ du lịch: xây dựng các công trình phù hợp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phù hợp, hiệu quả, bảo đảm các tiêu chí kỹ thuật, mỹ quan và môi trường.

- Khu vực đất cây xanh: cần được duy trì, phát triển, đầu tư quy hoạch, thiết kế, tăng tính thẩm mỹ; trồng các loại cây phù hợp, ưu tiên sử dụng các cây trồng thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương; có biện pháp chăm sóc hợp lý, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học.

- Khu vực nông nghiệp và dân cư nông thôn: khuyến cáo người dân sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp, từng bước tiến đến phát triển nông nghiệp sạch; Xây dựng cộng đồng dân cư theo tiêu chí phát triển nông thôn mới, có lối sống lành mạnh, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường*.*

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc khai thác đất mặt để làm nguyên vật liệu sản xuất gạch, ngói (phải chuyển đổi công nghệ mới để không khai thác lấy đất mặt).

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư, các tổ chức và doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường.

### II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Các ban, ngành và địa phương đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch có trách nhiệm xác định và xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn vốn để thực hiện các công trình, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục thực hiện xã hội hóa, kêu gọi đầu tư, nhằm thu hút huy động nguồn vốn từ các Doanh nghiệp và cộng đồng dân cư.

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương.

### III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng chính sách khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất để sản xuất với quy mô cánh đồng lớn và phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi tập trung.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư từng khu vực hoặc từng dự án, nhằm đẩy mạnh công tác kêu gọi đầu tư.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án. Để thực hiện chính sách này đạt hiệu quả tránh khiếu nại, cần quan tâm các nội dung sau:

+ Xây dựng khung giá đất bồi thường phải sát với giá thị trường.

+ Chính sách tái định cư phải đảm bảo số hộ theo hộ khẩu thường trú trên khu đất, không phân biệt thu hồi diện tích lớn hay nhỏ. Đồng thời chuẩn bị sẵn quỹ nhà tái định cư.

+ Chính sách đào tạo, chuyển đổi nghề phải phù hợp theo từng đối tượng bị thu hồi đất.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả:

+ Kiên quyết không giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật.

+ Kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai, hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch.

+ Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng giảm bớt thủ tục và rút ngắn thời gian đối với: thủ tục đầu tư và thủ tục đất đai.

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng phát triển của điạ phương.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích đất ở nông thôn và đô thị vượt hạn mức theo quy định.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường phối hợp, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng liên ngành để tăng hiệu quả đầu tư, sử dụng đất.

### 2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Tăng cường công tác đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý các cấp trong công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### 3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

### 4. Giải pháp về triển khai thực hiện quy hoạch

- Việc giới thiệu địa điểm để các nhà đầu tư nghiên cứu, khảo sát, lập dự án đầu tư phải phù hợp với các khu chức năng: khu đô thị - thương mại; khu - cụm công nghiệp; khu du lịch; khu sản xuất phi nông nghiệp; khu ở nông thôn theo quy hoạch, hạn chế tối đa đầu tư ngoài quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

- Đặc biệt, phải quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng dự án.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch các ngành, lĩnh vực và mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và địa phương trong việc phân bổ quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm. Huyện cần ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất.

- Khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất, nhằm đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đồng thời khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng, phải thể hiện trên nền bản đồ địa chính để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

### IV. GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỂ CHỦ ĐỘNG TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu

- Rà soát, cập nhật và xây dựng mới các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt đối với các ngành, vùng dễ bị tổn thương do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ nguồn lực về tài chính nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

### 2. Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái

a. Cải cải tạo cơ sở hạ tầng nhằm tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các ngành, các lĩnh vực:

- Quản lý hiệu quả tài nguyên nước; giám sát và bảo vệ tài nguyên nước; nâng cao khả năng trữ nước và hiệu quả sử dụng nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, ưu tiên cho các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động bất lợi của xâm nhập mặn.

- Triển khai, nhân rộng các mô hình xen canh nông nghiệp phù hợp với điều kiện hạn, mặn; mô hình trồng trọt và chăn nuôi có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; bố trí cơ cấu mùa vụ, cây trồng phù hợp với lợi thế so sánh và thị trường theo vùng miền.

- Nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông tại các khu vực có rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và các điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu tái định cư; chống ngập cho đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển và xây dựng nhà an toàn đối với thiên tai, cực đoan khí hậu và nước biển dâng; ứng dụng công nghệ, vật liệu mới có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị;

- Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng của ngành công nghiệp, năng lượng và thương mại, các cơ sở sản xuất công nghiệp gắn với triển khai đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng, khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

- Duy tu, bảo tồn và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình di tích lịch sử văn hóa nhằm nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

b. Tăng cường công tác quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; Tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

c. Nâng cao nhận thức, kiến thức về biến đổi khí hậu và thiên tai của các cấp chính quyền, tổ chức xã hội và cộng đồng.

### 3. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

a. Đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai nhằm chủ động ứng phó với thiên tai có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ.

b. Chống sạt lở bờ sông; đối phó với hiện tượng hạn hán; giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu.

### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, được xây dựng dựa trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2035, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch các ngành, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, các xã, thị trấn xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Làm căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng pháp luật hiện hành.

- Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch là cơ sở định hướng cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất.

### II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính khả thi cao trong quá trình tổ chức thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, đề nghị các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện đồng bộ các công trình, dự án đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của của huyện theo quy hoạch được duyệt./.

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc192082771)

[PHẦN 1 SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 1](#_Toc192082772)

[I. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2](#_Toc192082773)

[1.1. Căn cứ pháp lý lập điều chỉnh quy hoạch 2](#_Toc192082774)

[1.2. Cơ sở xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch 3](#_Toc192082775)

[1.3. Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ 5](#_Toc192082776)

[1.3.1. Mục đích 5](#_Toc192082777)

[1.3.2. Yêu cầu 5](#_Toc192082778)

[1.3.3. Nhiệm vụ 6](#_Toc192082779)

[1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường 7](#_Toc192082780)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 7](#_Toc192082781)

[1.1.1. Vị trí địa lý 7](#_Toc192082782)

[1.1.2. Địa hình, địa mạo 8](#_Toc192082783)

[1.1.3. Khí hậu 8](#_Toc192082784)

[1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 9](#_Toc192082785)

[1.2.1. Tài nguyên đất 9](#_Toc192082786)

[1.2.3. Tài nguyên khoáng sản 11](#_Toc192082787)

[1.2.4. Tài nguyên nhân văn 12](#_Toc192082788)

[1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 12](#_Toc192082789)

[1.3.2. Môi trường nước 13](#_Toc192082790)

[1.3.4. Hiện trạng môi trường sản xuất nông nghiệp và làng nghề 14](#_Toc192082791)

[1.3.5. Thực trạng môi trường nông thôn 15](#_Toc192082792)

[1.3.6. Thực trạng sạt lở bờ sông, rạch 15](#_Toc192082793)

[1.4. Phân tích đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất 17](#_Toc192082794)

[1.4.1. Nước biển dâng, xâm nhập mặn 17](#_Toc192082795)

[1.4.2. Xói mòn, sạt lở đất 17](#_Toc192082796)

[1.5. Đánh giá chung 18](#_Toc192082797)

[2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 18](#_Toc192082798)

[2.1. Tăng trưởng kinh tế 18](#_Toc192082799)

[2.2. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế 19](#_Toc192082800)

[2.3. Thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực 19](#_Toc192082801)

[2.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp 19](#_Toc192082802)

[2.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng 19](#_Toc192082803)

[2.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại - du lịch 20](#_Toc192082804)

[2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. 20](#_Toc192082805)

[2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị 20](#_Toc192082806)

[2.5. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 22](#_Toc192082807)

[2.5.1. Dân số 22](#_Toc192082808)

[2.5.2. Lao động, việc làm và thu nhập 23](#_Toc192082809)

[2.5.3. Tập quán có liên quan đến sử dụng đất 23](#_Toc192082810)

[2.5.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. 23](#_Toc192082811)

[2.5.4.1. Thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật 24](#_Toc192082812)

[2.5.4.2. Thực trạng kết cấu hạ tầng xã hội 27](#_Toc192082813)

[2.6. Đánh giá chung về phát triển kinh tế - xã hội 36](#_Toc192082814)

[III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN 37](#_Toc192082815)

[IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT 39](#_Toc192082816)

[1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 39](#_Toc192082817)

[V. Phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước 42](#_Toc192082818)

[1. Hiện trạng sử dụng đất 42](#_Toc192082819)

[1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp 46](#_Toc192082820)

[1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng 49](#_Toc192082821)

[2. Biến động sử dụng đất 49](#_Toc192082822)

[2.1. Biến động giai đoạn 2015 – 2020 49](#_Toc192082823)

[2.2. Biến động giai đoạn 2020 - 2023 50](#_Toc192082824)

[3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 54](#_Toc192082825)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 54](#_Toc192082826)

[3.1.1. Kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp 57](#_Toc192082827)

[3.1.2. Kết quả thực hiện nhóm đất phi nông nghiệp 58](#_Toc192082828)

[3.1.3. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng 61](#_Toc192082829)

[3.1.4. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án quy hoạch kỳ trước 61](#_Toc192082830)

[3.1.5. Kết quả thực hiện công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm (giai đoạn 2021-2023) 61](#_Toc192082831)

[3.1.6. Kết quả khai thác đất công (giai đoạn 2021-2023) 62](#_Toc192082832)

[3.2. Kết quả thu hồi đất 62](#_Toc192082833)

[4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 62](#_Toc192082834)

[c . Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 63](#_Toc192082835)

[Phần II PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 64](#_Toc192082836)

[I. Quan điểm và mục tiêu sử dụng đất 64](#_Toc192082837)

[1. Quan điểm sử dụng đất 64](#_Toc192082838)

[2. Mục tiêu sử dụng đất 64](#_Toc192082839)

[III. Định hướng sử dụng đất 66](#_Toc192082840)

[1. Định hướng phát triển khu vực nông nghiệp 66](#_Toc192082841)

[3. Định hướng phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ. 67](#_Toc192082842)

[IV. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 69](#_Toc192082843)

[1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 69](#_Toc192082844)

[1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; 69](#_Toc192082845)

[1.4. Chỉ tiêu phát triển các ngành kinh tế 71](#_Toc192082846)

[1.4.1. Phát triển nông nghiệp, thủy sản 71](#_Toc192082847)

[1.4.2. Phát triển Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 72](#_Toc192082848)

[1.4.3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch 72](#_Toc192082849)

[2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 72](#_Toc192082850)

[2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp 72](#_Toc192082851)

[2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp 75](#_Toc192082852)

[3. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân theo đơn vị hành chính xã 81](#_Toc192082853)

[3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 84](#_Toc192082854)

[3.2.1. Đất phi nông nghiệp 84](#_Toc192082855)

[Phần III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 135](#_Toc192082856)

[I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 135](#_Toc192082857)

[II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 136](#_Toc192082858)

[III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 136](#_Toc192082859)

[1. Giải pháp về cơ chế, chính sách 136](#_Toc192082860)

[2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực 137](#_Toc192082861)

[3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật 137](#_Toc192082862)

[4. Giải pháp về triển khai thực hiện quy hoạch 137](#_Toc192082863)

[IV. GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỂ CHỦ ĐỘNG TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT 138](#_Toc192082864)

[1. Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu 138](#_Toc192082865)

[2. Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái 138](#_Toc192082866)

[3. Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu 139](#_Toc192082867)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 140](#_Toc192082868)

[I. KẾT LUẬN 140](#_Toc192082869)

[II. KIẾN NGHỊ 140](#_Toc192082870)